UBND TỈNH CAO BẰNG
**LIÊN SỞ TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG**

Số: 1252/CBLS-STC-SXD

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

*Cao Bằng, ngày 22 tháng 8 năm 2018*

# CÔNG BỐ

**Giá gốc vật liệu xây dựng cụm xây dựng Thành phố Cao Bằng**
**Thời điểm: Quý III/ 2018**

Căn cứ Nghị định số: 32/2015/NĐ - CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựn công trình;

Căn cứ Thông tư số: 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầ tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số: 39/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hàn Quy định quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số: 35/2014/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hàn Quy định quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Qua khảo sát giá vật liệu, vật tư trên thị trường và một số cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Ca Bằng, liên Sở Xây dựng - Sở Tài chính công bố giá gốc (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng, trên phương tiện bên mua) v liệu xây dựng như sau:

Mức giá trong công bố này là mức giá tối đa để chủ đầu tư tham khảo làm cơ sở tính giá vật liệu đến hiện trường xâ lắp, áp dụng để tính đơn giá và là cơ sở để tính bù trừ chi phí vật liệu trong dự toán xây dựng công trình xây dựng.

**Bảng giá gốc vật liệu xây dựng quý III/ 2018**

| STT | Tên vật liệu - Quy cách | ĐVT | Giá vật liệu gốc (đ) | Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| <1> | <2> | <3> | <4> | <5> | <6> |
| **1** | **Các sản phẩm (gạch xây dựng, gạch trang trí, bê tông bó vỉa, ngói máy) của Công ty CP SXVL xây dựng Cao Bằng** | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **a** | **Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ loại A, KT 220x105x60 mm** | **1000v** | | | |
| * | - 2 lỗ tròn đường kính Φ 40 | - | 1.120.000 | Quy chuẩn 16:2014/QCVN | |
| * | - 2 lỗ tròn đường kính Φ 30 | - | 1.230.000 | | |
| * | - 2 lỗ tròn đường kính Φ 25 | - | 1.050.000 | | |
| * | - Gạch tuynel đặc KT: 220x105x60 mm | - | 1.660.000 | | |
| b | Gạch 2 lỗ thông tâm không nung KT: 210x105x65mm | - | 1.030.000 | Quy chuẩn 16:2014/QCVN | |
| c | Gạch đặc không nung (TC-M15-105-TCCS 04:2013) KT: 210x105x60mm | - | 1.030.000 | | |
| d | Viên bê tông bó vỉa KT: 1.000 x 250 x 180mm | viên | 100.000 | | |
| e | Gạch tự chèn bóng công nghệ mới gồm các hình và các màu: hình sin (40 viên/$m^2$) | $m^2$ | 100.000 | | |
| **2** | **Gạch ốp, lát Ceramic Primer** | | | | |
| * | Gạch lát nền 40cm x 40cm (Primer) | $m^2$ | 80.000 | | |
| * | Gạch lát nền 50cm x 50cm (Primer) | - | 90.000 | | |
| * | Gạch lát nền 60cm x 60cm (Primer) | - | 140.000 | | |
| * | Gạch ốp tường 25x40 cm | - | 78.000 | | |
| * | Gạch ốp tường 30x45 cm | - | 85.000 | | |
| * | Gạch lát nền vệ sinh chống trơn 25x25 cm | - | 78.000 | | |
| * | Gạch lát nền vệ sinh chống trơn 30x30 cm | - | 100.000 | | |
| **3** | **Gạch ốp lát Thạch Bàn (Đ/c: C.ty cổ phần Thạch Bàn Miền Bắc, ĐT: 04 36756682 /04 36751489)** | | | | |
| * | Gạch ốp men bóng màu đậm/nhạt CeraArt KT: 300x600mm | $m^2$ | 162.727 | Quy chuẩn 16:2014/QCVN | |
| * | Gạch ốp men bóng trang trí CeraArt KT: 300x600mm | viên | 36.364 | | |
| * | Gạch ốp men khô màu đậm/nhạt CeraArt KT: 300x600mm | - | 171.818 | | |
| * | Gạch lát nền vệ sinh CeraArt KT: 300x300mm | - | 162.727 | | |
| * | Gạch Granit men khô, mặt phẳng DigiArt KT: 300x600 ,600x600 | - | 213.636 | | |
| * | Gạch Granit men khô hiệu ứng DigiArt KT: 600x600mm | - | 254.545 | | |
| * | Gạch Granit men khô, mặt phẳng DigiArt KT: 800x800mm | - | 268.182 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | Gạch Granit men khô hiệu ứng khắc 3D DigiArt KT: 800x800mm | viên | 318.182 | | |
| * | Gạch Granit men khô hiệu ứng hạt KC DigiArt KT: 800x800mm | - | 345.455 | | |
| * | Gạch Granit siêu bóng pha lê CrysArt KT: 600x600mm | - | 213.636 | | |
| * | Gạch Granit siêu bóng pha lê CrysArt KT: 800x800mm | - | 280.909 | | |
| * | Gạch Granit siêu bóng Nano KT: 600x600mm | - | 308.182 | | |
| * | Gạch Granit siêu bóng Nano KT: 800x800mm | - | 389.091 | | |
| **4** | **Sản phẩm gạch xây dựng của Công ty CP xi măng – XDCT Cao Bằng** | | | Quy chuẩn 16:2014/QCVN | |
| | *Gạch bê tông 2 lỗ Φ 28 (TC-M5.0-105-TCVN 6477:2011) KT: 220x105x65mm* | 1000v | 1.000.000 | | |
| **5** | **Các sản phẩm gạch xây dựng của Công ty CP Gốm – Xây dựng Nam Phong** | | | Quy chuẩn 16:2014/QCVN | |
| *a* | *Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ TC loại A KT 220x105x60mm* | 1000v | | | |
| * | - Độ rỗng Φ 40 | - | 1.120.000 | | |
| * | - Độ rỗng Φ 30 | - | 1.230.000 | | |
| *b* | *Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ Φ 25 loại A KT 210x95x55mm* | - | 1.050.000 | | |
| *c* | *Gạch chỉ tuy nen 6 lỗ Φ 30 loại A KT 220x105x150mm* | - | 3.000.000 | | |
| *d* | *Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ Φ 30 loại A1 KT 220x105x60mm* | - | 1.080.000 | | |
| *đ* | *Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ Φ 40 loại A1 KT 220x105x60mm* | - | 870.000 | | |
| *e* | *Gạch chỉ tuy nen 2 lỗΦ 33 loại A1 KT 210x95x55mm* | - | 870.000 | | |
| *ê* | *Gạch chỉ tuy nen 2 lỗ Φ 25 loại A1 KT 210x95x55mm* | - | 950.000 | | |
| *g* | *Gạch chỉ tuy nen 6 lỗ Φ 30 loại A1 KT 220x105x150mm* | - | 2.136.000 | | |
| *h* | *Gạch 2 lỗ các loại Loại B* | - | 650.000 | | |
| i | *Gạch chỉ tuy nen 6 lỗ Loại B* | - | 1.650.000 | | |
| **6** | **Các sản phẩm gạch xây dựng của Công ty CP SXVLXD Bảo Lạc** | | | | Thị trấn Pác Miầu, huyện Bảo Lâm |
| a | Gạch không nung 3 lỗ vuông *KT: 210x105x105mm* | 1000v | 2.700.000 | | |
| b | Gạch không nung 2 lỗ vuông *KT: 390x120x190mm* | - | 7.500.000 | | |
| c | Gạch đặc không nung *KT: 210x105x60mm* | - | 1.500.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 7 | **Sản phẩm gạch xây dựng của Công ty TNHH một thành viên thương mại Du Trọng Đại** | | | | Xóm Cốc Cáng thị trấn Hùng Quốc huyện Trà Lĩnh |
| a | Gạch đặc không nung *KT: 220x105x60mm* | viên | 1.363,6 | Quy chuẩn 16:2014/QCVN | |
| 8 | Tấm lợp nhựa Tiền phong 1,5x0,8m | Tấm | 54.450 | | |
| 9 | Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên (KT: 0,9 x 1,5m) | Tấm | 41.800 | | |
| 10 | Tấm lợp Fibrô xi măng Đông Anh (KT: 0,9 x 1,5m) | - | 53.900 | | |
| 11 | Fibrô xi măng úp nóc Thái Nguyên | m | 12.650 | | |
| 12 | Fibrô xi măng úp nóc Đông Anh | - | 14.850 | | |
| 13 | Cát trát | $m^3$ | 400.000 | | Đề Thám |
| 14 | - Cát xây | $m^3$ | 300.000 | Quy chuẩn 16:2014/QCVN | Mỏ cát sỏi Kéo Thin, xã Bạch Đằng |
| | - Cát bê tông | - | 300.000 | | |
| | - Cát trát | - | 350.000 | | |
| | - Sỏi | - | 200.000 | | |
| 15 | - Cát xây | $m^3$ | 290.000 | Quy chuẩn 16:2017/QCVN | Mỏ cát núi Cải Chắp, xã Lê Chung |
| | - Cát bê tông | - | 290.000 | | |
| | - Cát trát | - | 345.454 | | |
| | - Sỏi | - | 150.000 | | |
| 16 | Xi măng PCB30 Cao Bằng | Tấn | 1.030.000 | Quy chuẩn 16:2014/QCVN | |
| 18 | Xi măng PCB30 Hoà An | Tấn | 1.080.000 | | Công ty CPSXVLXI |
| 19 | Xi măng PCB40 Hoà An | - | 1.300.000 | | |
| 20 | Xi măng PCB30 La Hiên | Tấn | 1.273.000 | | |
| 21 | Xi măng PCB40 La Hiên | - | 1.318.000 | | |
| 22 | Xi măng PCB 30 Quán Triều | Tấn | 1.445.000 | | |
| 23 | Xi măng PCB 40 Quán Triều | - | 1.490.000 | | |
| 24 | Xi măng PCB 30 Quang Sơn | Tấn | 1.318.000 | | |
| 25 | Xi măng PCB 40 Quang Sơn | - | 1.364.000 | | |
| 26 | Xi măng PCB 30 Vissai | Tấn | 1.090.909 | Quy chuẩn 16:2014/QCVN | |
| 27 | Xi măng PCB 40 Vissai | - | 1.181.818 | | |
| 28 | Xi măng rời PCB 40 Vissai | - | 1.090.909 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **29** | **Thép Thái Nguyên** | | | | |
| * | Thép cuộn Φ6, Φ8 mác thép CT3 | Kg | 14.719 | | |
| * | Thép cây vằn D10 mác thép CT5, SD295A chiều dài L ≥ 11,7m | - | 14.719 | | |
| * | Thép cây vằn D12 mác thép CT5, SD295A chiều dài L ≥ 11,7m | - | 14.669 | | |
| * | Thép cây vằn D14 – D40 mác thép CT5 SD295A chiều dài L ≥ 11,7m | - | 14.619 | | |
| * | Thép hình L40÷L50 SS400 chiều dài L =6,9,12m | - | 14.769 | TCVN 1651-1:2008, TCVN 1651-2:2008, JIS G3112:2010, A615/A615M-04b, BS 4449 : 1997, TCVN 6285 : 1997, TCVN 1656 - 93, TCVN 1654 - 75, TCVN 1655 - 75 | |
| * | Thép hình L60÷L75 SS400 chiều dài L =6,9,12m | - | 14.469 | | |
| * | Thép hình L80÷L100 SS400 chiều dài L =6,9,12m | - | 14.569 | | |
| | Thép hình L120÷L130 SS400 chiều dài L =6,9,12m | | 14.619 | | |
| * | Thép hình L60÷L75 SS540 chiều dài L =6,9,12m | - | 14.819 | | |
| * | Thép hình L80÷L100 SS540 chiều dài L =6,9,12m | - | 14.919 | | |
| * | Thép hình L120÷L130 SS540 chiều dài L =6,9,12m | - | 14.919 | | |
| * | Thép hình C8÷C10 SS400 chiều dài L =6,9,12m | - | 14.819 | | |
| * | Thép hình C12÷C14 SS400 chiều dài L =6,9,12m | - | 14.919 | | |
| * | Thép hình C16÷C18 SS400 chiều dài L =6,9,12m | - | 15.019 | | |
| * | Thép hình I10÷I12 SS400 chiều dài L =6,9,12m | - | 15.469 | | |
| * | Thép hình I14÷I16 SS400 chiều dài L =6,9,12m | - | 15.569 | | |
| * | Thép U dập 80-120 (dầy từ 2-4mm) | - | 14.556 | | |
| * | Tôn lá 0,5 - 1,2mm | Kg | 12.742 | | |
| * | Tôn lá 1,4 – 1,8mm | - | 16.832 | | |
| * | Tôn tấm 2-10 mm | - | 16.832 | | |
| * | Dây thép buộc | - | 19.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 30 | Đá hộc | $m^3$ | 120.000 | | |
| 31 | Đá ba | - | 120.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 32 | Đá dăm 4 x 6 | - | 140.000 | | |
| 33 | Đá dăm 2 x 4 | - | 165.000 | | |
| 34 | Đá dăm 1 x 2; 1 x 0,5 | - | 165.000 | | |
| 35 | Cấp phối đá tận dụng | - | 110.000 | | |
| 36 | Cấp phối sỏi sạn | - | 80.000 | | |
| 37 | Đá trắng nhỏ | Kg | 1.000 | | |
| 38 | Bột màu Granitô | Kg | 9.000 | | |
| 39 | Xi măng trắng Hải Phòng | Tấn | 5.000.000 | | |
| 40 | Vầu cây dài bình quân 4,5 m | Cây | 6.000 | | |
| 41 | Tre cây dài bình quân 8 m | - | 50.000 | | |
| 42 | Cây chống tre | - | 25.000 | | |
| 43 | Cây chống gỗ | $m^3$ | 450.000 | | |
| 44 | Hoành gỗ tạp xẻ 8 x 8 nhóm 4 | - | 3.000.000 | | |
| 45 | Cầu phong, ly tô nhóm 4 | - | 3.400.000 | | |
| 46 | Gỗ ván cốp pha nhóm 5,6 | - | 2.500.000 | | |
| 47 | Gỗ dán 5mm | $m^2$ | 10.000 | | |
| 48 | Cót ép 6,5x2m | Tấm | 31.000 | | |
| 49 | Cót ép 7,5x2,5m | - | 45.000 | | |
| 50 | Đinh 3-10 cm | Kg | 20.000 | | |
| 51 | Vít 2-3 cm | Cái | 200 | | |
| 52 | Vít 5-6 cm | - | 250 | | |
| 53 | Chân sứ lan can bằng BT dài 0,5m | cái | 4.500 | | |
| 54 | Bản lề thường cửa chính | Bộ | 45.000 | | |
| 55 | Ke thường cửa chính | cái | 5.000 | | |
| 56 | Bản lề thường cửa sổ | Bộ | 40.000 | | |
| 57 | Ke thường cửa sổ | cái | 3.000 | | |
| 58 | Chốt ngang to | - | 30.000 | | |
| 59 | Chốt ngang nhỏ | - | 25.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 60 | Chốt dọc to | - | 30.000 | | |
| 61 | Chốt dọc nhỏ | - | 25.000 | | |
| 62 | Khoá cửa Việt tiệp cầu 7 | - | 40.000 | | |
| 63 | Khoá cửa Việt tiệp cầu 8 | - | 45.000 | | |
| 64 | Khoá cửa Việt tiệp cầu 10 | - | 50.000 | | |
| 65 | Bóng đèn tròn Rạng đông 25W- 100W | Cái | 10.000 | | |
| 66 | Bộ bóng đèn tuýp chấn lưu điện tử 2 đầu 20 w | Bộ | 65.000 | | |
| 67 | Bộ bóng đèn tuýp chấn lưu điện tử 2 đầu 40 w | - | 75.000 | | |
| 68 | Bộ bóng đèn tuýp chấn lưu điện tử 20w | Cái | 60.000 | | |
| 69 | Bộ bóng đèn tuýp chấn lưu điện tử 40 w | - | 65.000 | | |
| 70 | Đui điện thường | - | 50.000 | | |
| 71 | Cầu trì nhựa 5A | - | 10.000 | | |
| 72 | Cầu trì nhựa 10A | - | 10.000 | | |
| 73 | Cầu trì sứ 5A | - | 10.000 | | |
| 74 | ổ cắm đơn vi na kíp | - | 10.000 | | |
| 75 | ổ cắm đôi vi na kíp | - | 15.000 | | |
| 76 | Công tắc giả thái đơn | - | 5.000 | | |
| 77 | Công tắc giả thái đôi | - | 10.000 | | |
| 78 | Công tắc cầu thang (3 cực) | - | 15.000 | | |
| 79 | Nhựa đường đóng thùng phuy Petrolimex 60/70 | Tấn | 12.900.000 | TCVN 7493:2005 | Giá gốc tạ Kho Thượn Lý -Hải Phòng |
| 80 | Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 | Tấn | 11.500.000 | | |
| 81 | Nhựa đường đóng thùng Phuy SHELL 60/70 SINGAPORE | - | 13.454.545 | TCVN 7493:2005 | Giá bán tạ TP.Cao Bằng |
| **82** | **Công tác ổ cắm Roman (đã có mặt viền trắng)** | **Cái** | | | |
| * | Mặt 1,2,3 lỗ | - | 10.000 | | |
| * | Mặt 4,5 lỗ | - | 13.000 | | |
| * | Mặt 6 lỗ | - | 14.000 | | |
| * | ổ đơn | - | 25.000 | | |
| * | ổ đôi | - | 34.500 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | ổ ba | - | 43.000 | | |
| 83 | Aptomat-T3 1P- 6, 10, 16, 20, 25, 32, 40A | - | 55.000 | | |
| 84 | Aptomat-T3 1P - 50, 63A | - | 65.000 | | |
| 85 | Aptomat-T3 2P-6, 10, 16, 20, 25, 32, 40A | - | 113.000 | | |
| 86 | Aptomat-T3 2P - 50, 63A | - | 137.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **87** | **Sản phẩm sơn, bột bả Kova** | | | | |
| **a** | **Matít Kova** | **Kg** | | Quy chuẩn 16:2014/QCVN | |
| * | Matit trong nhà MT-T | - | 12.727 | | |
| * | Bột bả trong nhà MB-T | - | 7.600 | | |
| * | Matit ngoài trời MT-N | - | 15.964 | | |
| * | Bột bả ngoài trời MB-N | - | 8.909 | | |
| **b** | **Sơn nước trong nhà Kova (Sơn trắng chưa bao gồm tiền màu)** | **Kg** | | | |
| * | - Sơn lót kháng kiềm cao cấp K-109 | - | 64.090 | | |
| * | - Sơn không bóng K-771 | - | 36.864 | | |
| * | - Sơn không bóng K-260 | - | 44.455 | | |
| * | - Sơn bán bóng cao cấp K-5500 | - | 94.500 | | |
| * | - Sơn bóng cao cấp K-871 | - | 127.682 | | |
| **c** | **Sơn nước ngoài trời Kova (Sơn trắng chưa bao gồm tiền màu)** | **Kg** | | | |
| * | - Sơn lót kháng kiềm cao cấp K-209 | - | 106.409 | | |
| * | - Sơn không bóng K-261 | - | 57.818 | | |
| * | - Sơn không bóng K-5501 | - | 90.818 | | |
| * | - Sơn không bóng K-360 | - | 173.864 | | |
| * | - Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời CT - 04T | - | 132.727 | | |
| d | Sơn màu Kova (pha sơn trắng) | - | 4.545 | | |
| e | Son màu Kova pha sẵn sơn trong nhà K-180 | - | 36.364 | | |
| g | Son màu Kova pha sẵn sơn ngoài trời màu nhạt K-280 | - | 53.545 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| h | Son màu Kova pha sẵn sơn ngoài trời màu đậm K-280 | - | 69.909 | | |
| 90 | Sơn màu màu tổng hợp | Kg | 35.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **88** | **Công ty TNHH Sơn NIPPON PAINT Việt Nam (Địa chỉ cung cấp: Công ty TNHH TM&KT Kim Ngọc Linh – Tổ 11 Phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng)** | | | | |
| ***a*** | ***Bột trét*** | ***Kg*** | | Quy chuẩn 16:2014/QCVN | |
| * | Bột trét ngoại thất Nippon Weather – Gard Skimcoat | - | 7.727 | | |
| * | Bột trét nội thất Nippon Skimcoat kinh tế | - | 6.455 | | |
| ***b*** | ***Sơn nội thất*** | ***Kg*** | | | |
| * | Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer | - | 76.364 | | |
| * | Sơn phủ nội thất Nippon Vatex (màu chuẩn) | - | 30.000 | | |
| * | Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex (màu chuẩn) | - | 49.091 | | |
| * | Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa Nippon Odour-less (màu chuẩn) | - | 124.545 | | |
| * | Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp Nippon Odour-less All In One bóng (màu chuẩn) | - | 176.364 | | |
| ***c*** | ***Sơn ngoại thất*** | ***Kg*** | | | |
| * | Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weather-Gard Sealer | - | 131.818 | | |
| * | Sơn lót ngoại thất cao cấp gốc dầu Nippon Hitex 5180 Sealer | - | 134.545 | | |
| * | Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex (màu chuẩn) | - | 79.091 | | |
| * | Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon Super-Gard (màu chuẩn) | - | 113.636 | | |
| * | Sơn phủ ngoại thất mang sơn bóng đẹp, chống nóng, bền màu Nippon Weather-Gard (màu chuẩn) | - | 230.000 | | |
| * | Chất chống thấm Nippon WP 100 chống thấm | - | 140.909 | | |
| * | Sơn tạo gai Nippon Texkote | - | 37.273 | | |
| * | Sơn lót gốc Alkyd cho gỗ Nippon Bilac Aluminum Wood Primer | - | 137.273 | | |

| | |
|---|---|
| **89** | **Công ty cổ phần sản xuất phát triển MIZEN Sơn X-PAINT (Địa chỉ cung cấp: Công ty TNHH XD&TM 681 – Số nh 88, Tổ 1, Phường Duyệt Trung, thành phố Cao Bằng)** |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| ***a*** | ***Sơn nội thất*** | ***Kg*** | | | |
| * | Sơn kinh tế trắng X-200 | - | 18.865 | | |
| * | Sơn kinh tế màu X-200 | - | 20.886 | | |
| * | Sơn siêu trắng X-300 | - | 26.276 | | |
| * | Sơn trắng X600 | - | 20.548 | Quy chuẩn 16:2014/QCVN | |
| * | Sơn trắng bóng - Super X-paint cao cấp | - | 93.878 | | |
| * | Sơn màu bóng - Super X-paint cao cấp | - | 101.512 | | |
| * | Sơn trắng mịn X-paint cao cấp | - | 29.769 | | |
| * | Sơn màu mịn X-paint cao cấp | - | 31.974 | | |
| * | Sơn lót chống kiềm | - | 48.879 | | |
| ***b*** | ***Sơn ngoại thất*** | ***Kg*** | | | |
| * | Sơn trắng mịn X-paint cao cấp | - | 49.614 | | |
| * | Sơn màu mịn X-paint cao cấp | - | 58.800 | | |
| * | Sơn trắng siêu bóng S700 | - | 158.200 | | |
| * | Sơn màu siêu bóng S700 | - | 198.856 | | |
| * | Sơn trắng bóng Super X-Paint cao cấp | - | 102.939 | | |
| * | Sơn màu bóng Super X-Paint cao cấp | - | 132.494 | | |
| * | Sơn lót chống kiềm Coat-01 cao cấp | - | 76.809 | | |
| * | Sơn bóng không màu X-paint Clear - New | - | 96.783 | | |
| ***c*** | ***Bột bả, chống thấm*** | kg | | | |
| * | Chống thấm X-paint Micatex | - | 95.674 | | |
| * | Bột bả Vinamastic nội thất cao cấp | - | 5.054 | | |
| * | Bột bả PP1 ngoại thất cao cấp | - | 11.642 | | |
| * | Bột bả Vinamastic ngoại thất cao cấp | | 7.277 | | |
| * | Sơn nhũ (Vàng, Bạc, Đồng) | | 293.020 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | Phụ gia chống thấm Mizone Latex | | 58.450 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **90** | **Sản phẩm của Công ty TNHH Sơn Alex Việt Nam (Địa chỉ cung cấp: Công ty TNHH TM& XD Bình Tiến - Số nhà 145 tổ 3, phường Đề Thám, TP. Cao Bằng)** | | | | |
| * | TOMAT - Sơn phủ trong nhà | Kg | 25.455 | Quy chuẩn 16:2014/QCVN | |
| * | ALEX LAU CHÙI - Sơn lau chùi hiệu quả | - | 50.000 | | |
| * | ALEX NICE - Sơn bóng mờ nội thất cao cấp | - | 80.909 | | |
| * | ALEX SATIN - Sơn bóng nội thất cao cấp | - | 107.273 | | |
| * | ALEX SIÊU TRẮNG - Sơn siêu trắng nội thất | - | 41.818 | | |
| * | ALEX CHỐNG KIỀM NỘI THẤT - Sơn chống kiềm nội thất | - | 53.636 | | |
| * | ALEX 5IN 1 - Sơn ngoại thất | - | 61.818 | | |
| * | SUPER ALEX BÓNG - Sơn phủ bóng ngoài trời cao cấp | - | 154.545 | | |
| * | ALEX PRO - Sơn bóng chống nóng ngoài trời | - | 165.455 | | |
| * | ALEX PREVENT - Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng | - | 100.909 | | |
| * | TOMAT CK 6000 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất | - | 70.909 | | |
| * | ALEX SEALER 8000 - Sơn lót chống kiềm, chống thấm và chống tia cực tím ngoài trời | - | 80.909 | | |
| * | DẦU BÓNG ASEE - Bảo vệ và tạo bóng bề mặt sơn | - | 124.545 | | |
| * | BỘT BẢ ALEX - Bột bả cao cấp | - | 8.182 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **91** | **Công ty cổ phần hãng Sơn SUNPEC (Địa chỉ cung cấp: Công ty TNHH TM&XD Thành Hằng - Tổ 7, phường Tâ Giang – Thành phố Cao Bằng)** | | | | |
| **a** | **Sơn lót** | Kg | | Quy chuẩn 16:2014/QCVN | |
| * | SUNPEC - Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất - STRUCTURE T - 01 | - | 69.130 | | |
| * | SUNPEC - Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất - CRYSAL N - 11 | - | 114.524 | | |
| ***b*** | ***Sơn nội thất*** | Kg | | | |
| * | FAPEC - Sơn nước nội thất (Màu Trắng) | - | 26.880 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | FAPEC - Sơn nước nội thất (Màu Pha Sẵn) | - | 27.840 | | |
| * | SUNPEC - Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - SNOW T - 02 | - | 50.880 | | |
| * | SUNPEC - Sơn mịnnội thất cao cấp - RELAXEDT - 03 | - | 45.640 | | |
| * | SUNPEC - Sơn bóng cao cấp nội thất - SHINYT - 04 | - | 126.350 | | |
| * | SUNPEC - Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - FANCIFULT - 05 | - | 176.050 | | |
| **c** | **Sơn ngoại thất** | Kg | | | |
| * | SUNPEC - Sơn mịn ngoại thất cao cấp – CREATIVEN - 12 | - | 77.609 | | |
| **d** | **Sơn chống thấm** | Kg | | | |
| * | SUNPEC - Chống thấm đa năng pha xi măng - ARMOR N - 15 | - | 121.850 | | |
| * | SUNPEC - Chống thấm đa màu công nghệ Nano - RESIST N - 14 | - | 164.250 | | |
| **đ** | **Bột bả** | Kg | | | |
| * | FAPEC - Bột bả nội thất FAPEC | - | 6.300 | | |
| * | SUNPEC - Bột bả nội và ngoại thất | - | 8.575 | | |
| * | SUNPEC - Bột bả chống thấm | - | 10.200 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **92** | **Công ty Sơn PUSHIDO (Địa chỉ cung cấp: Tổ 10- P.Sông Hiến, TP. Cao Bằng)** | | | | |
| **1** | **Sơn lót** | | | Quy chuẩn 16:2014/QCVN | |
| * | **PUSHIDO – PS 5** : Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp ( Chống tia cực tím, công nghệ Nano Nhật Bản) | Kg | 95.600 | | |
| * | **PUSHIDO – PS 4**: Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp | - | 61.500 | | |
| | **Sơn chống thấm** | | | | |
| * | **PUSHIDO – PS6**: Sơn chống thấm đa năng | Kg | 104.900 | | |
| **2** | **Sơn ngoài trời** | | | | |
| * | **PUSHIDO – PS3**: Sơn ngoại thất bóng cao cấp | Kg | 165.500 | | |
| * | **PUSHIDO – PS 8**: Sơn mịn ngoại thất cao cấp | - | 71.000 | | |
| **3** | **Sơn nội thất** | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | **PUSHIDO – PS2**: Sơn bóng nội thất cao cấp (7 in 1)<br>( Màng sơn chống bám bụi, công nghệ Nano Nhật Bản) | Kg | 149.600 | | |
| * | **PUSHIDO – PS2**: Sơn bóng nội thất cao cấp ( 5 in 1) | - | 147.000 | | |
| * | **PUSHIDO – PS7**: Sơn mịn nội thất cao cấp | - | 43.000 | | |
| * | **PUSHIDO – PS1**: Sơn nước nội thất | - | 24.000 | | |
| * | **PUSHIDO – PS9**: Sơn siêu trắng trần | - | 43.500 | | |
| * | **PUSHIDO** – BÓNG CLEAR | - | 135.000 | | |
| **4** | **Bột bả** | | | | |
| * | **PUSHIDO** – BỘT BẢ NỘI THẤT CAO CẤP | Kg | 6.100 | | |
| * | **PUSHIDO** – BỘT BẢ NGOẠI THẤT CAO CẤP | Kg | 8.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **93** | **Ống nước Tiền phong HDPE – PE80 Công ty Tiền Phong**<br>(Dùng cho cấp nước sinh hoạt) | **m** | | | |
| * | ống nước Φ 16 PN 16 chiều dày 2.3mm | - | 7.273 | | |
| * | ống nước Φ 20 PN 12.5 chiều dày 1.9mm | - | 7.545 | | |
| * | ống nước Φ 20 PN 16 chiều dày 2.3mm | - | 9.091 | | |
| * | ống nước Φ 25 PN 12.5 chiều dày 2.3mm | - | 11.455 | TCVN ISO 9001:2008/ ISO 9001:2008; TCVN 11821 ( ISO 21138); TCVN 11822-2017/AS/NZS 4765:2017; BS 6099:2.2:1982; DIN 8077:2008-09& DIN 8087:2008-09; TCVN 7053-3:2008/ISO | |
| * | ống nước Φ 25 PN 16 chiều dày 2.8mm | - | 13.727 | | |
| * | ống nước Φ 32 PN 10 chiều dày 2.4mm | - | 15.727 | | |
| * | ống nước Φ 32 PN 12.5 chiều dày 3mm | - | 18.909 | | |
| * | ống nước Φ 32 PN 16 chiều dày 3.6mm | - | 22.636 | | |
| * | ống nước Φ 40 PN 6 chiều dày 1.9mm | - | 16.636 | | |
| * | ống nước Φ 40 PN 8 chiều dày 2.4mm | - | 20.091 | | |
| * | ống nước Φ 40 PN 10 chiều dày 3mm | - | 24.273 | | |
| * | ống nước Φ 40 PN 12.5 chiều dày 3.7mm | - | 29.182 | | |
| * | ống nước Φ 40 PN 16 chiều dày 4.5mm | - | 34.636 | | |
| * | ống nước Φ 50 PN 6 chiều dày 2.4mm | - | 25.818 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | ống nước Φ 50 PN 8 chiều dày 3mm | m | 31.273 | 4427:2007; DIN 8074:1999-08 & DIN 8075:1999-05; AS/NZS 4130:2009; ISO 4427-2:2007; ISO 1452-2:2009 QCVN 16-4:2011/BXD | |
| * | ống nước Φ 50 PN 10 chiều dày 3.7mm | - | 37.364 | | |
| * | ống nước Φ 50 PN 12.5 chiều dày 4.6mm | - | 45.182 | | |
| * | ống nước Φ 50 PN 16 chiều dày 5.6mm | - | 53.545 | | |
| * | ống nước Φ 63 PN 6 chiều dày 3mm | - | 39.909 | | |
| * | ống nước Φ 63 PN 8 chiều dày 3.8mm | - | 49.727 | | |
| * | ống nước Φ 63 PN 10 chiều dày 4.7mm | - | 59.636 | | |
| * | ống nước Φ 63 PN 12.5 chiều dày 5.8mm | - | 71.818 | | |
| * | ống nước Φ 63 PN 16 chiều dày 7.1mm | - | 85.273 | | |
| * | ống nước Φ 75 PN 6 chiều dày 3.5mm | - | 56.727 | | |
| * | ống nước Φ 75 PN 8 chiều dày 4.5mm | - | 70.364 | | |
| * | ống nước Φ 75 PN 10 chiều dày 5.6mm | - | 85.273 | | |
| * | ống nước Φ 75 PN 12.5 chiều dày 6.8mm | - | 100.455 | | |
| * | ống nước Φ 75 PN 16 chiều dày 8.4mm | - | 120.818 | | |
| * | ống nước Φ 90 PN 6 chiều dày 4.3mm | - | 91.273 | | |
| * | ống nước Φ 90 PN 8 chiều dày 5.4mm | - | 101.909 | | |
| * | ống nước Φ 90 PN 10 chiều dày 6.7mm | - | 120.818 | | |
| * | ống nước Φ 90 PN 12.5 chiều dày 8.2mm | - | 144.545 | | |
| * | ống nước Φ 90 PN 16 chiều dày 10.1mm | - | 173.455 | | |
| * | ống nước Φ 110 PN 6 chiều dày 5.3mm | - | 120.364 | | |
| * | ống nước Φ 110 PN 8 chiều dày 6.6mm | - | 148.182 | | |
| * | ống nước Φ 110 PN 10 chiều dày 8.1mm | - | 182.545 | | |
| * | ống nước Φ 110 PN 12.5 chiều dày 10mm | - | 216.273 | | |
| * | ống nước Φ 110 PN 16 chiều dày 12.3mm | - | 262.545 | | |
| **94** | **Phụ kiện Ống nước HDPE – PE80 Công ty Tiền Phong** (Dùng cho cấp nước sinh hoạt) | | | | |
| ***a*** | ***Đầu nối thẳng*** | ***Cái*** | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Φ 20 | - | 16.636 | | |
| | Φ 25 | - | 25.000 | | |
| | Φ 32 | - | 32.454 | | |
| | Φ 40 | - | 48.182 | | |
| | Φ 50 | - | 62.727 | | |
| | Φ 63 | - | 82.636 | | |
| | Φ 75 | - | 134.727 | | |
| | Φ 90 | | 235.363 | | |
| *b* | ***Đầu nối chuyển bậc*** | **Cái** | | | |
| | Φ 32-25 | - | 35.000 | | |
| | Φ 40-20 | - | 36.000 | | |
| | Φ 40-25 | - | 37.636 | | |
| | Φ 40-32 | - | 42.818 | | |
| | Φ 50-25 | - | 44.000 | | |
| | Φ 50-32 | - | 45.182 | | |
| | Φ 50-40 | - | 56.727 | | |
| | Φ 63-20 | - | 59.909 | | |
| | Φ 63-32 | - | 70.909 | | |
| | Φ 63-40 | - | 78.364 | | |
| | Φ 63-50 | - | 79.364 | | |
| | Φ 90-63 | - | 174.909 | | |
| *c* | ***Đầu nối bằng bích*** | **Cái** | | | |
| | Φ 40 | - | 14.000 | | |
| | Φ 50 | - | 20.091 | | |
| | Φ 63 | - | 25.364 | | |
| | Φ 75 | - | 39.545 | | |
| | Φ 90 | - | 59.636 | | |
| | Φ 110 | - | 107.909 | | |
| *d* | ***Nối góc 90 độ*** | **Cái** | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Φ 20 | - | 20.636 | | |
| | Φ 25 | - | 23.727 | | |
| | Φ 32 | - | 32.454 | | |
| | Φ 40 | - | 51.636 | | |
| | Φ 50 | - | 66.818 | | |
| | Φ 63 | - | 112.091 | | |
| | Φ 75 | - | 158.091 | | |
| | Φ 90 | - | 268.909 | | |
| *đ* | ***Ba chạc 90 độ*** | **Cái** | | | |
| | Φ 20 | - | 21.000 | | |
| | Φ 25 | - | 30.091 | | |
| | Φ 32 | - | 34.909 | | |
| | Φ 40 | - | 68.182 | | |
| | Φ 50 | - | 109.272 | | |
| | Φ 63 | - | 131.000 | | |
| | Φ 75 | - | 211.818 | | |
| | Φ 90 | - | 395.363 | | |
| *b* | ***Ba chạc chuyển bậc*** | **Cái** | | | |
| | Φ 25-20 | - | 38.364 | | |
| | Φ 32-25 | - | 52.636 | | |
| | Φ 40-20 | - | 62.364 | | |
| | Φ 40-32 | - | 64.000 | | |
| | Φ 50-25 | - | 75.909 | | |
| | Φ 50-40 | - | 93.727 | | |
| | Φ 63-25 | - | 107.909 | | |
| | Φ 63-32 | - | 109.545 | | |
| | Φ 63-40 | - | 114.545 | | |
| | Φ 63-50 | - | 115.909 | | |
| | Φ 75-63 | - | 211.636 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| *e* | ***Nối góc ren ngoài*** | ***Bộ*** | | | |
| | Φ 20 x 1/2" | - | 12.272 | | |
| | Φ 25 x 3/4" | - | 13.909 | | |
| | Φ 40 x 11/2" | - | 40.454 | | |
| | Φ 50 x 11/2" | - | 58.091 | | |
| | Φ 63 x 2" | - | 89.909 | | |
| **95** | **Ống thoát nước nhựa cứng Tiền Phong** | **m** | | | |
| * | ống nước Φ 21 độ dày 1mm | - | 5.364 | | |
| * | ống nước Φ 27 độ dày 1mm | - | 6.636 | | |
| * | ống nước Φ 34 độ dày 1mm | - | 8.636 | | |
| * | ống nước Φ 42 độ dày 1.2mm | - | 12.818 | | |
| * | ống nước Φ 48 độ dày 1.4mm | - | 15.091 | | |
| * | ống nước Φ 60 độ dày 1.4mm | - | 19.545 | | |
| * | ống nước Φ 75 độ dày 1.5mm | - | 27.455 | | |
| * | ống nước Φ 90 độ dày 1.5mm | - | 33.545 | | |
| * | ống nước Φ 110 độ dày 1.9mm | - | 50.636 | | |
| * | ống nước Φ 125 độ dày 2.5mm | - | 70.455 | | |
| * | ống nước Φ 140 độ dày 2.8mm | - | 87.727 | | |
| * | ống nước Φ 160 độ dày 3.2mm | - | 117.091 | | |
| * | ống nước Φ 180 độ dày 4.4mm | - | 167.273 | | |
| * | ống nước Φ 200 độ dày 4.9mm | - | 212.545 | | |
| * | ống nước Φ 225 độ dày 5.5mm | - | 259.091 | | |
| * | ống nước Φ 250 độ dày 6.2mm | - | 340.818 | | |
| **96** | **Phụ kiện Ống thoát nước nhựa cứng Tiền Phong** | **Cái** | | | |
| *a* | ***Ba chạc 90 $^0$*** | - | | | |
| * | Φ 21 | - | 1.727 | | |
| * | Φ 27 | - | 2.909 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | Φ 34 | - | 4.000 | | |
| * | Φ 42 | - | 5.727 | | |
| * | Φ 48 | - | 8.545 | | |
| * | Φ 60 | - | 13.455 | | |
| * | Φ 75 | - | 22.909 | | |
| * | Φ 90 | - | 53.636 | | |
| * | Φ 110 | - | 74.545 | | |
| * | Φ 125 | - | 111.818 | | |
| * | Φ 140 | - | 143.636 | | |
| ***b*** | ***Ba chạc 45 $^0$*** | **Cái** | | | |
| * | Φ 34 | - | 4.727 | | |
| * | Φ 42 | - | 6.364 | | |
| * | Φ 48 | - | 12.364 | | |
| * | Φ 60 | - | 16.636 | | |
| * | Φ 75 | - | 31.909 | | |
| * | Φ 90 | - | 39.091 | | |
| * | Φ 110 | - | 59.091 | | |
| * | Φ 125 | - | 128.000 | | |
| * | Φ 140 | - | 189.091 | | |
| ***c*** | ***Ba chạc chuyển bậc (Tê 90$^0$)*** | **Cái** | | | |
| * | Φ 27-21 | - | 2.364 | | |
| * | Φ 34-21 | - | 1.818 | | |
| * | Φ 34-27 | - | 2.000 | | |
| * | Φ 42-21 | - | 3.000 | | |
| * | Φ 42-27 | - | 3.000 | | |
| * | Φ 42-34 | - | 2.364 | | |
| * | Φ 48-21 | - | 4.364 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | Φ 48-27 | - | 4.364 | | |
| * | Φ 48-34 | - | 5.364 | | |
| * | Φ 48-42 | - | 5.364 | | |
| * | Φ 60-21 | - | 7.455 | | |
| * | Φ 60-27 | - | 7.455 | | |
| * | Φ 60-34 | - | 8.091 | | |
| * | Φ 60-42 | - | 8.273 | | |
| * | Φ 60-48 | - | 6.818 | | |
| * | Φ 75-34 | - | 7.636 | | |
| * | Φ 75-42 | - | 7.636 | | |
| * | Φ 75-48 | - | 7.636 | | |
| * | Φ 75-60 | - | 7.636 | | |
| * | Φ 90-34 | - | 11.545 | | |
| * | Φ 90-42 | - | 11.636 | | |
| * | Φ 90-48 | - | 12.273 | | |
| * | Φ 90-60 | - | 13.273 | | |
| * | Φ 90-75 | - | 11.818 | | |
| * | Φ 110-34 | - | 20.636 | | |
| * | Φ 110-42 | - | 20.727 | | |
| * | Φ 110-48 | - | 23.091 | | |
| * | Φ 110-60 | - | 24.091 | | |
| * | Φ 110-75 | - | 25.727 | | |
| * | Φ 110-90 | - | 27.091 | | |
| ***d*** | ***Nối chếch 45 $^0$*** | **Cái** | | | |
| * | Φ 21 | - | 1.182 | | |
| * | Φ 27 | - | 1.455 | | |
| * | Φ 34 | - | 4.545 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | Φ 42 | - | 5.000 | | |
| * | Φ 48 | - | 5.273 | | |
| * | Φ 60 | - | 12.000 | | |
| * | Φ 75 | - | 19.818 | | |
| * | Φ 90 | - | 29.091 | | |
| * | Φ 110 | - | 50.909 | | |
| * | Φ 125 | - | 52.727 | | |
| * | Φ 140 | - | 64.455 | | |
| ***đ*** | ***Nối góc 90 $^0$*** | **Cái** | | | |
| * | Φ 21 | - | 1.182 | | |
| * | Φ 27 | - | 1.727 | | |
| * | Φ 34 | - | 2.727 | | |
| * | Φ 42 | - | 4.364 | | |
| * | Φ 48 | - | 6.909 | | |
| * | Φ 60 | - | 10.182 | | |
| * | Φ 75 | - | 18.000 | | |
| * | Φ 90 | - | 25.000 | | |
| * | Φ 110 | - | 59.091 | | |
| ***e*** | ***Nối góc ren trong*** | **Cái** | | | |
| * | Φ 21 x1/2” | - | 1.909 | | |
| * | Φ 27 x3/4” | - | 2.455 | | |
| ***g*** | ***Nối góc ren ngoài*** | **Cái** | | | |
| * | Φ 21 x1/2” | - | 1.636 | | |
| * | Φ 27 x3/4” | - | 2.727 | | |
| ***h*** | ***Nối góc ren trong đồng*** | **Cái** | | | |
| * | Φ 21 x1/2” | - | 9.727 | | |
| * | Φ 27 x3/4” | - | 15.545 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | Φ 34x1” | - | 22.545 | | |
| *i* | ***Đầu nối thẳng (Măng sông)*** | **Cái** | | | |
| * | Φ 21 | - | 1.636 | | |
| * | Φ 27 | - | 2.182 | | |
| * | Φ 34 | - | 4.182 | | |
| * | Φ 42 | - | 7.636 | | |
| * | Φ 48 | - | 8.273 | | |
| * | Φ 60 | - | 12.909 | | |
| * | Φ 75 | - | 8.182 | | |
| * | Φ 90 | - | 10.909 | | |
| * | Φ 110 | - | 13.727 | | |
| *k* | ***Đầu nối chuyển bậc*** | **Cái** | | | |
| * | Φ 27-21 | - | 1.091 | | |
| * | Φ 34-21 | - | 1.455 | | |
| * | Φ 34-27 | - | 1.909 | | |
| * | Φ 42-21 | - | 2.091 | | |
| * | Φ 42-27 | - | 2.273 | | |
| * | Φ 42-34 | - | 2.455 | | |
| * | Φ 48-21 | - | 2.909 | | |
| * | Φ 48-27 | - | 3.091 | | |
| * | Φ 48-34 | - | 3.182 | | |
| * | Φ 48-42 | - | 3.273 | | |
| * | Φ 60-21 | - | 4.091 | | |
| * | Φ 60-27 | - | 4.909 | | |
| * | Φ 60-34 | - | 4.909 | | |
| * | Φ 60-42 | - | 5.636 | | |
| * | Φ 60-48 | - | 5.273 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | Φ 75-34 | - | 7.818 | | |
| * | Φ 75-42 | - | 7.818 | | |
| * | Φ 75-48 | - | 7.818 | | |
| * | Φ 75-60 | - | 8.182 | | |
| * | Φ 90-34 | - | 10.455 | | |
| * | Φ 90-42 | - | 11.364 | | |
| * | Φ 90-48 | - | 11.364 | | |
| * | Φ 90-60 | - | 11.818 | | |
| * | Φ 90-75 | - | 12.727 | | |
| * | Φ 110-34 | - | 17.091 | | |
| * | Φ 110-42 | - | 17.273 | | |
| * | Φ 110-48 | - | 17.364 | | |
| * | Φ 110-60 | - | 17.273 | | |
| * | Φ 110-75 | - | 17.455 | | |
| * | Φ 110-90 | - | 17.818 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **97** | **Ống nhựa HDPE PN6 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)** | **m** | | | |
| * | Ống nước Φ40 dày 1.9mm | - | 16.636 | TCVN ISO 9001:2008/ ISO 9001:2008; ISO 4427-2:2007/TCVN 7305-2:2008; ISO 1452-3:2009/TCVN 8491-2:2011; ISO 4422-2:1996/TCVN | |
| * | Ống nước Φ50 dày 2.4mm | - | 25.818 | | |
| * | Ống nước Φ63 dày 3.0mm | - | 39.909 | | |
| * | Ống nước Φ75 dày 3.5mm | - | 56.727 | | |
| * | Ống nước Φ90 dày 4.3mm | - | 91.273 | | |
| * | Ống nước Φ110 dày 5.3mm | - | 120.364 | | |
| * | Ống nước Φ125 dày 6.0mm | - | 155.091 | | |
| * | Ống nước Φ140 dày 6.7mm | - | 192.727 | | |
| * | Ống nước Φ160dày 7.7mm | - | 253.273 | | |
| * | Ống nước Φ180dày 8.6mm | - | 318.545 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | Ống nước Φ 200 dày 9.6mm | - | 395.818 | 6151-2:2002; DIN 8077:2008-09& DIN 8078:2008-09; TCVN 10097-2:2013/ISO 15874-2:2013; QCVN 16-4:2011/BXD | |
| * | Ống nước Φ 225dày 10.8mm | - | 499.091 | | |
| * | Ống nước Φ 250 dày 11.9mm | - | 610.636 | | |
| **98** | **Ống nhựa HDPE PN8 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)** | **m** | | | |
| * | Ống nước Φ32 dày 1.9mm | - | 13.455 | | |
| * | Ống nước Φ40 dày 2.4mm | - | 20.091 | | |
| * | Ống nước Φ50 dày 3.0mm | - | 31.273 | | |
| * | Ống nước Φ63 dày 3.8mm | - | 49.727 | | |
| * | Ống nước Φ75 dày 4.5mm | - | 70.364 | | |
| * | Ống nước Φ90 dày 5.4mm | - | 101.909 | | |
| * | Ống nước Φ110 dày 6.6mm | - | 148.182 | | |
| * | Ống nước Φ125 dày 7.4mm | - | 189.364 | | |
| * | Ống nước Φ140 dày 8.3mm | - | 237.455 | | |
| * | Ống nước Φ160dày 9.5mm | - | 309.727 | | |
| * | Ống nước Φ180dày 10.7mm | - | 392.818 | | |
| * | Ống nước Φ 200 dày 11.9mm | - | 488.091 | | |
| * | Ống nước Φ 225dày 13.5mm | - | 616.273 | | |
| * | Ống nước Φ 250 dày 14.8mm | - | 757.364 | | |
| **99** | **Ống nhựa HDPE PN10 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)** | **m** | | | |
| * | Ống nước Φ25 dày 1.9mm | - | 9.818 | | |
| * | Ống nước Φ32 dày 2.4mm | - | 15.727 | | |
| * | Ống nước Φ40 dày 3.0mm | - | 24.273 | | |
| * | Ống nước Φ50 dày 3.7mm | - | 37.364 | | |
| * | Ống nước Φ63 dày 4.7mm | - | 59.636 | | |
| * | Ống nước Φ75 dày 5.6mm | - | 85.273 | | |
| * | Ống nước Φ90 dày 6.7mm | - | 120.818 | | |
| * | Ống nước Φ110 dày 8.1mm | - | 182.545 | | |
| * | Ống nước Φ125 dày 9.2mm | - | 232.909 | | |
| * | Ống nước Φ140 dày 10.3mm | - | 290.364 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | Ống nước Φ160dày 11.8mm | - | 380.909 | | |
| * | Ống nước Φ180dày 13.3mm | - | 481.636 | | |
| * | Ống nước Φ 200 dày 14.7mm | - | 599.455 | | |
| * | Ống nước Φ 225dày 16.6mm | - | 740.455 | | |
| * | Ống nước Φ 250 dày 18.4mm | - | 915.636 | | |
| **100** | **Ống nhựa HDPE PN12.5 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)** | **m** | | | |
| * | Ống nước Φ20 dày 1.9mm | - | 7.545 | | |
| * | Ống nước Φ25 dày 2.3mm | - | 11.455 | | |
| * | Ống nước Φ32 dày 3.0mm | - | 18.909 | | |
| * | Ống nước Φ40 dày 3.7mm | - | 29.182 | | |
| * | Ống nước Φ50 dày 4.6mm | - | 45.182 | | |
| * | Ống nước Φ63 dày 5.8mm | - | 71.818 | | |
| * | Ống nước Φ75 dày 6.8mm | - | 100.455 | | |
| * | Ống nước Φ90 dày 8.2mm | - | 144.545 | | |
| * | Ống nước Φ110 dày 10.0mm | - | 216.273 | | |
| * | Ống nước Φ125 dày 11.4mm | - | 281.455 | | |
| * | Ống nước Φ140 dày 12.7mm | - | 347.182 | | |
| * | Ống nước Φ160dày 14.6mm | - | 456.364 | | |
| * | Ống nước Φ180dày 16.4mm | - | 578.818 | | |
| * | Ống nước Φ 200 dày 18.2mm | - | 714.091 | | |
| * | Ống nước Φ 225dày 20.5mm | - | 893.182 | | |
| * | Ống nước Φ 250 dày 22.7mm | - | 1.116.909 | | |
| **101** | **Ống nhựa HDPE PN16 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (HDPE – DEKKO)** | **m** | | | |
| * | Ống nước Φ20 dày 2.3mm | - | 9.091 | | |
| * | Ống nước Φ25 dày 2.8mm | - | 13.727 | | |
| * | Ống nước Φ32 dày 3.6mm | - | 22.636 | | |
| * | Ống nước Φ40 dày 4.5mm | - | 34.636 | | |
| * | Ống nước Φ50 dày 5.6mm | - | 53.545 | | |
| * | Ống nước Φ63 dày 7.1mm | - | 85.273 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | Ống nước Φ75 dày 8.4mm | - | 120.818 | | |
| * | Ống nước Φ90 dày 10.1mm | - | 173.455 | | |
| * | Ống nước Φ110 dày 12.3mm | - | 262.545 | | |
| * | Ống nước Φ125 dày 14mm | - | 336.545 | | |
| * | Ống nước Φ140 dày 15.7mm | - | 420.545 | | |
| * | Ống nước Φ160dày 17.9mm | - | 551.818 | | |
| * | Ống nước Φ180dày 20.1mm | - | 697.455 | | |
| * | Ống nước Φ 200 dày 22.4 mm | - | 867.545 | | |
| * | Ống nước Φ 225dày 25.2mm | - | 1.073.182 | | |
| * | Ống nước Φ 250 dày 27.9mm | - | 1.325.636 | | |
| **102** | **Ống nhựa chịu nhiệt PPR – PN10 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (DEKKO 25)** | **m** | | | |
| * | Ống nước Φ20 dày 2.3mm | - | 21.273 | | |
| * | Ống nước Φ25 dày 2.3mm | - | 37.818 | | |
| * | Ống nước Φ32 dày 2.9mm | - | 49.182 | | |
| * | Ống nước Φ40 dày 3.7mm | - | 65.909 | | |
| * | Ống nước Φ50 dày 4.6mm | - | 96.636 | | |
| * | Ống nước Φ63 dàyy 5.8mm | - | 154.091 | | |
| * | Ống nước Φ75 dày 6.8mm | - | 215.182 | | |
| * | Ống nước Φ90 dày 8.2mm | - | 312.182 | | |
| * | Ống nước Φ110 dày 10.0mm | - | 499.273 | | |
| * | Ống nước Φ125 dày 11.4mm | - | 618.182 | | |
| * | Ống nước Φ140 dày 11.7mm | - | 763.182 | | |
| * | Ống nước Φ160dày 14.6mm | - | 1.037.273 | | |
| **103** | **Ống nhựa chịu nhiệt PPR – PN20 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (DEKKO 25)** | **m** | | | |
| * | Ống nước Φ20 dày 3.4mm | - | 26.273 | | |
| * | Ống nước Φ25 dày 4.2mm | - | 46.455 | | |
| * | Ống nước Φ32 dày 5.4mm | - | 67.818 | | |
| * | Ống nước Φ40 dày 6.7mm | - | 105.000 | | |
| * | Ống nước Φ50 dày 8.4mm | - | 163.273 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | Ống nước Φ63 dày 10.5mm | - | 257.727 | | |
| * | Ống nước Φ75 dày 12.5mm | - | 365.455 | | |
| * | Ống nước Φ90 dày 15.0mm | - | 532.545 | | |
| * | Ống nước Φ110 dày 18.3mm | - | 788.455 | | |
| * | Ống nước Φ125 dày 20.8mm | - | 1.016.727 | | |
| * | Ống nước Φ140 dày 23.3mm | - | 1.282.364 | | |
| * | Ống nước Φ160dày 26.6mm | - | 1.702.545 | | |
| **104** | **Ống nhựa chịu nhiệt PPR – PN25 của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (DEKKO 25)** | **m** | | | |
| * | Ống nước Φ20 dày 4.0mm | - | 30.455 | | |
| * | Ống nước Φ25 dày 5.0mm | - | 50.455 | | |
| * | Ống nước Φ32 dày 6.4mm | - | 77.545 | | |
| * | Ống nước Φ40 dày 8.0mm | - | 119.818 | | |
| * | Ống nước Φ50 dày 10.0mm | - | 186.182 | | |
| * | Ống nước Φ63 dày 12.6mm | - | 299.455 | | |
| * | Ống nước Φ75 dày 15.0mm | - | 420.818 | | |
| * | Ống nước Φ90 dày 18.0mm | - | 603.273 | | |
| * | Ống nước Φ110 dày 22.0mm | - | 905.636 | | |
| * | Ống nước Φ125 dày 25.1mm | - | 1.217.182 | | |
| * | Ống nước Φ140 dày 28.1mm | - | 1.596.364 | | |
| * | Ống nước Φ160 dày 32.1mm | - | 2.076.909 | | |
| **105** | **Phụ kiện Ống nhựa chịu nhiệt PPR của Công ty TNHH TB điện nước Phúc Hà (DEKKO25)** | | | | |
| ***a*** | ***Đầu nối thẳng (măng sông)*** | ***Cái*** | | | |
| * | Φ 20 | - | 2.818 | | |
| * | Φ 25 | - | 4.727 | | |
| * | Φ 32 | - | 7.273 | | |
| * | Φ 40 | - | 11.636 | | |
| * | Φ 50 | - | 20.909 | | |
| * | Φ 63 | - | 41.818 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | Φ 75 | - | 70.091 | | |
| * | Φ 90 | - | 118.636 | | |
| * | Φ 110 | - | 192.364 | | |
| ***b*** | ***Đầu nối ren trong*** | ***Cái*** | | | |
| * | Φ 20 – 1/2” | - | 34.545 | | |
| * | Φ 25 – 1/2” | - | 42.273 | | |
| * | Φ 25 – 3/4” | - | 47.182 | | |
| * | Φ 32 – 1” | - | 76.818 | | |
| * | Φ 40 – 1.1/4” | - | 190.455 | | |
| * | Φ 50 – 1.1/2” | - | 252.727 | | |
| * | Φ 63 – 2” | - | 511.364 | | |
| * | Φ 75 – 2.1/2” | - | 728.000 | | |
| * | Φ 75 – 2.1/4” | - | 728.000 | | |
| ***c*** | ***Đầu nối ren ngoài*** | ***Cái*** | | | |
| * | Φ 20 – 1/2” | - | 43.636 | | |
| * | Φ 25 – 1/2” | - | 50.455 | | |
| * | Φ 25 – 3/4” | - | 60.909 | | |
| * | Φ 32 – 1” | - | 90.000 | | |
| * | Φ 40 – 1.1/4” | **Cái** | 261.818 | | |
| * | Φ 50 – 1.1/2” | - | 327.273 | | |
| * | Φ 63 – 2” | - | 554.545 | | |
| * | Φ 75 – 2.1/2” | - | 850.000 | | |
| * | Φ 75 – 2.1/4” | - | 890.909 | | |
| ***d*** | ***Đầu nối chuyển bậc PPR*** | ***Cái*** | | | |
| | Φ 25-20 | - | 4.364 | | |
| | Φ 32-20 | - | 6.182 | | |
| | Φ 40-20 | - | 9.545 | | |
| | Φ 50-20 | - | 17.182 | | |
| | Φ 32-25 | - | 6.182 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Φ 40-25 | - | 9.545 | | |
| | Φ 50-25 | - | 17.182 | | |
| | Φ 63-25 | - | 33.273 | | |
| | Φ 40-32 | - | 9.545 | | |
| | Φ 50-32 | - | 17.182 | | |
| | Φ 63-32 | - | 33.273 | | |
| | Φ 75-32 | - | 58.091 | | |
| | Φ 50-40 | - | 17.182 | | |
| | Φ 63-40 | - | 33.273 | | |
| | Φ 75-40 | - | 58.091 | | |
| | Φ 63-50 | - | 33.273 | | |
| | Φ 75-50 | - | 58.091 | | |
| | Φ 75-63 | - | 58.091 | | |
| | Φ 90-63 | - | 94.273 | | |
| | Φ 90-75 | - | 94.273 | | |
| | Φ 110-50 | - | 166.909 | | |
| | Φ 110-63 | - | 166.909 | | |
| | Φ 110-75 | - | 166.909 | | |
| | Φ 110-90 | - | 166.909 | | |
| ***đ*** | ***Nối góc 90°*** | ***Cái*** | | | |
| * | Φ 20 | - | 5.273 | | |
| * | Φ 25 | - | 7.000 | | |
| * | Φ 32 | - | 12.182 | | |
| * | Φ 40 | - | 20.182 | | |
| * | Φ 50 | - | 35.091 | | |
| * | Φ 63 | - | 107.545 | | |
| * | Φ 75 | - | 140.273 | | |
| * | Φ 90 | - | 220.182 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | Φ 110 | - | 397.363 | | |
| ***e*** | ***Chếch 45 $^{0}$*** | ***Cái*** | | | |
| * | Φ 20 | - | 4.364 | | |
| * | Φ 25 | - | 7.000 | | |
| * | Φ 32 | - | 10.545 | | |
| * | Φ 40 | - | 21.000 | | |
| * | Φ 50 | - | 40.091 | | |
| * | Φ 63 | - | 93.000 | | |
| * | Φ 75 | - | 141.182 | | |
| * | Φ 90 | - | 176.091 | | |
| * | Φ 110 | - | 292.818 | | |
| ***g*** | ***Tê*** | ***Cái*** | | | |
| * | Φ 20 | - | 6.182 | | |
| * | Φ 25 | - | 9.545 | | |
| * | Φ 32 | - | 15.727 | | |
| * | Φ 40 | - | 25.182 | | |
| * | Φ 50 | - | 50.364 | | |
| * | Φ 63 | ***Cái*** | 120.909 | | |
| * | Φ 75 | - | 151.273 | | |
| * | Φ 90 | - | 239.091 | | |
| * | Φ 110 | - | 422.727 | | |
| ***h*** | ***Tê thu*** | ***Cái*** | | | |
| * | Φ 25 | - | 9.545 | | |
| * | Φ 32 | - | 16.818 | | |
| * | Φ 40 | - | 37.000 | | |
| * | Φ 50 | - | 65.727 | | |
| * | Φ 63 | - | 114.273 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | Φ 75 | - | 156.455 | | |
| * | Φ 90 | - | 243.818 | | |
| * | Φ 110 | - | 411.727 | | |
| *e* | ***Côn thu*** | ***Cái*** | | | |
| * | Φ 25 | - | 4.364 | | |
| * | Φ 32 | - | 6.182 | | |
| * | Φ 40 | - | 9.545 | | |
| * | Φ 50 | - | 17.182 | | |
| * | Φ 63 | - | 33.273 | | |
| * | Φ 75 | - | 58.091 | | |
| * | Φ 90 | - | 94.273 | | |
| * | Φ 110 | - | 166.909 | | |
| *ê* | ***Mặt bích*** | ***Cái*** | | | |
| * | Φ 50 | - | 27.364 | | |
| * | Φ 63 | - | 34.818 | | |
| * | Φ 75 | - | 57.455 | | |
| * | Φ 90 | - | 89.818 | | |
| * | Φ 110 | - | 133.182 | | |
| *f* | ***Rắc co*** | ***Cái*** | | | |
| * | Φ 20 | - | 34.636 | | |
| * | Φ 25 | - | 53.818 | | |
| * | Φ 32 | - | 78.182 | | |
| * | Φ 40 | - | 86.364 | | |
| * | Φ 50 | - | 131.909 | | |
| *g* | ***Rắc co ren ngoài*** | ***Cái*** | | | |
| * | Φ 20 | - | 87.818 | | |
| * | Φ 25 | - | 131.455 | | |
| * | Φ 32 | - | 219.182 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | Φ 40 | - | 345.455 | | |
| * | Φ 50 | - | 550.909 | | |
| * | Φ 63 | - | 767.091 | | |
| *h* | *Rắc co ren trong* | *Cái* | | | |
| * | Φ 20 | - | 82.364 | | |
| *i* | *Van cửa hàm ếch tay nhựa* | - | | | |
| * | Φ 20 | - | 135.455 | | |
| * | Φ 25 | - | 186.000 | | |
| * | Φ 32 | - | 213.364 | | |
| * | Φ 40 | - | 328.727 | | |
| * | Φ 50 | - | 544.091 | | |
| *k* | *Van cửa đồng tay nhựa* | *Cái* | | | |
| * | Φ 20 | - | 181.364 | | |
| * | Φ 25 | - | 211.909 | | |
| * | Φ 32 | - | 300.727 | | |
| *l* | *Van bi tay ba cạnh* | *Cái* | | | |
| * | Φ 20 | - | 356.000 | | |
| * | Φ 25 | - | 375.909 | | |
| *m* | *Van bi tay ba cạnh* | *Cái* | | | |
| * | Φ 40 | - | 966.000 | | |
| * | Φ 50 | - | 1.207.545 | | |
| *n* | *Van bi nhựa* | *Cái* | | | |
| * | Φ 20 | - | 161.364 | | |
| * | Φ 25 | - | 216.545 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **106** | **Ống nhựa HDPE (PE 80) PN6 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng** | **m** | | | |
| * | Ống nước Φ32 dày 1.8mm | - | 13.182 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | Ống nước Φ40 dày 1.9mm | - | 16.636 | | |
| * | Ống nước Φ50 dày 2.4mm | - | 25.818 | | |
| * | Ống nước Φ63 dày 3.0mm | - | 39.909 | | |
| * | Ống nước Φ75 dày 3.5mm | - | 56.727 | | |
| * | Ống nước Φ90 dày 4.3mm | - | 91.273 | | |
| * | Ống nước Φ110 dày 5.3mm | - | 120.364 | | |
| * | Ống nước Φ125 dày 6.0mm | - | 155.091 | | |
| * | Ống nước Φ140 dày 6.7mm | - | 192.727 | | |
| * | Ống nước Φ160dày 7.7mm | - | 253.273 | | |
| * | Ống nước Φ180dày 8.6mm | - | 318.545 | | |
| * | Ống nước Φ 200 dày 9.6mm | - | 395.818 | | |
| * | Ống nước Φ 225dày 10.8mm | - | 499.091 | | |
| * | Ống nước Φ 250 dày 11.9mm | - | 610.636 | | |
| **107** | **Ống nhựa HDPE (PE 80) PN8 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng** | **m** | | | |
| * | Ống nước Φ32 dày 1.9mm | - | 13.455 | | |
| * | Ống nước Φ40 dày 2.4mm | - | 20.091 | | |
| * | Ống nước Φ50 dày 3.0mm | - | 31.273 | | |
| * | Ống nước Φ63 dày 3.8mm | - | 49.727 | | |
| * | Ống nước Φ75 dày 4.5mm | - | 70.364 | | |
| * | Ống nước Φ90 dày 5.4mm | - | 101.909 | | |
| * | Ống nước Φ110 dày 6.6mm | - | 148.182 | | |
| * | Ống nước Φ125 dày 7.4mm | - | 189.364 | | |
| * | Ống nước Φ140 dày 8.3mm | - | 237.455 | | |
| * | Ống nước Φ160dày 9.5mm | - | 309.727 | | |
| * | Ống nước Φ180dày 10.7mm | - | 392.818 | | |
| * | Ống nước Φ 200 dày 11.9mm | - | 488.091 | | |
| * | Ống nước Φ 225dày 13.5mm | - | 616.273 | | |
| * | Ống nước Φ 250 dày 14.8mm | - | 757.364 | | |
| **108** | **Ống nhựa HDPE (PE 80) PN10 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng** | **m** | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | Ống nước Φ20 dày 1.8mm | - | 7.364 | | |
| * | Ống nước Φ25 dày 1.9mm | - | 9.818 | | |
| * | Ống nước Φ32 dày 2.4mm | - | 15.727 | | |
| * | Ống nước Φ40 dày 3.0mm | - | 24.273 | | |
| * | Ống nước Φ50 dày 3.7mm | - | 37.364 | | |
| * | Ống nước Φ63 dày 4.7mm | - | 59.636 | | |
| * | Ống nước Φ75 dày 5.6mm | - | 85.273 | | |
| * | Ống nước Φ90 dày 6.7mm | - | 120.818 | | |
| * | Ống nước Φ110 dày 8.1mm | - | 182.545 | | |
| * | Ống nước Φ125 dày 9.2mm | - | 232.909 | | |
| * | Ống nước Φ140 dày 10.3mm | - | 290.364 | | |
| * | Ống nước Φ160dày 11.8mm | - | 380.909 | | |
| * | Ống nước Φ180dày 13.3mm | - | 480.909 | | |
| * | Ống nước Φ 200 dày 14.7mm | - | 599.455 | | |
| * | Ống nước Φ 225dày 16.6mm | - | 740.455 | | |
| * | Ống nước Φ 250 dày 18.4mm | - | 915.636 | | |
| **109** | **Ống nhựa HDPE (PE 80) PN12,5 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng** | **m** | | | |
| * | Ống nước Φ20 dày 1.9mm | - | 7.545 | | |
| * | Ống nước Φ25 dày 2.3mm | - | 11.455 | | |
| * | Ống nước Φ32 dày 3.0mm | - | 18.909 | | |
| * | Ống nước Φ40 dày 3.7mm | - | 29.182 | | |
| * | Ống nước Φ50 dày 4.6mm | - | 45.182 | | |
| * | Ống nước Φ63 dày 5.8mm | - | 71.818 | | |
| * | Ống nước Φ75 dày 6.8mm | - | 100.455 | | |
| * | Ống nước Φ90 dày 8.2mm | - | 144.545 | | |
| * | Ống nước Φ110 dày 10.0mm | - | 216.273 | | |
| * | Ống nước Φ125 dày 11.4mm | - | 281.455 | | |
| * | Ống nước Φ140 dày 12.7mm | - | 347.182 | | |
| * | Ống nước Φ160dày 14.6mm | - | 456.364 | | |
| * | Ống nước Φ180dày 16.4mm | - | 578.818 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | Ống nước Φ 200 dày 18.2mm | - | 714.091 | | |
| * | Ống nước Φ 225dày 20.5mm | - | 893.182 | | |
| * | Ống nước Φ 250 dày 22.7mm | - | 1.116.909 | | |
| **110** | **Ống nhựa HDPE (PE 80) PN16 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng** | **m** | | | |
| * | Ống nước Φ20 dày 2.3mm | - | 9.091 | | |
| * | Ống nước Φ25 dày 2.8mm | - | 13.727 | | |
| * | Ống nước Φ32 dày 3.6mm | - | 22.636 | | |
| * | Ống nước Φ40 dày 4.5mm | - | 34.636 | | |
| * | Ống nước Φ50 dày 5.6mm | - | 53.545 | | |
| * | Ống nước Φ63 dày 7.1mm | - | 85.273 | | |
| * | Ống nước Φ75 dày 8.4mm | - | 120.818 | | |
| * | Ống nước Φ90 dày 10.1mm | - | 173.455 | | |
| * | Ống nước Φ110 dày 12.3mm | - | 262.545 | | |
| * | Ống nước Φ125 dày 14mm | - | 336.545 | | |
| * | Ống nước Φ140 dày 15.7mm | - | 420.545 | | |
| * | Ống nước Φ160dày 17.9mm | - | 551.818 | | |
| * | Ống nước Φ180dày 20.1mm | - | 697.455 | | |
| * | Ống nước Φ 200 dày 22.4 mm | - | 867.545 | | |
| * | Ống nước Φ 225dày 25.2mm | - | 1.073.182 | | |
| * | Ống nước Φ 250 dày 27.9mm | - | 1.325.636 | | |
| **111** | **Ống nhựa HDPE (PE 100) PN6 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng** | **m** | | | |
| * | Ống nước Φ40 dày 1.8mm | - | 15.364 | | |
| * | Ống nước Φ50 dày 2.0mm | - | 21.727 | | |
| * | Ống nước Φ63 dày 2.5mm | - | 33.909 | | |
| * | Ống nước Φ75 dày 2.9mm | - | 46.182 | | |
| * | Ống nước Φ90 dày 3.5mm | - | 84.818 | | |
| * | Ống nước Φ110 dày 4.2mm | - | 97.273 | | |
| * | Ống nước Φ125 dày 4.8mm | - | 125.818 | | |
| * | Ống nước Φ140 dày 5.3mm | - | 157.909 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | Ống nước Φ160dày 6.1mm | - | 206.909 | | |
| * | Ống nước Φ180dày 6.9mm | - | 258.545 | | |
| * | Ống nước Φ 200 dày 7.6mm | - | 321.091 | | |
| * | Ống nước Φ 225dày 8.6mm | - | 402.818 | | |
| * | Ống nước Φ 250 dày 9.5mm | - | 499.000 | | |
| **112** | **Ống nhựa HDPE (PE 100) PN8 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng** | **m** | | | |
| * | Ống nước Φ40 dày 2.4mm | - | 16.636 | | |
| * | Ống nước Φ50 dày 3.0mm | - | 25.818 | | |
| * | Ống nước Φ63 dày 3.8mm | - | 40.091 | | |
| * | Ống nước Φ75 dày 4.5mm | - | 57.000 | | |
| * | Ống nước Φ90 dày 5.4mm | - | 90.000 | | |
| * | Ống nước Φ110 dày 6.6mm | - | 120.818 | | |
| * | Ống nước Φ125 dày 7.4mm | - | 156.000 | | |
| * | Ống nước Φ140 dày 8.3mm | - | 194.273 | | |
| * | Ống nước Φ160dày 9.5mm | - | 255.091 | | |
| * | Ống nước Φ180dày 10.7mm | - | 321.182 | | |
| * | Ống nước Φ 200 dày 11.9mm | - | 400.091 | | |
| * | Ống nước Φ 225dày 13.5mm | - | 503.818 | | |
| * | Ống nước Φ 250 dày 14.8mm | - | 614.818 | | |
| **113** | **Ống nhựa HDPE (PE 100) PN10 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng** | **m** | | | |
| * | Ống nước Φ25 dày 1.9mm | - | 9.364 | | |
| * | Ống nước Φ32 dày 2.4mm | - | 13.182 | | |
| * | Ống nước Φ40 dày 3.0mm | - | 20.091 | | |
| * | Ống nước Φ50 dày 3.7mm | - | 30.818 | | |
| * | Ống nước Φ63 dày 4.7mm | - | 49.273 | | |
| * | Ống nước Φ75 dày 5.6mm | - | 70.273 | | |
| * | Ống nước Φ90 dày 6.7mm | - | 99.727 | | |
| * | Ống nước Φ110 dày 8.1mm | - | 151.091 | | |
| * | Ống nước Φ125 dày 9.2mm | - | 190.727 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | Ống nước Φ140 dày 10.3mm | - | 238.091 | | |
| * | Ống nước Φ160dày 11.8mm | - | 312.909 | | |
| * | Ống nước Φ180dày 13.3mm | - | 393.909 | | |
| * | Ống nước Φ 200 dày 14.7mm | - | 493.636 | | |
| * | Ống nước Φ 225dày 16.6mm | - | 606.727 | | |
| * | Ống nước Φ 250 dày 18.4mm | - | 751.727 | | |
| **114** | **Ống nhựa HDPE (PE 100) PN12,5 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng** | **m** | | | |
| * | Ống nước Φ25 dày 2.3mm | - | 9.818 | | |
| * | Ống nước Φ32 dày 3.0mm | - | 16.091 | | |
| * | Ống nước Φ40 dày 3.7mm | - | 24.273 | | |
| * | Ống nước Φ50 dày 4.6mm | - | 37.091 | | |
| * | Ống nước Φ63 dày 5.8mm | - | 59.727 | | |
| * | Ống nước Φ75 dày 6.8mm | - | 84.727 | | |
| * | Ống nước Φ90 dày 8.2mm | - | 120.545 | | |
| * | Ống nước Φ110 dày 10.0mm | - | 180.545 | | |
| * | Ống nước Φ125 dày 11.4mm | - | 232.455 | | |
| * | Ống nước Φ140 dày 12.7mm | - | 288.364 | | |
| * | Ống nước Φ160dày 14.6mm | - | 376.273 | | |
| * | Ống nước Φ180dày 16.4mm | - | 479.727 | | |
| * | Ống nước Φ 200 dày 18.2mm | - | 587.818 | | |
| * | Ống nước Φ 225dày 20.5mm | - | 743.091 | | |
| * | Ống nước Φ 250 dày 22.7mm | - | 923.909 | | |
| **115** | **Ống nhựa HDPE (PE 100) PN16 của Công ty Cổ phần nhựa Bạch Đằng** | **m** | | | |
| * | Ống nước Φ25 dày 2.8mm | - | 11.727 | | |
| * | Ống nước Φ32 dày 3.6mm | - | 18.818 | | |
| * | Ống nước Φ40 dày 4.5mm | - | 29.182 | | |
| * | Ống nước Φ50 dày 5.6mm | - | 45.273 | | |
| * | Ống nước Φ63 dày 7.1mm | - | 71.182 | | |
| * | Ống nước Φ75 dày 8.4mm | - | 101.091 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | Ống nước Φ90 dày 10.1mm | - | 144.727 | | |
| * | Ống nước Φ110 dày 12.3mm | - | 218.000 | | |
| * | Ống nước Φ125 dày 14mm | - | 282.000 | | |
| * | Ống nước Φ140 dày 15.7mm | - | 349.636 | | |
| * | Ống nước Φ160dày 17.9mm | - | 462.364 | | |
| * | Ống nước Φ180dày 20.1mm | - | 581.636 | | |
| * | Ống nước Φ 200 dày 22.4 mm | - | 727.727 | | |
| * | Ống nước Φ 225dày 25.2mm | - | 889.727 | | |
| * | Ống nước Φ 250 dày 27.9mm | - | 1.106.909 | | |
| **116** | **Phụ kiện Ống nhựa HDPE của Công ty cổ phần nhựa Bạch Đằng** | | | | |
| ***a*** | ***Nối thẳng*** | ***Cái*** | | | |
| * | Φ 25 | - | 25.000 | | |
| * | Φ 27 | - | 30.364 | | |
| * | Φ 32 | - | 32.455 | | |
| * | Φ 40 | - | 48.182 | | |
| * | Φ 50 | - | 62.727 | | |
| * | Φ 63 | - | 82.636 | | |
| * | Φ 75 | - | 134.727 | | |
| * | Φ 90 | - | 235.364 | | |
| ***b*** | ***Nối thu*** | ***Cái*** | | | |
| * | Φ 32-25 | - | 30.364 | | |
| * | Φ 40-20 | - | 36.000 | | |
| * | Φ 40-32 | - | 42.818 | | |
| * | Φ 50-25 | - | 44.000 | | |
| * | Φ 50-32 | - | 45.182 | | |
| * | Φ 50-40 | - | 56.727 | | |
| * | Φ 63-32 | - | 75.455 | | |
| * | Φ 63-50 | - | 79.364 | | |
| * | Φ 75-63 | - | 130.545 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | Φ 90-75 | - | 222.636 | | |
| *c* | ***Khâu nối*** | ***Cái*** | | | |
| * | Φ 20 x 1/2" RN,RT | - | 11.727 | | |
| * | Φ 25 – 3/4" RN,RT | - | 13.636 | | |
| * | Φ 32 – 3/4" RN,RT | - | 16.364 | | |
| * | Φ 32 – 1" RN,RT | - | 16.545 | | |
| * | Φ 50 – 1.1/4" RN,RT | - | 37.364 | | |
| * | Φ 50 – 1.1/2" RN,RT | - | 41.636 | | |
| * | Φ 50 – 2" RN,RT | - | 51.636 | | |
| * | Φ 63 – 2" RN,RT | - | 63.000 | | |
| *d* | ***Nối góc 90$^o$ (ép phun)*** | ***Cái*** | | | |
| * | Φ 20 | - | 20.636 | | |
| * | Φ 25 | - | 23.727 | | |
| * | Φ 32 | - | 32.455 | | |
| * | Φ 40 | ***Cái*** | 51.636 | | |
| * | Φ 50 | - | 66.818 | | |
| * | Φ 63 | - | 112.091 | | |
| * | Φ 75 | - | 158.091 | | |
| * | Φ 90 | - | 268.909 | | |
| *đ* | ***Nối góc 90$^o$ (Hàn)*** | ***Cái*** | | | |
| * | Φ 110 | - | 188.455 | | |
| * | Φ 125 | - | 245.091 | | |
| * | Φ 140 | - | 310.636 | | |
| * | Φ 160 | - | 411.636 | | |
| * | Φ 180 | - | 530.182 | | |
| * | Φ 200 | - | 660.727 | | |
| * | Φ 225 | - | 857.364 | | |
| * | Φ 250 | - | 1.074.182 | | |
| *e* | ***Nối góc 45$^o$ (Hàn)*** | ***Cái*** | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | Φ 110 | - | 179.000 | | |
| * | Φ 125 | - | 231.545 | | |
| * | Φ 140 | - | 291.455 | | |
| * | Φ 160 | - | 381.818 | | |
| * | Φ 180 | - | 490.091 | | |
| * | Φ 200 | - | 605.727 | | |
| * | Φ 225 | - | 778.636 | | |
| * | Φ 250 | - | 967.000 | | |
| *ê* | ***Ba chạc đều (ép phun)*** | ***Cái*** | | | |
| * | Φ 25 | - | 30.091 | | |
| * | Φ 32 | - | 34.909 | | |
| * | Φ 40 | - | 68.182 | | |
| * | Φ 50 | - | 109.273 | | |
| * | Φ 63 | - | 131.000 | | |
| * | Φ 75 | - | 211.818 | | |
| * | Φ 90 | - | 395.364 | | |
| *f* | ***Ba chạc đều (Hàn)*** | ***Cái*** | | | |
| * | Φ 110 | - | 224.818 | | |
| * | Φ 125 | - | 291.636 | | |
| * | Φ 140 | - | 368.364 | | |
| * | Φ 160 | - | 485.909 | | |
| * | Φ 180 | - | 624.091 | | |
| * | Φ 200 | - | 774.182 | | |
| * | Φ 225 | - | 1.001.182 | | |
| * | Φ 250 | - | 1.248.818 | | |
| *g* | ***Ba chạc thu*** | ***Cái*** | | | |
| * | Φ 32–25–32 | - | 33.727 | | |
| * | Φ 40–20–40 | - | 62.364 | | |
| * | Φ 50–25–50 | - | 75.909 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | Φ 50–32–50 | - | 92.182 | | |
| * | Φ 63–50–63 | - | 115.909 | | |
| *f* | ***Đầu bịt*** | ***Cái*** | | | |
| * | Φ 25 | - | 9.818 | | |
| * | Φ 32 | - | 16.636 | | |
| * | Φ 40 | - | 29.182 | | |
| * | Φ 50 | - | 41.818 | | |
| * | Φ 63 | - | 62.636 | | |
| * | Φ 75 | - | 96.636 | | |
| * | Φ 90 | - | 153.364 | | |
| *g* | ***Đai khởi thủy*** | ***Cái*** | | | |
| * | Φ 32 x 1/2” | - | 20.636 | | |
| * | Φ 40 x 1/2 -3/4” | - | 30.364 | | |
| * | Φ 50 x 1/2 - 3/4” | - | 37.091 | | |
| * | Φ 63 x 1/2-3/4-1” | - | 52.636 | | |
| * | Φ 75 x 1/2-3/4-1” | - | 66.818 | | |
| * | Φ 90 x 1/2” | - | 80.000 | | |
| * | Φ 90 x 1.1/4-1.1/2” | - | 80.000 | | |
| * | Φ 90 x 2” | - | 82.909 | | |
| *h* | ***Đai khởi thủy (ren đồng)*** | ***Cái*** | | | |
| * | Φ 50 x 1/2 - 3/4” | - | 83.909 | | |
| * | Φ 100 x 1/2-3/4” | - | 184.000 | | |
| * | Φ 150 x 1/2-3/4” | - | 251.273 | | |
| * | Φ 200 x 1/2-3/4” | - | 334.818 | | |
| *i* | ***Đầu nối gắn bích*** | ***Cái*** | | | |
| * | Φ 90 | - | 122.455 | | |
| * | Φ 110 | - | 161.636 | | |
| * | Φ 125 | - | 202.091 | | |
| * | Φ 140 | - | 282.818 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | Φ 160 | - | 350.182 | | |
| * | Φ 180 | - | 404.091 | | |
| * | Φ 200 | - | 457.909 | | |
| * | Φ 225 | - | 538.636 | | |
| * | Φ 250 | - | 712.364 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **117** | **Ống nước tráng kẽm** | **m** | | | |
| * | ống nước tráng kẽm Φ 15 A1 độ dầy 2,0mm | - | 21.300 | | |
| * | ống nước tráng kẽm Φ 20 A1 độ dầy 2,0mm | - | 28.630 | | |
| * | ống nước tráng kẽm Φ 25 A1 độ dầy 2,0mm | - | 39.850 | | |
| * | ống nước tráng kẽm Φ 32 A1 độ dầy 2,0mm | - | 50.400 | | |
| * | ống nước tráng kẽm Φ 40 A1 độ dầy 3,0mm | - | 63.110 | | |
| * | ống nước tráng kẽm Φ 50 A1 độ dầy 3,0mm | - | 82.350 | | |
| * | ống nước tráng kẽm Φ 65 A1 độ dầy 3,0mm | - | 116.580 | | |
| * | ống nước tráng kẽm Φ 80 A1 độ dầy 3,0mm | - | 136.880 | | |
| * | ống nước tráng kẽm Φ 100 A1 độ dầy 3,0mm | - | 195.420 | | |
| * | ống nước tráng kẽm Φ 15 M độ dầy 3,0 mm | - | 26.980 | | |
| * | ống nước tráng kẽm Φ 20 M độ dầy 3,0mm | - | 34.790 | | |
| * | ống nước tráng kẽm Φ 25 M độ dầy 3,0mm | - | 53.740 | | |
| * | ống nước tráng kẽm Φ 32 M độ dầy 3,0mm | - | 69.130 | | |
| * | ống nước tráng kẽm Φ 40 M độ dầy 3,0mm | - | 79.610 | | |
| * | ống nước tráng kẽm Φ 50 M độ dầy 4,0mm | - | 112.170 | | |
| * | ống nước tráng kẽm Φ 65 M độ dầy 4,0mm | - | 143.390 | | |
| * | ống nước tráng kẽm Φ 80 M độ dầy 4,0mm | - | 186.510 | | |
| * | ống nước tráng kẽm Φ 100 M độ dầy 5,0mm | - | 272.060 | | |
| **118** | **Phụ kiện Ống thép tráng kẽm** | | | | |
| ***a*** | ***Cút*** | ***Cái*** | | | |
| * | Φ 15 | - | 5.455 | | |
| * | Φ 20 | - | 5.909 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | Φ 25 | - | 9.545 | | |
| * | Φ 32 | - | 14.545 | | |
| * | Φ 40 | - | 19.091 | | |
| * | Φ 50 | - | 29.091 | | |
| * | Φ 66 | - | 49.091 | | |
| * | Φ 80 | - | 70.000 | | |
| * | Φ 100 | - | 122.727 | | |
| ***b*** | ***Tê*** | ***Cái*** | | | |
| * | Φ 15 | - | 6.364 | | |
| * | Φ 20 | - | 9.091 | | |
| * | Φ 25 | - | 12.727 | | |
| * | Φ 32 | - | 19.091 | | |
| * | Φ 40 | - | 25.455 | | |
| * | Φ 50 | - | 39.091 | | |
| * | Φ 66 | - | 67.273 | | |
| * | Φ 80 | - | 92.727 | | |
| * | Φ 100 | - | 165.455 | | |
| ***c*** | ***Măng sông*** | ***Cái*** | | | |
| * | Φ 15 | - | 5.455 | | |
| * | Φ 20 | - | 5.909 | | |
| * | Φ 25 | - | 8.182 | | |
| * | Φ 32 | - | 11.818 | | |
| * | Φ 40 | - | 14.545 | | |
| * | Φ 50 | - | 24.545 | | |
| * | Φ 66 | - | 40.000 | | |
| * | Φ 80 | - | 52.727 | | |
| * | Φ 100 | - | 86.364 | | |
| ***d*** | ***Rắc co*** | ***Cái*** | | | |
| * | Φ 15 | - | 11.818 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | Φ 20 | - | 14.545 | | |
| * | Φ 25 | - | 22.727 | | |
| * | Φ 32 | - | 30.000 | | |
| * | Φ 40 | - | 40.000 | | |
| * | Φ 50 | - | 55.455 | | |
| * | Φ 66 | - | 100.000 | | |
| * | Φ 80 | - | 150.909 | | |
| * | Φ 100 | - | 255.455 | | |
| ***đ*** | ***Côn*** | ***Cái*** | | | |
| * | Φ 20 | - | 5.455 | | |
| * | Φ 25 | - | 8.182 | | |
| * | Φ 32 | - | 11.818 | | |
| * | Φ 40 | - | 14.545 | | |
| * | Φ 50 | - | 22.727 | | |
| * | Φ 66 | - | 43.636 | | |
| * | Φ 80 | - | 53.636 | | |
| * | Φ 100 | - | 88.182 | | |
| ***e*** | ***Chếch*** | ***Cái*** | | | |
| * | Φ 15 | - | 5.455 | | |
| * | Φ 20 | - | 6.364 | | |
| * | Φ 25 | - | 10.000 | | |
| * | Φ 32 | - | 14.545 | | |
| * | Φ 40 | - | 20.000 | | |
| * | Φ 50 | - | 30.000 | | |
| * | Φ 66 | - | 54.545 | | |
| * | Φ 80 | - | 70.000 | | |
| * | Φ 100 | - | 129.091 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **119** | **Ống nước và phụ tùng ống uPVC - Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc (Địa chỉ cung cấp: Công ty TNHH TM& XD Bình Tiến - Số nhà 145, tổ 3, phường Đề Thám, TP. Cao Bằng)** | | | | |
| **1** | **Ống uPVC** | | | | |
| * | *Ống nước uPVC Φ 21* | m | | | |
| | DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát | - | 5.100 | | |
| | DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2 | - | 8.200 | | |
| * | *Ống nước uPVC Φ 27* | - | | | |
| | DN 27 x 1,0 - PN 6 - Thoát | - | 6.300 | | |
| | DN 27 x 1,6 - PN 12,5 - C1 | - | 9.500 | | |
| | DN 27 x 2,0 - PN 12,5 - C2 | - | 10.400 | TCVN ISO 9001:2008/ ISO 9001:2008; ISO 4427-2:2007/TCVN 7305-2:2008; ISO 1452-2:2009/TCVN 8491-2:2011; ISO 1452-3:2009/TCVN 8491-3:2011; DIN 8077:2008-09& DIN 8087:2008-09; TCVN 10097-2:2013/ISO 15874-2:2013; QCVN 16-4:2011/BXD | |
| * | *Ống nước uPVC Φ 34* | - | | | |
| | DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát | - | 8.200 | | |
| | DN 34 x 1,7 - PN 12,5 - C1 | - | 12.000 | | |
| | DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2 | - | 14.300 | | |
| * | *Ống nước uPVC Φ 42* | - | | | |
| | DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát | - | 12.200 | | |
| | DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1 | - | 16.400 | | |
| | DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2 | - | 18.300 | | |
| * | *Ống nước uPVC Φ 48* | - | | | |
| | DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát | - | 14.300 | | |
| | DN 48 x 1,9 - PN 8 - C1 | - | 19.500 | | |
| | DN 48 x 2,0 - PN 10 - C2 | - | 22.100 | | |
| * | *Ống nước uPVC Φ 60* | - | | | |
| | DN 60 x 1,4 - PN 5 - Thoát | - | 18.600 | | |
| | DN 60 x 1,9 - PN 6 - C1 | - | 27.700 | | |
| | DN 60 x 2,3 - PN 8 - C2 | - | 31.600 | | |
| * | *Ống nước uPVC Φ 75* | - | | | |
| | DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát | - | 24.200 | | |
| | DN 75 x 1,9 - PN 5 - C0 | - | 29.700 | | |
| | DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1 | - | 34.500 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2 | - | 44.300 | | |
| | DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3 | - | 54.100 | | |
| * | *Ống nước uPVC Φ 90* | m | | | |
| | DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát | - | 30.610 | | |
| | DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0 | - | 34.400 | | |
| | DN 90 x 1,8 - PN 5 - C1 | - | 42.100 | | |
| | DN 90 x 1,8 - PN 6 - C2 | - | 50.200 | | |
| | DN 90 x 1,8 - PN 8 - C3 | - | 63.900 | | |
| * | *Ống nước uPVC Φ 110* | - | | | |
| | DN 110 x 1,8 - PN 4 - Thoát | - | 41.800 | | |
| | DN 110 x 2,2 - PN 5 - C0 | - | 51.000 | | |
| | DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1 | - | 59.600 | | |
| | DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2 | - | 76.400 | | |
| | DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3 | - | 93.200 | | |
| * | *Ống nước uPVC Φ 125* | - | | | |
| | DN 125 x 3,0 - PN 6 - C1 | - | 76.500 | | |
| | DN 125 x 3,9 - PN 8 - C2 | m | 98.500 | | |
| | DN 125 x 4,8 - PN 10 - C3 | - | 119.500 | | |
| * | *Ống nước uPVC Φ 140* | - | | | |
| | DN 140 x 3,3 - PN 6 - C1 | - | 94.700 | | |
| | DN 140 x 4,3 - PN 8 - C2 | - | 121.700 | | |
| | DN 140 x 5,4 - PN 10 - C3 | - | 150.300 | | |
| * | *Ống nước uPVC Φ 160* | - | | | |
| | DN 160 x 3,8 - PN 6 - C1 | - | 123.700 | | |
| | DN 160 x 4,9 - PN 8 - C2 | - | 156.600 | | |
| | DN 160 x 6,2 - PN 10 - C3 | - | 197.000 | | |
| * | *Ống nước uPVC Φ 180* | - | | | |
| | DN 160 x 5,5 - PN 8 - C2 | - | 198.000 | | |
| | DN 160 x 6,9 - PN 10 - C3 | - | 244.900 | | |
| * | *Ống nước uPVC Φ 200* | - | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | DN 200 x 4,7 - PN 6 - C1 | - | 189.600 | | |
| | DN 200 x 6,2 - PN 8 - C2 | - | 248.100 | | |
| | DN 200 x 7,7 - PN 10 - C3 | - | 303.300 | | |
| * | *Ống nước uPVC Φ 225* | - | | | |
| | DN 225 x 5,3 - PN 6 - C1 | - | 240.900 | | |
| | DN 225 x 6,9 - PN 8 - C2 | - | 308.300 | | |
| | DN 225 x 8,6 - PN 10 - C3 | - | 380.100 | | |
| * | *Ống nước uPVC Φ 250* | - | | | |
| | DN 250 x 5,9 - PN 6 - C1 | - | 295.900 | | |
| | DN 250 x 7,7 - PN 8 - C2 | - | 381.900 | | |
| | DN 250 x 9,6 - PN 10 - C3 | - | 470.700 | | |
| * | *Ống nước uPVC Φ 280* | - | | | |
| | DN 280 x 6,6 - PN 6 - C1 | - | 370.600 | | |
| | DN 280 x 8,6 - PN 8 - C2 | - | 477.000 | | |
| | DN 280 x 10,7 - PN 10 - C3 | - | 587.100 | | |
| * | *Ống nước uPVC Φ 315* | - | | | |
| | DN 315 x 7,4 - PN 6 - C1 | m | 467.000 | | |
| | DN 315 x 9,7 - PN 8 - C2 | - | 604.200 | | |
| | DN 315 x 9,7 - PN 10 - C3 | - | 747.400 | | |
| * | *Ống nước uPVC Φ 355* | - | | | |
| | DN 355 x 8,4 - PN 6 - C1 | - | 596.100 | | |
| | DN 355 x 10,9 - PN 8 - C2 | - | 763.600 | | |
| | DN 355 x 13,6 - PN 10 - C3 | - | 944.200 | | |
| * | *Ống nước uPVC Φ 400* | - | | | |
| | DN 400 x 9,4 - PN 6 - C1 | - | 750.900 | | |
| | DN 400 x 12,3 - PN 8 - C2 | - | 972.000 | | |
| | DN 400 x 19,1 - PN 12,5 - C3 | - | 1.475.300 | | |
| **2** | **Phụ tùng ống uPVC** | | | | |
| ***a*** | ***Nối thẳng*** | ***Cái*** | | | |
| | Nối 21 D | - | 1.600 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Nối 27 D | - | 2.200 | | |
| | Nối 34 D | - | 3.700 | | |
| | Nối 42 D | - | 5.100 | | |
| | Nối 49 D | - | 7.900 | | |
| | Nối 60 D | - | 12.200 | | |
| | Nối 75 D | - | 19.100 | | |
| | Nối 75 M | - | 8.700 | | |
| | Nối 90 D | - | 31.000 | | |
| | Nối 90 M | - | 13.900 | | |
| | Nối 110 M | - | 24.000 | | |
| ***b*** | ***Nối ren trong*** | ***Cái*** | | | |
| | Nối 21D | - | 1.600 | | |
| | Nối 27D | - | 2.400 | | |
| | Nối 34D | - | 3.700 | | |
| | Nối 42D | - | 5.000 | | |
| | Nối 49D | - | 7.400 | | |
| | Nối 60D | - | 11.600 | | |
| ***c*** | ***Nối ren ngoài*** | ***Cái*** | | | |
| | Nối 21D | - | 1.400 | | |
| | Nối 34D | - | 3.600 | | |
| | Nối 42D | - | 5.200 | | |
| | Nối 49D | - | 6.400 | | |
| | Nối 60D | - | 9.400 | | |
| ***d*** | ***Nối giảm (chuyển bậc)*** | ***Cái*** | | | |
| | Nối giảm 34x21 D | - | 2.600 | | |
| | Nối giảm 42x21 D | - | 3.800 | | |
| | Nối giảm 42x34 D | - | 4.600 | | |
| | Nối giảm 49x34 D | - | 6.300 | | |
| | Nối giảm 49x42 D | - | 6.700 | | |
| | Nối giảm 60x21 D | - | 8.100 | | |
| | Nối giảm 60x34 D | - | 9.300 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Nối giảm 60x42 D | - | 9.800 | | |
| | Nối giảm 60x49 D | - | 10.100 | | |
| | Nối giảm 90x75 TC | - | 9.200 | | |
| | Nối giảm 110x90 TC | - | 13.500 | | |
| | Nối giảm 125x110 TC | - | 30.100 | | |
| | Nối giảm 140x125 TC | - | 42.500 | | |
| | Nối giảm 160x140 TC | - | 60.500 | | |
| | Nối giảm 180x160 TC | - | 80.500 | | |
| | Nối giảm 180x160 TC | - | 114.400 | | |
| ***đ*** | ***Tê (ba chạc 90$^o$)*** | ***Cái*** | | | |
| | Tê 21 D | - | 2.800 | | |
| | Tê 27 D | - | 4.600 | | |
| | Tê 34 D | - | 7.400 | | |
| | Tê 42 D | - | 9.800 | | |
| | Tê 49 D | - | 14.500 | | |
| | Tê 60 D | - | 24.900 | | |
| | Tê 75 D | - | 43.600 | | |
| | Tê 75 M | - | 17.300 | | |
| | Tê 90 D | - | 42.500 | | |
| | Tê 90 M | - | 25.700 | | |
| | Tê 110 D | - | 60.800 | | |
| | Tê 110 M | - | 43.300 | | |
| | Tê 140 M | - | 109.900 | | |
| ***e*** | ***Tê rút (ba chạc 90$^o$ giảm)*** | ***Cái*** | | | |
| | Tê 34x21 D | - | 5.200 | | |
| | Tê 42x21 D | - | 7.400 | | |
| | Tê 42x34 D | - | 8.300 | | |
| | Tê 49x21 D | - | 9.800 | | |
| | Tê 49x34 D | - | 11.700 | | |
| | Tê 49x42 D | - | 13.100 | | |
| | Tê 60x34 D | - | 16.100 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Tê 60x42 D | - | 18.000 | | |
| | Tê 60x49 D | - | 20.500 | | |
| *ê* | ***Tê giảm có ren*** | ***Cái*** | | | |
| | Tê 27x RN 21D | - | 5.300 | | |
| *f* | ***Chữ Y (ba chạc 45độ)*** | ***Cái*** | | | |
| | Y 75 M | - | 38.000 | | |
| | Y 90 M | - | 61.000 | | |
| | Y 110 M | - | 85.000 | | |
| | Y 140 M | - | 202.000 | | |
| | Y 160 M | - | 258.000 | | |
| *g* | ***Rắc co (khớp nối sống)*** | ***Cái*** | | | |
| | Rắc co 21 | - | 7.200 | | |
| | Rắc co 27 | - | 10.000 | | |
| | Rắc co 34 | - | 14.100 | | |
| | Rắc co 42 | - | 17.300 | | |
| *h* | ***Van*** | ***Cái*** | | | |
| | Van 21 | - | 13.700 | | |
| | Van 27 | - | 16.100 | | |
| *i* | ***Nắp khóa (Bịt đầu ống)*** | ***Cái*** | | | |
| | NK 21 D | - | 1.200 | | |
| | NK 27 D | - | 1.400 | | |
| | NK 34 D | - | 2.600 | | |
| | NK 42 D | - | 3.400 | | |
| | NK 49 D | - | 5.100 | | |
| | NK 60 D | - | 8.700 | | |
| | NK 75 M | - | 6.100 | | |
| | NK 90 M | - | 10.400 | | |
| | NK 110 M | - | 18.300 | | |
| *k* | ***Co $90^o$( nối góc $90^o$)*** | ***Cái*** | | | |
| | Φ 21 D | - | 2.100 | | |
| | Φ 27 D | - | 3.400 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Φ 34 D | - | 4.800 | | |
| | Φ 42 D | - | 7.300 | | |
| | Φ 49 D | - | 11.400 | | |
| | Φ 60 D | - | 18.200 | | |
| | Φ 75 M | - | 14.900 | | |
| | Φ 90 M | - | 20.000 | | |
| | Φ 110 M | - | 32.100 | | |
| | Φ 140 M | - | 73.700 | | |
| | Φ 160 M | - | 92.100 | | |
| ***l*** | ***Co 45$^o$( nối góc 45$^o$)*** | ***Cái*** | | | |
| | Φ 21 D | - | 1.900 | | |
| | Φ 27 D | - | 2.800 | | |
| | Φ 34 D | - | 4.500 | | |
| | Φ 42 D | - | 6.300 | | |
| | Φ 49 D | - | 9.600 | | |
| | Φ 60 D | - | 14.800 | | |
| | Φ 75 D | - | 25.600 | | |
| | Φ 75 M | - | 9.700 | | |
| | Φ 90 M | - | 15.300 | | |
| | Φ 110 M | - | 24.600 | | |
| | Φ 140 M | - | 54.000 | | |
| | Φ 160 M | - | 79.900 | | |
| ***m*** | ***Co rút (nối góc 90$^o$ giảm)*** | ***Cái*** | | | |
| | Co 27x21 D | - | 2.400 | | |
| | Co 34x21 D | - | 3.300 | | |
| | Co 34x27 D | - | 3.700 | | |
| | Co 42x27 D | - | 5.300 | | |
| | Co 42x34 D | - | 6.100 | | |
| | Co 90x60 M | - | 11.800 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Co 90x60 D | - | 30.700 | | |
| *n* | ***Co 3 nhánh (nối góc 3 nhánh)*** | ***Cái*** | | | |
| | Co 21 D | - | 2.800 | | |
| | Co 27 D | - | 4.000 | | |
| | Co 34 D | - | 6.500 | | |
| *o* | ***Co ren ngoài thau (ren ngoài đồng)*** | ***Cái*** | | | |
| | Co 21 D | - | 13.900 | | |
| | Co 27 D | - | 32.900 | | |
| *p* | ***Co 90$^o$ ren ngoài*** | ***Cái*** | | | |
| | Co 21 D | - | 3.200 | | |
| | Co 27 D | - | 4.000 | | |
| | Co 34 D | - | 7.100 | | |
| | Co 21 RN 27 D | - | 3.500 | | |
| | Co 27 RN 21 D | - | 4.000 | | |
| | Co 34 RN 21 D | - | 4.300 | | |
| | Co 34 RN 27 D | - | 5.300 | | |
| *o* | ***Co ren trong thau (ren trong đồng)*** | ***Cái*** | | | |
| | Co 21 D | - | 10.100 | | |
| | Co 27 D | - | 14.000 | | |
| | Co 27 RTT 21 D | - | 13.100 | | |
| | Co 21 RTT 27 D | - | 11.000 | | |
| **120** | **Ống và phụ tùng ống PP-R - Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc** | | | | |
| **1** | **Ống PP-R** | **m** | | | |
| * | *Ống nước PP-R Φ 20* | - | | | |
| | DN 20 x 1,9 - PN 10 - Lạnh | - | 18.100 | | |
| | DN 20 x 3,4 - PN 20 - Nóng | - | 29.000 | | |
| * | *Ống nước PP-R Φ 25* | - | | | |
| | DN 25 x 2,3 - PN 10 - Lạnh | - | 27.500 | | |
| | DN 25 x 4,2 - PN 20 - Nóng | - | 44.600 | | |
| * | *Ống nước PP-R Φ 32* | - | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | DN 32 x 2,9 - PN 10 - Lạnh | m | 43.600 | | |
| | DN 32 x 5,4 - PN 20 - Nóng | - | 72.800 | | |
| * | *Ống nước PP-R Φ 40* | - | | | |
| | DN 40 x 3,7 - PN 10 - Lạnh | - | 69.100 | | |
| | DN 40 x 6,7 - PN 20 - Nóng | - | 112.500 | | |
| * | *Ống nước PP-R Φ 50* | - | | | |
| | DN 50 x 4,6 - PN 10 - Lạnh | - | 106.800 | | |
| | DN 50 x 8,3 - PN 20 - Nóng | - | 174.300 | | |
| * | *Ống nước PP-R Φ 63* | - | | | |
| | DN 63 x 5,8 - PN 10 - Lạnh | - | 168.700 | | |
| | DN 63 x 10,5 - PN 20 - Nóng | - | 276.800 | | |
| * | *Ống nước PP-R Φ 75* | - | | | |
| | DN 75 x 6,8 - PN 10 - Lạnh | - | 285.000 | | |
| | DN 75 x 12,5 - PN 20 - Nóng | - | 572.000 | | |
| * | *Ống nước PP-R Φ 90* | - | | | |
| | DN 90 x 8,2 - PN 10 - Lạnh | - | 600.000 | | |
| | DN 90 x 15,0 - PN 20 - Nóng | - | 821.000 | | |
| * | *Ống nước PP-R Φ 110* | - | | | |
| | DN 110 x 10,0 - PN 10 - Lạnh | - | 897.000 | | |
| | DN 110 x 18,3 - PN 20 - Nóng | - | 1.424.000 | | |
| | DN 160 x 14,6 - PN 10 - Lạnh | - | 2.032.000 | | |
| | DN 160 x 26,6 - PN 20 - Nóng | - | 3.300.000 | | |
| **2** | **Phụ tùng ống PP-R** | | | | |
| ***a*** | ***Nối thẳng*** | ***Cái*** | | | |
| | Φ 20 | - | 6.000 | | |
| | Φ 25 | - | 7.700 | | |
| | Φ 32 | - | 11.000 | | |
| | Φ 40 | - | 20.000 | | |
| | Φ 50 | - | 30.000 | | |
| | Φ 63 | - | 62.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Φ 75 | - | 134.000 | | |
| | Φ 90 | - | 193.000 | | |
| | Φ 110 | - | 361.000 | | |
| | Φ 160 | - | 1.330.000 | | |
| *b* | ***Nối ren trong*** | ***Cái*** | | | |
| | Nối ren trong 20x1/2" | - | 51.000 | | |
| | Nối ren trong 20x3/4" | - | 68.000 | | |
| | Nối ren trong 25x1/2" | - | 57.000 | | |
| | Nối ren trong 25x3/4" | - | 68.000 | | |
| | Nối ren trong 32x3/4" | - | 109.000 | | |
| | Nối ren trong 32x1" | - | 232.000 | | |
| | Nối ren trong 40x1" | - | 357.000 | | |
| | Nối ren trong 40x1.1/4" | - | 302.000 | | |
| | Nối ren trong 50x1.1/2" | - | 310.000 | | |
| | Nối ren trong 63x2" | - | 515.000 | | |
| | Nối ren trong 75x2.1/2" | - | 1.290.000 | | |
| *c* | ***Nối ren ngoài*** | ***Cái*** | | | |
| | Nối ren ngoài 20x1/2" | - | 58.000 | | |
| | Nối ren ngoài 20x3/4" | - | 82.000 | | |
| | Nối ren ngoài 25x1/2" | - | 61.000 | | |
| | Nối ren ngoài 25x3/4" | - | 87.000 | | |
| | Nối ren ngoài 32x1" | - | 262.000 | | |
| | Nối ren ngoài 40x1.1/4" | - | 395.000 | | |
| | Nối ren ngoài 50x1.1/2" | - | 435.000 | | |
| | Nối ren ngoài 63x2" | - | 599.000 | | |
| | Nối ren ngoài 75x2.1/2" | - | 1.450.000 | | |
| *d* | ***Khớp nối sống (rắc co) ren trong*** | ***Cái*** | | | |
| | Khớp nối ren trong 20x1/2" | - | 144.000 | | |
| | Khớp nối ren trong 25x3/4" | - | 193.000 | | |
| | Khớp nối ren trong 32x1" | - | 289.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Khớp nối ren trong 40x1.1/4" | - | 451.000 | | |
| | Khớp nối ren trong 50x1.1/2" | - | 819.000 | | |
| | Khớp nối ren trong 63x2" | - | 1.380.000 | | |
| *d* | ***Khớp nối sống (rắc co) ren ngoài*** | ***Cái*** | | | |
| | Khớp nối ren ngoài 20x1/2" | - | 163.000 | | |
| | Khớp nối ren ngoài 25x3/4" | - | 201.000 | | |
| | Khớp nối ren ngoài 32x1" | - | 295.000 | | |
| | Khớp nối ren ngoài 40x1.1/4" | - | 476.000 | | |
| | Khớp nối ren ngoài 50x1.1/2" | - | 888.000 | | |
| *đ* | ***Nối giảm*** | ***Cái*** | | | |
| | Nối giảm 25x20 | - | 6.500 | | |
| | Nối giảm 32x20 | - | 10.000 | | |
| | Nối giảm 32x25 | - | 11.000 | | |
| | Nối giảm 40x20 | - | 14.500 | | |
| | Nối giảm 40x25 | - | 15.500 | | |
| | Nối giảm 40x32 | - | 16.500 | | |
| | Nối giảm 50x20 | - | 25.500 | | |
| | Nối giảm 50x25 | - | 27.000 | | |
| | Nối giảm 50x32 | - | 29.000 | | |
| | Nối giảm 50x40 | - | 34.000 | | |
| | Nối giảm 63x20 | - | 50.000 | | |
| | Nối giảm 63x25 | - | 54.500 | | |
| | Nối giảm 63x32 | - | 61.000 | | |
| | Nối giảm 63x40 | - | 62.000 | | |
| | Nối giảm 63x50 | - | 62.500 | | |
| | Nối giảm 75x32 | - | 102.000 | | |
| | Nối giảm 75x40 | - | 107.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Nối giảm 75x50 | - | 109.000 | | |
| | Nối giảm 75x63 | - | 123.000 | | |
| | Nối giảm 90x40 | - | 156.000 | | |
| | Nối giảm 90x50 | - | 167.000 | | |
| | Nối giảm 90x63 | - | 171.000 | | |
| | Nối giảm 90x75 | - | 176.000 | | |
| | Nối giảm 110x50 | - | 243.000 | | |
| | Nối giảm 110x63 | - | 287.000 | | |
| | Nối giảm 110x75 | - | 292.000 | | |
| | Nối giảm 110x90 | - | 296.000 | | |
| | Nối giảm 160x110 | - | 958.000 | | |
| *e* | ***Khớp nối sống (rắc co hàn)*** | ***Cái*** | | | |
| | Φ 20 | - | 96.000 | | |
| | Φ 25 | - | 138.000 | | |
| | Φ 32 | - | 204.000 | | |
| | Φ 40 | - | 222.000 | | |
| | Φ 50 | - | 275.000 | | |
| *ê* | ***Nắp bịt (khóa) hàn*** | ***Cái*** | | | |
| | Φ 20 | - | 11.000 | | |
| | Φ 25 | - | 13.000 | | |
| | Φ 32 | - | 15.000 | | |
| | Φ 40 | - | 20.000 | | |
| | Φ 50 | - | 51.000 | | |
| | Φ 63 | - | 72.000 | | |
| | Φ 75 | - | 127.000 | | |
| | Φ 90 | - | 195.000 | | |
| *f* | ***Tê đều (ba chạc 90$^o$)*** | ***Cái*** | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Φ 20 | - | 8.100 | | |
| | Φ 25 | - | 12.000 | | |
| | Φ 32 | - | 21.000 | | |
| | Φ 40 | - | 36.000 | | |
| | Φ 50 | - | 62.000 | | |
| | Φ 63 | - | 136.000 | | |
| | Φ 75 | - | 302.000 | | |
| | Φ 90 | - | 482.000 | | |
| | Φ 110 | - | 721.000 | | |
| | Φ 160 | - | 1.960.000 | | |
| ***g*** | ***Tê ren trong*** | ***Cái*** | | | |
| | Tê ren trong 20x1/2" | - | 56.000 | | |
| | Tê ren trong 20x3/4" | - | 81.000 | | |
| | Tê ren trong 25x1/2" | - | 58.000 | | |
| | Tê ren trong 25x3/4" | - | 80.000 | | |
| | Tê ren trong 32x1" | - | 250.000 | | |
| ***h*** | ***Tê ren ngoài*** | ***Cái*** | | | |
| | Tê ren ngoài 20x1/2" | - | 66.000 | | |
| | Tê ren ngoài 20x3/4" | - | 103.000 | | |
| | Tê ren ngoài 25x1/2" | - | 73.000 | | |
| | Tê ren ngoài 25x3/4" | - | 88.000 | | |
| ***i*** | ***Nắp khóa ren ngoài*** | ***Cái*** | | | |
| | Nắp khóa ren ngoài 20x1/2" | - | 10.000 | | |
| | Nắp khóa ren ngoài 25x3/4" | - | 13.000 | | |
| ***k*** | ***Van xoay*** | ***Cái*** | | | |
| | Van xoay 20 | - | 220.000 | | |
| | Van xoay 25 | - | 345.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Van xoay 32 | - | 355.000 | | |
| | Van xoay 40 | - | 538.000 | | |
| | Van xoay 50 | - | 713.000 | | |
| | Van xoay 63 | - | 1.200.000 | | |
| | Van xoay 75 | - | 1.480.000 | | |
| | Van xoay 90 | - | 2.100.000 | | |
| ***l*** | ***Van bi gạt nóng*** | ***Cái*** | | | |
| | Van bi gạt nóng 20 | - | 113.000 | | |
| | Van bi gạt nóng 25 | - | 138.000 | | |
| | Van bi gạt nóng 32 | - | 266.000 | | |
| | Van bi gạt nóng 40 | - | 592.000 | | |
| | Van bi gạt nóng 50 | - | 829.000 | | |
| | Van bi gạt nóng 63 | - | 1.510.000 | | |
| ***m*** | ***Van bi gạt lạnh*** | ***Cái*** | | | |
| | Van bi gạt lạnh 20 | - | 69.000 | | |
| | Van bi gạt lạnh 25 | - | 84.000 | | |
| | Van bi gạt lạnh 32 | - | 127.000 | | |
| | Van bi gạt lạnh 40 | - | 187.000 | | |
| | Van bi gạt lạnh 50 | - | 314.000 | | |
| | Van bi gạt lạnh 63 | - | 515.000 | | |
| ***n*** | ***Co 45$^o$ ( nối góc 45$^o$)*** | ***Cái*** | | | |
| | Φ 20 | - | 8.000 | | |
| | Φ 25 | - | 9.700 | | |
| | Φ 32 | - | 16.000 | | |
| | Φ 40 | - | 30.000 | | |
| | Φ 50 | - | 51.000 | | |
| | Φ 63 | - | 109.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Φ 75 | - | 171.000 | | |
| | Φ 90 | - | 266.000 | | |
| | Φ 110 | - | 455.000 | | |
| | Φ 160 | - | 1.240.000 | | |
| *o* | ***Co 90° ( nối góc 90°)*** | ***Cái*** | | | |
| | Φ 20 | - | 7.000 | | |
| | Φ 25 | - | 10.000 | | |
| | Φ 32 | - | 15.000 | | |
| | Φ 40 | - | 26.000 | | |
| | Φ 50 | - | 57.000 | | |
| | Φ 63 | - | 100.000 | | |
| | Φ 75 | - | 222.000 | | |
| | Φ 90 | - | 351.000 | | |
| | Φ 110 | - | 601.000 | | |
| | Φ 160 | - | 1.560.000 | | |
| *p* | ***Co 90° ren ngoài*** | ***Cái*** | | | |
| | Co 90° ren ngoài 20x1/2" | - | 69.000 | | |
| | Co 90° ren ngoài 20x3/4" | - | 111.000 | | |
| | Co 90° ren ngoài 25x1/2" | - | 75.000 | | |
| | Co 90° ren ngoài 25x3/4" | - | 95.000 | | |
| | Co 90° ren ngoài 32x3/4" | - | 133.000 | | |
| | Co 90° ren ngoài 32x1" | - | 278.000 | | |
| *q* | ***Co 90° ren trong*** | ***Cái*** | | | |
| | Co 90° ren trong 20x1/2" | - | 50.000 | | |
| | Co 90° ren trong 20x3/4" | - | 72.000 | | |
| | Co 90° ren trong 25x1/2" | - | 58.000 | | |
| | Co 90° ren trong 25x3/4" | - | 80.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Co 90° ren trong 32x3/4" | - | 129.000 | | |
| | Co 90° ren trong 32x1" | - | 250.000 | | |
| *r* | ***Co 90° giảm ( nối góc giảm)*** | ***Cái*** | | | |
| | Co 90° giảm 25x20 | - | 10.000 | | |
| | Co 90° giảm 32x20 | - | 15.000 | | |
| | Co 90° giảm 32x25 | - | 16.000 | | |
| *s* | ***Nắp bịt (khóa) hàn*** | ***Cái*** | | | |
| | Φ 20° | - | 11.000 | | |
| | Φ 25° | - | 13.000 | | |
| | Φ 32° | - | 15.000 | | |
| | Φ 40° | - | 20.000 | | |
| | Φ 50° | - | 51.000 | | |
| | Φ 63° | - | 72.000 | | |
| | Φ 75° | - | 127.000 | | |
| | Φ 90° | - | 195.000 | | |
| *t* | ***Tê đều (ba chạc 90°)*** | ***Cái*** | | | |
| | Φ 20° | - | 8.000 | | |
| | Φ 25° | - | 12.000 | | |
| | Φ 32° | - | 21.000 | | |
| | Φ 40° | - | 36.000 | | |
| | Φ 50° | - | 62.000 | | |
| | Φ 63° | - | 136.000 | | |
| | Φ 75° | - | 302.000 | | |
| | Φ 90° | - | 482.000 | | |
| | Φ 110° | - | 721.000 | | |
| | Φ 160° | - | 1.960.000 | | |
| *u* | ***Tê 90° ren trong*** | ***Cái*** | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Φ 20x1/2" | - | 56.000 | | |
| | Φ 20x3/4" | - | 81.000 | | |
| | Φ 25x1/2" | - | 58.000 | | |
| | Φ 25x3/4" | - | 80.000 | | |
| | Φ 32x1" | - | 250.000 | | |
| *v* | ***Tê 90º ren ngoài*** | ***Cái*** | | | |
| | Φ 20x1/2" | - | 66.000 | | |
| | Φ 20x3/4" | - | 103.000 | | |
| | Φ 25x1/2" | - | 73.000 | | |
| | Φ 25x3/4" | - | 88.000 | | |
| **121** | **Ống HDPE - Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc** | **m** | | | |
| * | *Ống HDPE Φ 20* | - | | | |
| | DN 20 x 2,0 PN 16,0 | - | 7.800 | | |
| | DN 20 x 2,3 PN 20,0 | - | 9.000 | | |
| * | *Ống HDPE Φ 25* | | | | |
| | DN 25 x 2,0 PN 12,5 | - | 10.000 | | |
| | DN 25 x 2,3 PN 16,0 | - | 11.500 | | |
| | DN 25 x 3,0 PN 20,0 | - | 14.200 | | |
| * | *Ống HDPE Φ 32* | | | | |
| | DN 32 x 2,0 PN 10 | - | 13.100 | | |
| | DN 32 x 2,4 PN 12,5 | m | 15.500 | | |
| | DN 32 x 3,0 PN 15,0 | - | 18.700 | | |
| | DN 32 x 3,6 PN 20,0 | - | 22.000 | | |
| * | *Ống HDPE Φ 40* | | | | |
| | DN 40 x 2,0 PN 8 | - | 16.500 | | |
| | DN 40 x 2,4 PN 10,0 | - | 19.700 | | |
| | DN 40 x 3,0 PN 12,5 | - | 23.900 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | DN 40 x 3,7 PN 16,0 | - | 28.900 | | |
| | DN 40 x 4,5 PN 20,0 | - | 34.400 | | |
| * | *Ống HDPE Φ 50* | | | | |
| | DN 50 x 2,4 PN 8 | - | 25.100 | | |
| | DN 50 x 3,0 PN 10 | - | 30.400 | | |
| | DN 50 x 3,7 PN 12,5 | - | 37.000 | | |
| | DN 50 x 4,6 PN 16,0 | - | 44.900 | | |
| | DN 50 x 5,6 PN 20 | - | 53.200 | | |
| * | *Ống HDPE Φ 63* | | | | |
| | DN 63 x 3,0 PN 8 | - | 39.400 | | |
| | DN 63 x 3,8 PN 10 | - | 48.500 | | |
| | DN 63 x 4,7 PN 12,5 | - | 58.900 | | |
| | DN 63 x 5,8 PN 16 | - | 71.000 | | |
| | DN 63 x 7,1 PN 20,0 | - | 85.000 | | |
| * | *Ống HDPE Φ 75* | | | | |
| | DN 75 x 3,6 PN 8 | **m** | 55.600 | | |
| | DN 75 x 4,5 PN 10 | - | 68.400 | | |
| | DN 75 x 5,6 PN 12,5 | - | 83.400 | | |
| | DN 75 x 6,8 PN 16 | - | 99.100 | | |
| | DN 75 x 8,4 PN 20 | - | 119.500 | | |
| * | *Ống HDPE Φ 90* | - | | | |
| | DN 90 x 4,3 PN 8 | - | 79.800 | | |
| | DN 90 x 5,4 PN 10 | - | 98.400 | | |
| | DN 90 x 6,7 PN 12,5 | - | 119.500 | | |
| | DN 90 x 8,2 PN 16 | - | 143.600 | | |
| | DN 90 x 10,1 PN 20 | - | 172.300 | | |
| * | *Ống HDPE Φ 110* | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | DN 110 x 4,2 PN 6 | m | 96.400 | | |
| | DN 110 x 5,3 PN 8 | - | 119.700 | | |
| | DN 110 x 6,6 PN 10 | - | 146.400 | | |
| | DN 110 x 8,1 PN 12,5 | - | 177.100 | | |
| | DN 110 x 10,0 PN 16 | - | 213.000 | | |
| * | *Ống HDPE Φ 125* | | | | |
| | DN 125 x 4,8 PN 6 | - | 124.200 | | |
| | DN 125 x 6,0 PN 8 | - | 153.000 | | |
| | DN 125 x 7,4 PN 10 | - | 186.800 | | |
| | DN 125 x 9,2 PN 12,5 | - | 228.200 | | |
| | DN 125 x 11,4 PN 16 | - | 276.300 | | |
| * | *Ống HDPE Φ 140* | | | | |
| | DN 140 x 5,4 PN 6 | - | 156.700 | | |
| | DN 140 x 6,7 PN 8 | - | 191.600 | | |
| | DN 140 x 8,3 PN 10 | - | 234.500 | | |
| | DN 140 x 10,3 PN 12,5 | - | 285.700 | | |
| | DN 140 x 12,7 PN 16 | - | 344.400 | | |
| * | *Ống HDPE Φ 160* | | | | |
| | DN 160 x 6,2 PN 6 | m | 205.600 | | |
| | DN 160 x 7,7 PN 8 | - | 251.300 | | |
| | DN 160 x 9,5 PN 10 | - | 306.000 | | |
| | DN 160 x 11,8 PN 12,5 | - | 373.000 | | |
| | DN 160 x 14,6 PN 16 | - | 452.100 | | |
| * | *Ống HDPE Φ 180* | | | | |
| | DN 180 x 6,9 PN 6 | - | 256.000 | | |
| | DN 180 x 8,6 PN 8 | - | 315.800 | | |
| | DN 180 x 10,7 PN 10 | - | 387.100 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | DN 180 x 13,3 PN 12,5 | m | 473.400 | | |
| | DN 180 x 16,4 PN 16 | - | 571.500 | | |
| * | *Ống HDPE Φ 200* | | | | |
| | DN 200 x 7,7 PN 6 | - | 317.500 | | |
| | DN 200 x 9,6 PN 8 | - | 391.300 | | |
| | DN 200 x 11,9 PN 10 | - | 477.600 | | |
| | DN 200 x 14,7 PN 12,5 | - | 580.600 | | |
| | DN 200 x 18,2 PN 16 | - | 704.800 | | |
| * | *Ống HDPE Φ 225* | | | | |
| | DN 225 x 8,6 PN 6 | - | 398.900 | | |
| | DN 225 x 10,8 PN 8 | - | 494.400 | | |
| | DN 225 x 13,4 PN10 | - | 605.800 | | |
| | DN 225 x 16,6 PN 12,5 | - | 737.300 | | |
| | DN 225 x 20,5 PN 16 | - | 892.000 | | |
| * | *Ống HDPE Φ 250* | | | | |
| | DN 250 x 9,6 PN 6 | - | 494.300 | | |
| | DN 250 x 11,9 PN 8 | - | 605.100 | | |
| | DN 250 x 14,8 PN 10 | - | 742.400 | | |
| | DN 250 x 18,4 PN12,5 | - | 908.300 | | |
| | DN 250 x 22,7 PN 16 | - | 1.097.100 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **122** | **Tôn lợp SUNTEK (Tôn thường)** | **$m^2$** | | | |
| * | - EC-11 dày 0,35mm 11 sóng | - | 90.636 | | |
| * | - EC-11 dày 0,40mm 11sóng | - | 101.818 | | |
| * | - EC-11 dày 0,45mm 11 sóng | - | 110.000 | | |
| * | - EK-106 dày 0,35mm 6 sóng | - | 94.545 | | |
| * | - EK-106 dày 0,40mm 6 sóng | - | 102.727 | | |
| * | - EK-106 dày 0,45mm 6 sóng | - | 110.909 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | - EK-108 dày 0,35mm 5 sóng | - | 92.727 | | |
| * | - EK-108 dày 0,40mm 5 sóng | - | 100.000 | | |
| * | - EK-108 dày 0,45mm 5 sóng | - | 107.273 | | |
| **123** | **Tôn lợp SUNTEK (Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm A/Z50, sơn POLYESTE)** | **$m^2$** | | TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2015 | |
| * | - ELOK 420 dày 0,45mm G550 | - | 151.818 | | |
| * | - ESEAM 480 dày 0,45mm G340 | - | 140.909 | | |
| **124** | **Tôn lợp SUNTEK (Tôn chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50)** | **$m^2$** | | | |
| * | - EPU1 dày 0,35mm 11 sóng | - | 186.364 | | |
| * | - EPU1 dày 0,40mm 11 sóng | - | 194.545 | | |
| * | - EPU1 dày 0,45mm 11 sóng | - | 201.818 | | |
| * | - EPU1 dày 0,35mm 6 sóng | - | 183.636 | | |
| * | - EPU1 dày 0,40mm 6 sóng | - | 191.818 | | |
| * | - EPU1 dày 0,45mm 6 sóng | - | 199.091 | | |
| **125** | **Máng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn tôn SUNTEK** | **m** | | | |
| * | - Khổ rộng 300mm,độ dày 0,35mm | - | 31.364 | | |
| * | - Khổ rộng 400mm,độ dày 0,35mm | - | 39.545 | | |
| * | - Khổ rộng 600mm,độ dày 0,35mm | - | 55.909 | | |
| * | - Khổ rộng 300mm,độ dày 0,40mm | - | 34.091 | | |
| * | - Khổ rộng 400mm,độ dày 0,40mm | - | 43.182 | | |
| * | - Khổ rộng 600mm,độ dày 0,40mm | - | 61.364 | | |
| * | - Khổ rộng 300mm,độ dày 0,45mm | - | 35.909 | | |
| * | - Khổ rộng 400mm,độ dày 0,45mm | - | 45.909 | | |
| * | - Khổ rộng 600mm,độ dày 0,45mm | - | 65.909 | | |
| **126** | **Tôn AUSTNAM (tôn thường, mã nhôm kẽm A/Z150, sơn polyester, G550)** | **$m^2$** | | | |
| * | - AC-11 dày 0,45mm 11 sóng | - | 165.455 | | |
| * | - AC-11 dày 0,47mm 11 sóng | - | 169.091 | | |
| * | - ATEK-1000 dày 0,45mm 6 sóng | - | 166.364 | | |
| * | - ATEK-1000 dày 0,47mm 6 sóng | - | 170.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | - ATEK-1088 dày 0,45mm 5 sóng | - | 161.818 | TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2015 | |
| * | - ATEK-1088 dày 0,47mm 5 sóng | - | 166.364 | | |
| **127** | **Tôn AUSTNAM (tôn thường, mã nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550)** | **$m^2$** | | | |
| * | - AD-11 dày 0,42mm 11 sóng | - | 155.455 | | |
| * | - AD-11 dày 0,45mm 11 sóng | - | 159.091 | | |
| * | - AD-06 dày 0,42mm 6 sóng | - | 156.364 | | |
| * | - AD-06 dày 0,45mm 6 sóng | - | 160.000 | | |
| * | - AD-06 dày 0,42mm 5 sóng | - | 152.727 | | |
| * | - AD-06 dày 0,45mm 5 sóng | - | 156.364 | | |
| **128** | **Tôn AUSTNAM (tôn thường, mã nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G300)** | **$m^2$** | | | |
| * | - ADTILE dày 0,42mm 6 sóng giả ngói | - | 166.364 | | |
| **129** | **Tôn AUSTNAM (tôn thường, mã nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550/G340)** | **$m^2$** | | | |
| * | - ALOK 420 màu dày 0,45mm | - | 207.273 | | |
| * | - ALOK 420 màu dày 0,47mm | - | 212.727 | | |
| * | - ASEAM 480 màu dày 0,45mm | - | 189.091 | | |
| * | - ASEAM 480 màu dày 0,47mm | - | 193.636 | | |
| **130** | **Tôn AUSTNAM (tôn chống nóng chóng, chống ồn dày 18mm, tôn mạ A/z150)** | **$m^2$** | | | |
| * | - APU1 dày 0,45mm 11 sóng | - | 252.727 | | |
| * | - APU1 dày 0,47mm 11sóng | - | 256.364 | | |
| * | - APU1 dày 0,45mm 06 sóng | - | 249.091 | | |
| * | - APU1 dày 0,47mm 06 sóng | - | 253.636 | | |
| **131** | **Tôn AUSTNAM (tôn chống nóng chóng, chống ồn dày 18mm, tôn mạ A/z100)** | **$m^2$** | | | |
| * | - ADPU1 dày 0,40mm 11 sóng | - | 238.182 | | |
| * | - ADPU1 dày 0,42mm 11sóng | - | 242.727 | | |
| * | - ADPU1 dày 0,40mm 06 sóng | - | 234.545 | | |
| * | - ADPU1 dày 0,42mm 06sóng | - | 239.091 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **132** | **Tôn AUSTNAM (tấm lợp chống nóng chóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340-G550)** | **$m^2$** | | | |
| * | - AR-EPS – 0,40/50/0,35 tỉ trọng EPS 11kg/m3 | - | 307.273 | | |
| * | - AR-EPS – 0,45/50/0,35 tỉ trọng EPS 11kg/m3 | - | 319.091 | | |
| * | - AR-EPS – 0,40/50/0,40 tỉ trọng EPS 11kg/m3 | - | 318.182 | | |
| * | - AR-EPS – 0,45/50/0,40 tỉ trọng EPS 11kg/m3 | - | 327.273 | | |
| **133** | **Tấm vách chống nóng chóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340** | **$m^2$** | | | |
| * | - AP-EPS – 0,35/50/0,35 tỉ trọng EPS 11kg/m3 | - | 264.545 | | |
| * | - AP-EPS – 0,40/50/0,35 tỉ trọng EPS 11kg/m3 | - | 273.636 | | |
| * | - AP-EPS – 0,40/50/0,40 tỉ trọng EPS 11kg/m3 | - | 281.818 | | |
| * | - AP-EPS – 0,45/50/0,40 tỉ trọng EPS 11kg/m3 | - | 290.000 | | |
| **134** | **Máng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn tôn AUSTNAM** | **m** | | | |
| * | - Khổ rộng 300mm,độ dày 0,42mm | - | 47.273 | | |
| * | - Khổ rộng 400mm,độ dày 0,42mm | - | 60.909 | | |
| * | - Khổ rộng 600mm,độ dày 0,42mm | - | 87.273 | | |
| * | - Khổ rộng 300mm,độ dày 0,45mm | - | 50.909 | | |
| * | - Khổ rộng 400mm,độ dày 0,45mm | - | 65.455 | | |
| * | - Khổ rộng 600mm,độ dày 0,45mm | - | 94.545 | | |
| * | - Khổ rộng 300mm,độ dày 0,47mm | - | 51.818 | | |
| * | - Khổ rộng 400mm,độ dày 0,47mm | - | 67.273 | | |
| * | - Khổ rộng 600mm,độ dày 0,47mm | - | 97.273 | | |
| **135** | **Vật tư phụ** | | | | |
| * | - Đai bắt tôn Alok | Chiếc | 9.000 | | |
| * | - Vít 65mm | - | 2.300 | | |
| * | - Vít 45mm | - | 1.700 | | |
| * | - Vít 20mm | - | 1.200 | | |
| * | - Vít bắt đai | - | 691 | | |
| * | - Keo Silicone | Hộp | 48.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| ***Ghi chú:*** *Tôn PU sử dụng giấy bạc Alufilm +5.000đ/m2* | | | | | |
| 136 | Khuôn cửa gỗ nhóm 4 8x10 | m | 245.000 | | |
| 137 | Khuôn cửa gỗ nhóm 4 8x12 | - | 275.000 | | |
| 138 | Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ nhóm 4 | $m^2$ | 2.050.000 | | |
| 139 | Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ giổi | - | 2.500.000 | | |
| 140 | Cửa đi dưới pa nô trên kính 5mm gỗ giổi | - | 2.450.000 | | |
| 141 | Cửa đi, cửa sổ chớp gỗ giổi | - | 2.500.000 | | |
| 142 | Cửa đi, cửa sổ kính gỗ giổi | - | 2.450.000 | | |
| 143 | Cửa kính gỗ nhóm 4 | - | 1.750.000 | | |
| 144 | Nẹp khuôn cửa gỗ giổi | m | 35.000 | | |
| | **KHUNG NHÔM CỬA KÍNH:** | | | | |
| | **LOẠI CỬA ĐẾ CHỮ** U | | | | |
| 145 | Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế U:<br>- Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .<br>- Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm<br>- Kính dày 5 mm. | $m^2$ | 560.000 | | |
| 146 | Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế U:<br>- Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .<br>- Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm<br>- Kính dày 5 mm. | - | 525.000 | | |
| 147 | Cửa đi Panô, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế U, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm:<br>- Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .<br>- Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm<br>- Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm<br>- Kính dày 5 mm. | - | 610.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 148 | Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế U:<br>- Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .<br>- Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm<br>- Kính dày 5 mm. | - | 630.000 | | |
| 149 | Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế U:<br>- Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .<br>- Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm<br>- Kính dày 5 mm. | $m^2$ | 610.000 | | |
| 150 | Cửa đi Panô nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế U, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm:<br>- Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .<br>- Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm<br>- Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm<br>- Kính dày 5 mm. | - | 693.000 | | |
| 151 | Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế U:<br>- Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .<br>- Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm<br>- Kính dày 5 mm. | - | 600.000 | | |
| 152 | Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế U:<br>- Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .<br>- Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm<br>- Kính dày 5 mm. | - | 580.000 | | |
| 153 | Cửa đi Panô nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế U, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm:<br>- Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .<br>- Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm<br>- Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm<br>- Kính dày 5 mm. | - | 660.000 | | |
| 154 | Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, đế U:<br>- Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm . | - | 680.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | - Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm<br>- Kính dày 5 mm. | | | | |
| 155 | Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, đế U:<br>- Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .<br>- Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm<br>- Kính dày 5 mm. | $m^2$ | 660.000 | | |
| 156 | Cửa đi Panô nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, đế U, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm:<br>- Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .<br>- Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm<br>- Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm<br>- Kính dày 5 mm. | - | 750.000 | | |
| | **LOẠI CỬA ĐẾ SẬP** | | | | |
| 157 | Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế sập:<br>- Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .<br>- Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm<br>- Kính dày 5 mm. | - | 600.000 | | |
| 158 | Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế sập:<br>- Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .<br>- Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm<br>- Kính dày 5 mm. | - | 580.000 | | |
| 159 | Cửa đi Panô, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế sập, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm:<br>- Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .<br>- Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm<br>- Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm<br>- Kính dày 5 mm. | - | 650.000 | | |
| 160 | Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế sập:<br>- Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .<br>- Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm<br>- Kính dày 5 mm. | - | 670.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 161 | Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế sập:<br>- Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .<br>- Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm<br>- Kính dày 5 mm. | - | 650.000 | | |
| 162 | Cửa đi Panô, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, đế sập, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm:<br>- Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .<br>- Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm<br>- Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm<br>- Kính dày 5 mm. | $m^2$ | 735.000 | | |
| 163 | Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế sập:<br>- Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .<br>- Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm<br>- Kính dày 5 mm. | - | 640.000 | | |
| 164 | Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế sập:<br>- Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .<br>- Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm<br>- Kính dày 5 mm. | - | 620.000 | | |
| 165 | Cửa đi Panô, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, đế sập, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm:<br>- Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .<br>- Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm<br>- Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm<br>- Kính dày 5 mm. | - | 700.000 | | |
| 166 | Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, đế sập:<br>- Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .<br>- Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm<br>- Kính dày 5 mm. | - | 725.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 167 | Cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, đế sập:<br>- Khung bao (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .<br>- Khung cánh (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm<br>- Kính dày 5 mm. | - | 700.000 | | |
| 168 | Cửa đi Panô, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, đế sập, chia ô nhỏ (20x30) – (30x40) cm:<br>- Khung bao (76 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .<br>- Khung cánh (50 x 38) mm, độ dày 0,6 mm<br>- Khung chia ô nhỏ (25 x 25)mm<br>- Kính dày 5 mm. | $m^2$ | 780.000 | | |
| | **VÁCH NGĂN CÓ LÙA ĐẾ U** | | | | |
| 169 | Nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, có cửa lùa đế U:<br>- Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .<br>- Kính dày 5 mm.<br>- Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm | - | 504.000 | | |
| 170 | Nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, có cửa lùa đế U:<br>- Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .<br>- Kính dày 5 mm.<br>- Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm | - | 590.000 | | |
| 171 | Nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, có cửa lùa đế U:<br>- Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .<br>- Kính dày 5 mm.<br>- Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm | - | 560.000 | | |
| 172 | Nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, có cửa lùa đế U:<br>- Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .<br>- Kính dày 5 mm.<br>- Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm | - | 640.000 | | |
| | **VÁCH NGĂN CÓ LÙA ĐẾ SẬP** | | | | |
| 173 | Nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, có cửa lùa đế sập:<br>- Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .<br>- Kính dày 5 mm. | $m^2$ | 550.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | - Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm | | | | |
| 174 | Nhôm Sông Hồng màu đồng, kính trắng, có cửa lùa để sập:<br>- Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .<br>- Kính dày 5 mm.<br>- Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm | - | 630.000 | | |
| 175 | Nhôm Sông Hồng màu trắng, kính màu, có cửa lùa để sập:<br>- Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm .<br>- Kính dày 5 mm.<br>- Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm | - | 600.000 | | |
| 176 | Nhôm Sông Hồng màu đồng, kính màu, có cửa lùa để sập:<br>- Bản nhôm (50 x 25) mm, độ dày 0,6 mm<br>- Kính dày 5 mm.<br>- Kích thước ô nhỏ hơn hoặc bằng (40 x 50) cm | - | 700.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 177 | Sắt vuông 10x10 đến 18x18(thép đặc) | Kg | 14.559 | | |
| 178 | Sắt vuông 18, 20 ( thép rỗng) | - | 14.070 | | |
| 179 | Sắt hộp mạ kẽm | - | 17.969 | | |
| 180 | Sắt ống Φ 60 | - | 14.070 | | |
| 181 | Sắt ống Φ 80 | kg | 14.070 | | |
| 182 | Cửa sắt xếp có bịt tôn | $m^2$ | 460.000 | | |
| 183 | Cửa sắt xếp không bịt tôn | - | 370.000 | | |
| 184 | Thuốc nổ AĐ1 | kg | 40.000 | | |
| 185 | Kíp đốt số 8 | cái | 2.250 | | |
| 186 | Dây cháy chậm | m | 4.800 | | |
| 187 | Tấm nhựa loại 60x60 cm | $m^2$ | 60.000 | | |
| 188 | Tấm nhựa rộng 18 cm | - | 40.000 | | |
| 189 | Tấm nhựa + khung xương loại 60 x 60 | - | 125.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **190** | **Cột điện ly tâm** | **Cột** | | | |
| * | LT 7A ,7m,KT gốc 253, KT ngọn 160 | - | 1.280.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | LT 7B ,7m KT gốc 253, KT ngọn 160 | - | 1.410.000 | | |
| * | LT 7,5A ,7,5m KT gốc 260, KT ngọn 160 | - | 1.380.000 | | |
| * | LT 7,5B ,7,5m KT gốc 260, KT ngọn 160 | - | 1.600.000 | | |
| * | LT 7,5C ,7,5m KT gốc 262, KT ngọn 160 | - | 1.630.000 | | |
| * | LT 8,5A, 8,5m KT gốc 273, KT ngọn 160 | - | 1.770.000 | | |
| * | LT 8,5B, 8,5m KT gốc 273, KT ngọn 160 | - | 2.080.000 | | |
| * | LT 8,5C, 8,5m KT gốc 273, KT ngọn 160 | - | 2.400.000 | | |
| * | LT10A, 10m ,KT gốc 323, KT ngọn 190 | - | 2.400.000 | | |
| * | LT10B, 10m, KT gốc 323, KT ngọn 190 | - | 2.600.000 | | |
| * | LT10C, 10m, KT gốc 323, KT ngọn 190 | - | 2.760.000 | | |
| * | LT12A, dài 12m, KT gốc 350, KT ngọn 190 | - | 3.620.000 | | |
| * | LT12B, dài 12m, KT gốc 350, KT ngọn 190 | - | 4.330.000 | | |
| * | LT12C, dài 12m, KT gốc 350, KT ngọn 190 | - | 5.510.000 | | |
| * | LT14B, ( G4 -N10 ) dài 14m, KT gốc 376, KT ngọn 190 | - | 10.360.000 | | |
| * | LT14C, ( G4 -N10 ) dài 14m, KT gốc 376, KT ngọn 190 | - | 11.910.000 | | |
| * | LT16B, ( G6 -N10 ) dài 16m, KT gốc 403, KT ngọn 190 | - | 11.730.000 | | |
| * | LT16C, ( G6 -N10 ) dài 16m, KT gốc 403, KT ngọn 190 | - | 14.150.000 | | |
| * | LT18B, (G8 -N10) (G6 -N10) dài 18m, KT gốc 429, KT ngọn 190 | Cột | 13.110.000 | | |
| * | LT18C, (G8 -N10) (G6 -N10) dài 18m, KT gốc 429, KT ngọn 190 | - | 15.870.000 | | |
| * | LT20B, ( G10 -N10 ) dài 20m,KT gốc 456, KT ngọn 190 | - | 15.130.000 | | |
| * | LT20C, ( G10 -N10 ) dài 20m, KT gốc 456, KT ngọn 190 | - | 17.950.000 | | |
| **191** | **Cột điện vuông** | **Cột** | | | |
| * | H 7,5A, Dài 7,5m KT gốc 340x240, KT ngọn 140x140 | - | 1.310.000 | | |
| * | H 7,5B, Dài 7,5m KT gốc 340x240, KT ngọn 140x140 | - | 1.500.000 | | |
| * | H 7,5C, Dài 7,5m KT gốc 340x240, KT ngọn 140x140 | - | 1.620.000 | | |
| * | H 8,5A, Dài 8,5m KT gốc 370x250, KT ngọn 140x140 | - | 1.570.000 | | |
| * | H 8,5B, Dài 8,5m KT gốc 370x250, KT ngọn 140x140 | - | 1.830.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | H 8,5C, Dài 8,5m KT gốc 370x250, KT ngọn 140x140 | - | 2.010.000 | | |
| * | H 6,5A, Dài 6,5m KT gốc 310x230, KT ngọn 140x140 | - | 1.090.000 | | |
| * | H 6,5B, Dài 6,5m KT gốc 310x230, KT ngọn 140x140 | - | 1.340.000 | | |
| **192** | **Ống cống** | **Cái** | | | |
| * | Cống Φ 1.500, BT mác 200, dài 1m | - | 2.347.000 | | |
| * | Cống Φ 400, BT mác 200, dài 2m | - | 650.000 | | |
| * | Cống Φ 600, BT mác 200, dài 2m | - | 1.090.000 | | |
| * | Cống Φ 750, BT mác 200, một lớp thép, dài 1m | - | 870.000 | | |
| * | Cống Φ 750, BT mác 200, một lớp thép, dài 2m | - | 1.710.000 | | |
| * | Cống Φ 1.000, BT mác 200, dài1m | - | 1.635.000 | | |
| * | Cống Φ 1.250, BT mác 200, dài1m | - | 2.230.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **193** | **Dây điện và cáp điện công ty cổ phần cáp điện Việt Nam-CADIVI** | **m** | | | |
| ***Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V: TCVN 6610-3*** | | | | | |
| * | VC – 0,5-(F0,80) - 300/500V | - | 1.630 | | |
| * | VC – 1,0-(F1,13) - 300/500V | - | 2.710 | | |
| ***Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC -0,6/1kV: TCCS 10C:2011 (ruột đồng)*** | | | | | |
| * | VCmd - 2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1KV | - | 3.110 | | |
| * | VCmd - 2x0,75-(2x24/0.2)-0,6/1KV | - | 4.380 | | |
| * | VCmd - 2x1-(2x32/0.2)-0,6/1KV | - | 5.610 | | |
| * | VCmd - 2x1,5-(2x30/0.25)- 0,6/1KV | - | 8.000 | | |
| * | VCmd -2x2,5 -(2x50/0.25)- 0,6/1KV | - | 12.970 | | |
| ***Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V: TCCS 6610-5 (ruột đồng)*** | | | | | |
| * | VCmo - 2x1-(2x32/0.2)-300/500V | - | 6.450 | | |
| * | VCmo - 2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V | - | 9.090 | | |
| * | VCmo - 2x6-(2x7x12/0.3)-300/500V | - | 33.100 | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| ***Cáp điện lực hạ thế - 450/750V - TCVN 6610-3:2000 (ruột đồng)*** | | | | |
| * | CV-1,5 (7/0,52) – 450/750V | - | 4.160 | |
| * | CV-2,5 (7/0,67) – 450/750V | - | 6.780 | |
| * | CV-10 (7/1,35) – 450/750V | - | 25.000 | |
| * | CV-50 (19/1,8) – 450/750V | - | 112.800 | |
| * | CV-240 (61/2,25) – 450/750V | - | 567.100 | |
| * | CV-300 (61/2,52) – 450/750V | - | 711.300 | |
| ***Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)*** | | | | |
| * | CVV-1,0 (1x7/0,425) – 0,6/1KV | m | 4.660 | |
| * | CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1KV | - | 6.010 | |
| * | CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1KV | - | 17.690 | |
| * | CVV-25 – 0,6/1KV | - | 63.600 | |
| * | CVV-50 – 0,6/1KV | - | 117.800 | |
| * | CVV-95 – 0,6/1KV | - | 230.100 | |
| * | CVV-150 – 0,6/1KV | - | 356.000 | |
| ***Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)*** | | | | |
| * | CVV-2x1,5 (2x7/0,52) -300/500V | - | 13.350 | |
| * | CVV-2x4 (2x7/0,85) -300/500V | - | 28.400 | |
| * | CVV-2x10 (2x7/1,35) -300/500V | - | 63.200 | |
| ***Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)*** | | | | |
| * | CVV-3x1,5 (3x7/0,52) -300/500V | - | 17.630 | |
| * | CVV-3x2,5 (3x7/0,67) -300/500V | - | 26.100 | |
| * | CVV-3x6 (3x7/1,04) -300/500V | - | 54.500 | |
| ***Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)*** | | | | |
| * | CVV-4x1,5 (4x7/0,52) -300/500V | - | 22.400 | |
| * | CVV-4x2,5 (4x7/0,67) -300/500V | - | 33.200 | |
| ***Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)*** | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | CVV-2x16 - 0,6/1kV | - | 98.000 | | |
| * | CVV-2x25 - 0,6/1kV | - | 142.100 | | |
| * | CVV-2x150 - 0,6/1kV | - | 744.000 | | |
| * | CVV-2x185 - 0,6/1kV | - | 926.100 | | |
| ***Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)*** | | | | | |
| * | CVV-3x16 - 0.6/1kv | - | 135.700 | | |
| * | CVV-3x50 - 0.6/1kv | - | 365.500 | | |
| * | CVV-3x95 - 0.6/1kv | - | 710.400 | | |
| * | CVV-3x120 - 0.6/1kv | - | 919.700 | | |
| ***Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, vỏ PVC cách điện)*** | | | | | |
| * | CVV-4x16 - 0.6/1kv | m | 174.200 | | |
| * | CVV-4x25 - 0.6/1kv | - | 263.500 | | |
| * | CVV-4x50 - 0.6/1kv | - | 481.600 | | |
| * | CVV-4x120 - 0.6/1kv | - | 1.218.500 | | |
| * | CVV-4x185 - 0.6/1kv | - | 1.810.900 | | |
| ***Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, vỏ PVC)*** | | | | | |
| * | CVV-3x16+1x10(3x7/1,7+1x7/1,35) | m | 163.700 | | |
| * | CVV-3x25+1x16 - 0.6/1kv | - | 241.100 | | |
| * | CVV-3x50 +1x25 - 0.6/1kv | - | 428.600 | | |
| * | CVV-3x95+1x50 - 0.6/1kv | - | 826.800 | | |
| * | CVV-3x120+1x70 - 0.6/1kv | - | 1.090.500 | | |
| ***Cáp điện lực hạ thế có giaps bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)*** | | | | | |
| * | CVV/DATA - 25 - 0.6/1kv | - | 87.200 | | |
| * | CVV/DATA - 50 - 0.6/1kv | - | 146.100 | | |
| * | CVV/DATA - 95 - 0.6/1kv | - | 261.500 | | |
| * | CVV/DATA - 240 - 0.6/1kv | - | 625.800 | | |
| ***Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)*** | | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | CVV/DSTA - 2x4 - 0.6/1kv | - | 44.900 | | |
| * | CVV/DSTA - 2x10 - 0.6/1kv | - | 78.600 | | |
| * | CVV/DSTA - 2x50 - 0.6/1kv | - | 273.000 | | |
| * | CVV/DSTA - 2x150 - 0.6/1kv | - | 805.200 | | |
| ***Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)*** | | | | | |
| * | CVV/DSTA - 3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kv | - | 73.800 | | |
| * | CVV/DSTA - 3x16 - 0.6/1kv | - | 151.700 | | |
| * | CVV/DSTA - 3x50 - 0.6/1kv | - | 389.000 | | |
| * | CVV/DSTA - 3x185 - 0.6/1kv | - | 1.442.000 | | |
| ***Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng,cách điện PVC, giáp bang thép bảo vệ, vỏ PVC)*** | | | | | |
| * | CVV/DSTA - 3x4+1x2,5 - 0.6/1kv | m | 65.300 | | |
| * | CVV/DSTA - 3x16+1x10 - 0.6/1kv | - | 182.500 | | |
| * | CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0.6/1kv | - | 457.700 | | |
| * | CVV/DSTA - 3x240+1x150 - 0.6/1kv | - | 2.262.700 | | |
| ***Dây đồng trần xoắn (TCVN)*** | | | | | |
| * | Dây đồng trần xoắn, tiết diện >4 đến ≤ 10mm2 C-10 | Kg | 258.500 | | |
| * | Dây đồng trần xoắn, tiết diện >10 đến ≤ 50mm2 C-50 | - | 261.000 | | |
| ***Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*** | | | | | |
| * | DK-CVV- 2x4 (2x7/0,85) - 0.6/1kv | m | 38.100 | | |
| * | DK-CVV- 2x10 (2x7/0,85) - 0.6/1kv | - | 76.700 | | |
| * | DK-CVV- 2x35 - 0.6/1kv | - | 206.400 | | |
| ***Cáp điều khiển - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*** | | | | | |
| * | DVV - 2x1,5 (2x7/0,52) - 0.6/1kv | m | 14.110 | | |
| * | DVV - 10x2,5 (10x7/0,67) - 0.6/1kv | - | 76.300 | | |
| * | DVV - 19x4 (19x7/0,52) - 0.6/1kv | - | 218.400 | | |
| * | DVV - 37x2,5 (37x7/0,67) - 0.6/1kv | - | 268.800 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| ***Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng)*** | | | | | |
| * | DVV/Sc - 3x1,5 (3x7/0,52) - 0.6/1kv | m | 26.700 | | |
| * | DVV/Sc - 8x2,5 (8x7/0,67) - 0.6/1kv | - | 74.800 | | |
| * | DVV/Sc - 30x2,5 (30x7/0,67) - 0.6/1kv | - | 236.800 | | |
| ***Cáp trung thế treo -12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE)*** | | | | | |
| * | CX1/WB-95-12/20(24)kV | m | 294.100 | | |
| * | CX1/WB-240-12/20(24)kV | - | 692.000 | | |
| ***Cáp trung thế có màn chắn kim loại có giáp bảo vệ -12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)*** | | | | | |
| * | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV | m | 464.100 | | |
| * | CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV | - | 3.498.100 | | |
| ***Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC*** | | | | | |
| * | AV-16 - 0.6/1kV | **m** | 6.470 | | |
| * | AV- 35 - 0.6/1kV | - | 11.870 | | |
| * | AV-120 - 0.6/1kV | - | 37.000 | | |
| * | AV- 500 - 0.6/1kV | - | 147.200 | | |
| ***Cáp vặn xoắn hạ thế 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)*** | | | | | |
| * | LV- ABC - 2x50 - 0.6/1kV | - | 39.500 | | |
| ***Cầu dao*** | | | | | |
| * | Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P | cái | 33.100 | | |
| * | Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P | cái | 42.300 | | |
| * | Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P | cái | 67.800 | | |
| * | Cầu dao 3 pha đảo: CDD 30A-3P | cái | 65.700 | | |
| ***Ống luồn dây điện*** | | | | | |
| * | Ống luồn dây điện cứng 750N F16-CA16M (ống 2,9m) | ống | 18.600 | | |
| * | Ống luồn dây điện cứng 1250N F16-CA16H (ống 2,9m) | ống | 23.700 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | Ống luồn dây điện đàn hồi F16-CAF16 (cuộn 50m) | cuộn | 183.500 | | |
| * | Ống luồn dây điện đàn hồi F16-CAF20 (cuộn 50m) | cuộn | 208.100 | | |
| ***Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)*** | | | | | |
| * | CV/FR-1x25 - 0,6/1kV | mét | 68.300 | | |
| * | CV/FR-1x240 - 0,6/1kV | mét | 593.600 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **194** | **Dây điện và cáp điện Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú** | **m** | | | |
| **a** | **Dây điện đơnTrần Phú 1 sợi** | **-** | | | |
| * | - 1x1 mm | - | 2.400 | | |
| * | - 1x1,5 mm | - | 3.690 | | |
| * | - 1x2,5 mm | - | 5.780 | | |
| * | - 1x4 mm | - | 8.980 | | |
| * | - 1x6 mm | - | 13.250 | | |
| **b** | **Dây điện đơn Trần Phú dây mềm nhiều sợi** | **-** | | | |
| * | - 1x1mm | - | 2.550 | | |
| * | - 1 x 1,5 mm | - | 3.850 | | |
| * | - 1 x2,5 mm | - | 6.180 | | |
| * | - 1 x 4 mm | - | 9.680 | | |
| * | - 1 x 6 mm | m | 14.050 | | |
| * | - 1 x 10 mm | - | 25.220 | | |
| * | - 1 x 16 mm | - | 39.250 | | |
| * | - 1 x 25 mm | - | 59.580 | | |
| **c** | **Dây điện đôi Trần Phú (dây dẹt)** | **-** | | | |
| * | - 2 x 0,5 mm | - | 3.340 | | |
| * | - 2 x 0,7 mm | - | 4.290 | | |
| * | - 2 x 0,75 mm | - | 4.510 | | |
| * | - 2 x 1,0 mm | - | 6.060 | | |
| * | - 2 x 1,5 mm | - | 8.310 | | |
| * | - 2 x2,5 mm | - | 13.610 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | - 2 x 4 mm | - | 20.990 | | |
| * | - 2 x 6 mm | - | 31.160 | | |
| *d* | **Dây điện dân dụng bọc PVC chất lượng cao.** | - | | | |
| * | Dây đơn 1 x 0,75 (24/0,2) | m | 1.745 | | |
| * | Dây đơn 1 x 1 (32/0,2) | - | 2.318 | | |
| * | Dây đơn 1 x 1,5 (32/0,25) | - | 3.500 | | |
| * | Dây đơn 1 x 2,5 (50/0,25) | - | 5.618 | | |
| * | Dây đơn 1 x 4 (80/0,25) | - | 8.800 | | |
| * | Dây đơn 1 x 6 (120/0,25) | - | 12.773 | | |
| * | Dây dẹt 2 x 0,75 (24/0,2) | - | 4.100 | | |
| * | Dây dẹt 2 x 1 (32/0,2) | - | 5.509 | | |
| * | Dây dẹt 2 x 1,5 (32/0,25) | - | 7.555 | | |
| * | Dây dẹt 2 x 2,5 (50/0,25) | - | 12.373 | | |
| * | Dây dẹt 2 x 4 (80/0,25) | - | 19.082 | | |
| * | Dây dẹt 2 x 6 (120/0,25) | - | 28.327 | | |
| *e* | **Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC: 0,6/1 kV.** | - | | | |
| * | 1 x 16 (7/1,7) | - | 34.620 | | |
| * | 1 x 25 (7/2,13) | - | 51.940 | | |
| * | 1 x 35 (7/2,51) | - | 72.060 | | |
| * | 1 x 50 (7/3,0) | m | 100.500 | | |
| * | 1 x 70 (19/2,13) | - | 137.400 | | |
| * | 1 x 95 (19/2,51) | - | 189.000 | | |
| * | 1 x 120 (19/2,80) | - | 236.800 | | |
| * | 1 x 150 (37/2,25) | - | 293.600 | | |
| * | 1 x 185 (37/2,51) | - | 364.720 | | |
| * | 1 x 240 (37/2,84) | - | 465.800 | | |
| * | 1 x 300 (61/2,51) | - | 591.340 | | |
| * | 1 x 400 (61/2,90) | - | 802.900 | | |
| *f* | **Cáp treo hạ thế Cu/XLPE/PVC: 0,6/1 kV.** | m | | | |
| * | 2 x 4 | - | 20.890 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | 2 x 6 | - | 29.800 | | |
| * | 2 x 10 | - | 47.950 | | |
| * | 2 x 16 | - | 72.850 | | |
| * | 2 x 25 | - | 112.400 | | |
| * | 3 x 4 | - | 30.800 | | |
| * | 3 x 6 | - | 43.250 | | |
| * | 3 x 10 | - | 68.360 | | |
| * | 3 x 16 | - | 104.200 | | |
| * | 3 x 25 | - | 161.260 | | |
| * | 3 x 35 | - | 219.600 | | |
| * | 3 x 50 | - | 309.850 | | |
| * | 3 x 70 | - | 421.600 | | |
| * | 3 x 95 | - | 580.200 | | |
| * | 3 x 120 | - | 719.950 | | |
| * | 3 x 4 + 1 x 2,5 | - | 37.100 | | |
| * | 3 x 6 + 1 x 4 | - | 51.800 | | |
| * | 3 x 10 + 1 x 6 | - | 81.000 | | |
| * | 3 x 16 + 1 x 10 | - | 124.300 | | |
| * | 3 x 25 + 1 x 10 | - | 181.600 | | |
| * | 3 x 25 + 1 x 16 | - | 193.600 | | |
| * | 3 x 35 + 1 x 16 | m | 251.600 | | |
| * | 3 x 35 + 1 x 25 | - | 268.400 | | |
| * | 3 x 50 + 1 x 25 | - | 351.900 | | |
| * | 3 x 50 + 1 x 35 | - | 373.200 | | |
| * | 3 x 70 + 1 x 35 | - | 489.200 | | |
| * | 3 x 70 + 1 x 50 | - | 517.800 | | |
| * | 3 x 95 + 1 x 50 | - | 672.660 | | |
| * | 3 x 95 + 1 x 70 | - | 713.800 | | |
| * | 3 x 120 + 1 x 70 | - | 853.100 | | |
| * | 3 x 120 + 1 x 95 | - | 905.600 | | |
| * | 3 x 150 + 1 x 95 | - | 1.091.300 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | 3 x 150 + 1 x 120 | - | 1.137.400 | | |
| * | 3 x 185 + 1 x 95 | - | 1.309.300 | | |
| * | 3 x 185 + 1 x 120 | - | 1.355.600 | | |
| * | 3 x 240 + 1 x 120 | - | 1.663.900 | | |
| * | 3 x 240 + 1 x 150 | - | 1.722.200 | | |
| * | 3 x 300 + 1 x 150 | - | 2.130.000 | | |
| * | 3 x 300 + 1 x 185 | - | 2.155.800 | | |
| * | 4 x 4 | - | 39.400 | | |
| * | 4 x 6 | - | 59.100 | | |
| * | 4 x 10 | - | 89.400 | | |
| * | 4 x 16 | - | 136.600 | | |
| * | 4 x 25 | - | 212.400 | | |
| * | 4 x 35 | - | 289.900 | | |
| * | 4 x 50 | - | 409.500 | | |
| * | 4 x 70 | - | 558.200 | | |
| * | 4 x 95 | - | 768.800 | | |
| * | 4 x 120 | - | 954.400 | | |
| * | 4 x 150 | - | 1.201.800 | | |
| * | 4 x 185 | - | 1.492.800 | | |
| * | 4 x 240 | - | 1.905.000 | | |
| * | 4 x 300 | m | 2.233.200 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **195** | **Dây điện và cáp điện công ty TNHH ROBOT** | **m** | | | |
| ***a*** | ***Dây đơn cứng*** | - | | | |
| * | VC 1,0mm$^2$ | - | 2.730 | | |
| * | VC 2,5mm$^2$ | - | 6.300 | | |
| * | VC 4,0mm$^2$ | - | 10.200 | | |
| * | VC 5,0mm$^2$ | - | 12.800 | | |
| * | VC 7,0mm$^2$ | - | 17.800 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| ***b*** | ***Dây đơn mềm*** | - | | | |
| * | VCm 0,5mm$^2$ | - | 1.600 | | |
| * | VCm 1,0mm$^2$ | - | 2.830 | | |
| * | VCm 2,0mm$^2$ | m | 5.260 | | |
| * | VCm 4,0mm$^2$ | - | 10.000 | | |
| * | VCm 6,0mm$^2$ | - | 14.900 | | |
| ***c*** | ***Dây đôi mềm*** | - | | | |
| * | VCm 2x0,25mm$^2$ | - | 1.850 | | |
| * | VCm 2x0,75mm$^2$ | - | 4.130 | | |
| * | VCm 2x1,0mm$^2$ | - | 5.430 | | |
| * | VCm 2x1,5mm$^2$ | - | 7.720 | | |
| * | VCm 2x 2,5mm$^2$ | - | 12.650 | | |
| ***d*** | ***Dây nhiều pha mềm*** | | | | |
| * | Dây 2 pha VVCm 1,0 mm2 | - | 7.500 | | |
| * | Dây 2 pha VVCm 2,5 mm2 | m | 15.400 | | |
| * | Dây 2 pha VVCm 6,0 mm2 | - | 36.600 | | |
| * | Dây 3 pha VVCm 1,0 mm2 | - | 10.500 | | |
| * | Dây 3 pha VVCm 2,5 mm2 | - | 23.300 | | |
| * | Dây 3 pha VVCm 6,0 mm2 | - | 51.800 | | |
| * | Dây 4 pha VVCm 1,0 mm2 | - | 12.800 | | |
| * | Dây 4 pha VVCm 2,5 mm2 | - | 30.200 | | |
| * | Dây 4 pha VVCm 6,0 mm2 | - | 67.800 | | |
| ***đ*** | ***Cáp điện lực*** | **m** | | | |
| * | CV 1,0mm2 | - | 2.970 | | |
| * | CV 3,5mm2 | - | 8.780 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | CV 6,0mm2 | - | 14.430 | | |
| * | CV 10mm2 | - | 24.500 | | |
| * | CV 16mm2 | - | 36.500 | | |
| * | CV 25mm2 | m | 57.000 | | |
| * | CV 38mm2 | - | 87.000 | | |
| * | CV 60mm2 | - | 139.000 | | |
| * | CV 100mm2 | - | 235.000 | | |
| * | CV 150mm2 | - | 358.000 | | |
| * | CV 200mm2 | - | 460.000 | | |
| * | CV 3000mm2 | - | 712.000 | | |
| ***e*** | ***Cáp điện lực 2 ruột CVV*** | | | | |
| * | CVV 2x1,5mm2 | - | 11.350 | | |
| * | CVV 2x3,5mm2 | - | 23.200 | | |
| * | CVV 2x6mm2 | - | 35.000 | | |
| * | CVV 2x10mm2 | - | 57.000 | | |
| * | CVV 2x16mm2 | - | 83.310 | | |
| * | CVV 2x22mm2 | - | 113.000 | | |
| * | CVV 2x35mm2 | - | 175.500 | | |
| * | CVV 2x70mm2 | - | 335.000 | | |
| ***f*** | ***Ổ cắm công tắc âm tường ROBOT*** | | | | |
| * | Bộ công tắc 3/3 - 1 chiều GS1 | Bộ | 39.000 | | |
| * | Bộ công tắc 1/2 - 1 chiều GS2 | - | 37.000 | | |
| * | Bộ công tắc 1/2 - 1 chiều GS2-2 | - | 42.000 | | |
| * | Bộ 2 công tắc 1/2 - 1 chiều GS2x2-1 | - | 61.000 | | |
| * | Bộ 2 công tắc 1/2 - 2 chiều GS2x2-2 | - | 71.000 | | |
| * | Bộ 2 công tắc 1/3 - 1 chiều GS3-1 | - | 34.000 | | |
| * | Bộ 2 công tắc 1/3 - 1 chiều GS3x2-1 | - | 55.000 | | |
| * | Bộ 3 công tắc 1/3 - 1 chiều GS3x3-1 | - | 76.000 | | |
| * | Bộ 3 công tắc 1/3 - 2 chiều GS3x3-2 | - | 91.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | Bộ 1 ổ cắm đa năng 1/2 GPS3 | - | 45.000 | | |
| * | Bộ 1 ổ cắm 1/3 + 1 công tắc 1/3 - 1 chiều GPS2S3-1 | - | 57.500 | | |
| * | Bộ 1 ổ cắm đa năng 1/2 + 1 công tắc 1/2 - 1 chiều GPS3S2-1 | - | 69.000 | | |
| * | Bộ 1 ổ cắm đa năng 1/2 + 1 công tắc 1/2 - 2 chiều GPS3S2-2 | - | 74.000 | | |
| * | Bộ 2 ổ cắm đa năng 1/2 GPS3x2 | Bộ | 77.000 | | |
| * | Bộ 2 ổ cắm 1/3 GPS2x2 | - | 63.100 | | |
| * | Bộ 1 công tắc điều chỉnh tốc độ quạt GFS2 | - | 110.000 | | |
| **196** | Cỏ nhung nhật | $m^2$ | 70.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **197** | **Xí bệt công ty CPVL và DV xây dựng BMC** | | | | |
| * | Xí bệt 2 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm ( mã SP A2020 ; Quy cách 680*390*740) | **Bộ** | 1.413.636 | | |
| * | Xí bệt 1 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm ( mã SP A005 ; Quy cách 710*420*610) | - | 2.322.727 | | |
| * | Xí bệt 1 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm ( mã SP A17; Quy cách 750*410*645) | - | 2.322.727 | | |
| * | Xí bệt 1 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm ( mã SP A63 ; Quy cách 710*410*610) | - | 2.413.636 | | |
| * | Xí bệt 1 khối,xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm ( mã SP B6167 ; Quy cách 700*380*775) | - | 2.050.000 | | |
| **198** | **Lavabo-công ty CPVL và DV xây dựng BMC** | **Bộ** | | | |
| * | Bộ lavabo 3 lỗ + chân dài (mã SP B304 ; Quy cách 500*420*810) | - | 575.455 | | |
| * | Bộ lavabo 3 lỗ + chân dài (mã SP A207 ; Quy cách 500*426*830) | - | 530.000 | | |
| * | Bộ lavabo 3 lỗ + chân lửng (mã SP 027 ; Quy cách 500*420*520) | - | 530.000 | | |
| **199** | **Sen vòi -công ty CPVL và DV xây dựng BMC** | **Bộ** | | | |
| * | Vòi lavabo 2 lỗ nóng lạnh + bộ xi phông + ống thải (mã SP H 3025A/QW01;Quy cách Đồng, mạ Chorome) | - | 820.909 | | |
| * | Sen tắm nóng lạnh + bát sen,dây sen,gá đỡ (mã SP H | - | 774.545 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | 3025B/QW02 ; Quy cách Đồng, mạ Chorome) | | | | |
| * | Vòi lavabo nóng lạnh + bộ xi phông +ống thải (mã SP PZ01; Quy cách Đồng mạ Chorome) | Bộ | 757.273 | | |
| * | Sen tắm nóng lạnh + bát sen,dây sen,gá đỡ (mã SP PZ02; Quy cách Đồng mạ Chrome) | - | 757.273 | | |
| * | Vòi chậu bếp nóng lạnh gắn tường (mã SP H3034 ; Quy cách Đồng, mạ Chorome) | - | 565.455 | | |
| * | Vòi xịt + dây + gá đỡ (mã SP S104; Quy cách Thân nhựa mạ) | **Bộ** | 156.364 | | |
| * | Vòi lavabo 2 lỗ nóng lạnh + bộ xi phông +ống thải (mã TY 01; Quy cách mạ Chorome -Niken) | - | 848.182 | | |
| * | Sen tắm nóng lạnh + bát sen,dây sen,gá đỡ (mã TY 02 ; Quy cách mạ Chorome -Niken) | - | 838.182 | | |
| **200** | **Sản phẩm bệt nắp rơi êm của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA** | **Bộ** | | | |
| * | Bệt VI107 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm) | - | 2.300.000 | | |
| * | Bệt V02.3 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm) | - | 2.400.000 | | |
| * | Bệt AR5 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm) | - | 2.800.000 | | |
| * | Bệt VI88 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm) | - | 1.870.000 | | |
| * | Bệt VI88 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm) + VTL2,VTL3,VTL3N | - | 2.200.000 | | |
| * | Bệt VT34 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm) | - | 1.770.000 | | |
| * | Bệt VT34 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm) + VTL2,VTL3,VTL3N | - | 2.100.000 | | |
| **201** | **Sản phẩm bệt phổ thông của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA** | - | | | |
| * | Bệt VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa) | - | 1.310.000 | | |
| * | Bệt VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N | - | 1.640.000 | | |
| * | Bệt VI44 (PK tay gạt, nắp nhựa) | - | 1.270.000 | | |
| * | Bệt VI44 (PK tay gạt, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N | - | 1.600.000 | | |
| * | Bệt VI28 (PK 1 nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa) | - | 1.470.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | Bệt VI28 (PK 1 nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa) +VTL2, VTL3, VTL3N | - | 1.800.000 | | |
| * | Bệt VI66 (PK 2 nhấn, nắp nhựa) | **Bộ** | 1.670.000 | | |
| * | Bệt VI66 (PK 2 nhấn, nắp nhựa) +VTL2, VTL3, VTL3N | - | 2.000.000 | | |
| * | Bệt VI18M (PK 2 nhấn, nắp nhựa) | - | 1.570.000 | | |
| * | Bệt VI18M (PK 2 nhấn, nắp nhựa) +VTL2, VTL3, VTL3N | - | 1.900.000 | | |
| **202** | **Chậu rửa của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA** | **Cái** | | | |
| * | Chậu VTL2, VTL3N, VTL3, VI1T (giá GC1) | - | 330.000 | | |
| * | Chậu góc, chậu trẻ em | - | 282.000 | | |
| * | Chậu bàn âm CA1 (giá đỡ) | - | 840.000 | | |
| * | Chậu bàn dương CD1, CD2 ; chậu bàn âm CA2 (giá đỡ) | - | 682.000 | | |
| * | Chậu + chân VI5 (chân chậu treo tường, giá GC1) | - | 790.000 | | |
| * | Chậu + chân V02.3 | - | 740.000 | | |
| * | Chậu HL4-600 + chân V02.3L | - | 981.000 | | |
| * | Chậu + chân VTL4 | - | 1.085.000 | | |
| * | Chậu VU6, VU6M | - | 930.000 | | |
| * | Chậu VU7, VU7M | - | 1.000.000 | | |
| * | Chậu VU9, VU9M | - | 1.070.000 | | |
| **203** | **Tiểu Nam, tiểu Nữ,xí xổm, sản phẩm khác của công ty cổ phần thương mại VIGRACERA** | **Cái** | | | |
| * | Tiểu Nam TT1, TT3,TT7 | - | 350.000 | | |
| * | Tiểu Nam T1 (Vòi, ống xả, cụm gioăng JT1, gá GC1) | - | 1.400.000 | | |
| * | Tiểu Nam VT5, TT5 (cụm gioăng JT1, gá GC1) | - | 964.000 | | |
| * | Tiểu nữ VB3, VB5 | - | 790.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | Xí xổm ST8, ST8M | - | 385.000 | | |
| * | Két treo VI15 (phụ kiện tay gạt) | **cái** | 630.000 | | |
| * | Phụ kiện phòng tắm 8 chi tiết | **Bộ** | 526.000 | | |
| **204** | **Chân chậu của Công ty cổ phần thương mại VIGRACERA** | - | | | |
| * | Chân chậu VI1T, VI5, V02.3LD, V02.3, TE | **Bộ** | 350.000 | | |
| * | Chân chậu V02.7, VTL4, HL4-600 | Cái | 526.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 205 | Trần thạch cao phẳng (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại I, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện ) | $m^2$ | 250.000 | | |
| 206 | Trần thạch cao phẳng (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện) | - | 230.000 | | |
| 207 | Trần thạch cao giật cấp (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện) | - | 280.000 | | |
| 208 | Trần thạch cao phẳng (trần chìm) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp sản xuất tại Việt nam (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện ) | $m^2$ | 260.000 | | |
| 209 | Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện ) | - | 220.000 | | |
| 210 | Trần thạch cao phẳng ( trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 1, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện ) | - | 230.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 211 | Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện ) | - | 190.000 | | |
| 212 | Trần thạch cao phẳng (trần thả) khung xương Vĩnh Tường loại 2, tấm thạch cao LaGyp Phủ PVC mặt có hoa văn (bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện ) | m2 | 200.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **213** | **Công ty TNHH TM&XD Thành Hằng (địa chỉ : Tổ 7, phường Tân Giang – Thành phố Cao Bằng)** | | | | |
| * | Đá Granit vân sáng Thanh Hóa | m2 | 300.000 | | |
| * | Đá Granit màu xanh Thanh Hóa | - | 600.000 | | |
| * | Đá Granit màu trắng muối | - | 580.000 | | |
| * | Đá Granit vàng Bình định | - | 600.000 | | |
| * | Đá Granit trắng suối lau | - | 350.000 | | |
| * | Đá Granit màu tím hoa cà | - | 380.000 | | |
| * | Đá Granit màu tím mới | - | 300.000 | | |
| * | Đá Granit Kim sa hạt trung | - | 900.000 | | |
| * | Đá Granit màu đỏ Rubi | - | 1.100.000 | | |
| * | Đá Granit màu xà cừ xanh đen | - | 1.350.000 | | |
| * | Đá Granit vàng nhạt | - | 500.000 | | |
| * | Đá Granit màu đỏ hoa to | - | 500.000 | | |
| * | Đá lồi | - | 220.000 | | |
| * | Đá chẻ | - | 200.000 | | |
| ***Ghi chú**: Đơn giá đá nêu trên chưa bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện, vật liệu phụ (giá bán tại khu vực thành phố Cao Bằng)* | | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **214** | **Cửa sắt, Hoa sắt sơn tĩnh điện của công ty TNHH xây dựng Hòa phát (địa chỉ : Tổ 8, phường Ngọc Xuân – Thành ph Cao Bằng)** | | | | |
| STT | Tên vật liệu - Quy cách | ĐVT | Giá vật liệu gốc (đ) | Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng | Ghi chú |

| <1> | <2> | <3> | <4> | <5> | <6> |
|---|---|---|---|---|---|
| | **CỬA ĐI THÉP PANO - KÍNH**<br>- Đố cửa làm bằng thép định hình mạ kẽm 36x80x1,2 mm có rãnh để lồng kính; | | | | |
| 1 | - Huỳnh dập lồi 02 mặt làm bằng thép mạ kẽm dầy 0,8 mm;<br>- Nẹp kính làm bằng thép mạ kẽm dầy 0,8 mm;<br>- Kính trắng dầy 5 mm;<br>- Cửa được sơn tĩnh điện sần ngoài trời;<br>- KT cửa: Theo yêu cầu;<br>- Phụ kiện đồng bộ gồm: Bản lề, chốt, tay cầm, then cài; | $m^2$ | 1.201.200 | | |
| 2 | **CỬA SỔ THÉP KÍNH**<br>- Đố cửa làm bằng thép định hình mạ kẽm 36x60x1,2 mm có rãnh để lồng kính;<br>- Nẹp kính làm bằng thép mạ kẽm dầy 0,8 mm;<br>- Kính trắng dầy 5 mm;<br>- Cửa được sơn tĩnh điện sần ngoài trời;<br>- KT cửa: Theo yêu cầu;<br>- Phụ kiện đồng bộ gồm: Bản lề, chốt, tay cầm; | $m^2$ | 1.158.300 | Quy chuẩn 16:2014/QCVN | |
| 3 | **CỬA SỔ THÉP CHỚP**<br>- Đố cửa làm bằng thép hộp định hình mạ kẽm 30x60x1,2 mm;<br>- Nan chớp làm bằng thép mạ kẽm dầy 1,2 mm;<br>- Kính trắng dầy 5 mm;<br>- Cửa được sơn tĩnh điện sần ngoài trời;<br>- KT cửa: Theo yêu cầu;<br>- Phụ kiện đồng bộ gồm: Bản lề, chốt, tay cầm; | $m^2$ | 1.180.300 | | |
| 4 | **KHUÔN CỬA 80 HỞ**<br>- KT: 80x60x1,5mm;<br>- Làm bằng thép tấm dầy 1,5 mm;<br>- Khuôn cửa được sơn tĩnh điện sần ngoài trời<br>- Độ dài: Theo yêu cầu; | m | 161.700 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 5 | **KHUÔN CỬA 80 KÍN**<br>- KT: 80x73x1,5mm;<br>- Làm bằng thép tấm mạ kẽm dầy 1,5 mm;<br>- Khuôn cửa được sơn tĩnh điện sần ngoài trời<br>- Độ dài: Theo yêu cầu; | m | 282.700 | | |
| 6 | **KHUÔN CỬA 130 HỞ**<br>- KT: 130x60x1,5mm;<br>- Làm bằng thép tấm mạ kẽm dầy 1,5 mm;<br>- Khuôn cửa được sơn tĩnh điện sần ngoài trời<br>- Độ dài: Theo yêu cầu; | m | 220.000 | | |
| 7 | **KHUÔN CỬA 130 KÍN**<br>- KT: 130x73x1,5mm;<br>- Làm bằng thép tấm mạ kẽm dầy 1,5 mm;<br>- Khuôn cửa được sơn tĩnh điện sần ngoài trời<br>- Độ dài: Theo yêu cầu; | m | 383.900 | | |
| 8 | **KHUÔN CỬA 250 HỞ**<br>- KT: 250x60x1,5mm;<br>- Làm bằng thép tấm mạ kẽm dầy 1,5 mm;<br>- Khuôn cửa được sơn tĩnh điện sần ngoài trời<br>- Độ dài: Theo yêu cầu; | m | 300.300 | | |
| 9 | **KHUÔN CỬA 250 KÍN**<br>- KT: 250x73x1,5mm;<br>- Làm bằng thép tấm mạ kẽm dầy 1,5 mm;<br>- Khuôn cửa được sơn tĩnh điện sần ngoài trời<br>- Độ dài: Theo yêu cầu; | m | 520.300 | | |
| ***Ghi chú**: Đơn giá đá nêu trên đã bao gồm phụ kiện, được giao tại kho Công ty TNHH xây dựng Hòa Phát* | | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **215** | **Bồn nước Việt Mỹ** | **Cái** | | | |
| * | Bồn ngang dung tích 1.000 lít | - | 2.400.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| * | Bồn đứng dung tích 1.000 lít | - | 2.300.000 | | |
| * | Bồn ngang dung tích 1.500 lít | - | 3.500.000 | | |
| * | Bồn đứng dung tích 1.500 lít | - | 3.300.000 | | |
| * | Bồn ngang dung tích 2.000 lít | - | 4.700.000 | | |
| * | Bồn đứng dung tích 2.000 lít | - | 4.400.000 | | |
| * | Bồn ngang dung tích 3.000 lít | - | 6.100.000 | | |
| * | Bồn đứng dung tích 3.000 lít | - | 5.700.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **216** | **Sản phẩm của Công ty Tân Á Đại Thành ( Địa chỉ chi nhánh số 74 tổ 5 Phường Sông Hiến thành phố Cao Bằng)** | | | | |
| ***I*** | ***Bồn chứa nước INOX Tân Á ( Bồn đứng)*** | | | | |
| STT | Mã hiệu sản phẩm | Đường kính | Giá vật liệu gốc (đ) | Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng | Ghi chú |
| 1 | TA 310D | 770 | 1.450.000 | | |
| 2 | TA 500D | 770 | 1.920.000 | | |
| 3 | TA 700D | 770 | 2.370.000 | | |
| 4 | TA 1000D | 960 | 3.100.000 | | |
| 5 | TA 1200D | 980 | 3.470.000 | | |
| 6 | TA 1500D | 1200 | 4.700.000 | | |
| 7 | TA 2000D | 1200 | 6.280.000 | | |
| 8 | TA 2500D | 1380 | 7.920.000 | | |
| 9 | TA 3000D | 1380 | 9.180.000 | | |
| 10 | TA 3500D | 1380 | 10.450.000 | | |
| 11 | TA 4000D | 1380 | 11.720.000 | | |
| *Ghi chú: Phụ kiện đi kèm: 01 chân bồn /01 mã hiệu sản phẩm* | | | | | |
| ***II*** | ***Bồn chứa nước INOX Tân Á ( Bồn ngang)*** | | | | |
| STT | Mã hiệu sản phẩm | Đường kính | Giá vật liệu gốc (đ) | Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng | Ghi chú |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | TA 310N | 770 | 1.630.000 | | |
| 2 | TA 500N | 770 | 2.040.000 | | |
| 3 | TA 700N | 770 | 2.490.000 | | |
| 4 | TA 1000N | 960 | 3.300.000 | | |
| 5 | TA 1200N | 980 | 3.670.000 | | |
| 6 | TA 1500N | 1200 | 4.940.000 | | |
| 7 | TA 2000N | 1200 | 6.520.000 | | |
| 8 | TA 2500N | 1380 | 8.120.000 | | |
| 9 | TA 3000N | 1380 | 9.420.000 | | |
| 10 | TA 3500N | 1380 | 10.780.000 | | |
| 11 | TA 4000N | 1380 | 12.240.000 | | |
| 12 | TA 4500N | 1380 | 13.640.000 | | |
| 13 | TA 5000N | 1420 | 15.020.000 | | |
| 14 | TA 6000N | 1420 | 17.720.000 | | |
| 15 | TA 10000N | 1700 | 33.000.000 | | |
| 16 | TA 20000N | 1700 | 66.000.000 | | |
| 17 | TA 300000N | 2200 | 105.000.000 | | |
| *Ghi chú: Phụ kiện đi kèm: 01 chân bồn /01 mã hiệu sản phẩm* | | | | | |
| ***III*** | ***Bồn chứa nước nhựa đa chức năng ( Bồn đứng)*** | | | | |
| STT | Mã hiệu sản phẩm | Đường kính | Giá vật liệu gốc (đ) | Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng | Ghi chú |
| 1 | TA 300D | | 858.000 | | |
| 2 | TA 400D | | 1.078.000 | | |
| 3 | TA 500D | | 1.265.000 | | |
| 4 | TA 700D | | 1.529.000 | | |
| 5 | TA 1000D | | 1.903.000 | | |
| 6 | TA 1100D | | 2.145.000 | | |
| 7 | TA 1500D | | 2.926.000 | | |
| 8 | TA 2000D | | 3.762.000 | | |
| 9 | TA 3000D | | 5.555.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 10 | TA 4000D | | 7.128.000 | | |
| *Ghi chú: Phụ kiện đi kèm: 04 cút nhựa và 01 nắp nhựa /01 mã hiệu sản phẩm* | | | | | |
| ***IV*** | ***Bồn chứa nước nhựa đa chức năng( Bồn ngang)*** | | | | |
| STT | Mã hiệu sản phẩm | Đường kính | Giá vật liệu gốc (đ) | Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng | Ghi chú |
| 1 | TA 250N | | 790.000 | | |
| 2 | TA 300N | | 950.000 | | |
| 3 | TA 400N | | 1.170.000 | | |
| 4 | TA 500N | | 1.360.000 | | |
| 5 | TA 700N | | 1.770.000 | | |
| 6 | TA 700L | | 1.390.000 | | |
| 7 | TA 900N | | 2.060.000 | | |
| 8 | TA 1000N | | 2.160.000 | | |
| 9 | TA 1000L | | 1.730.000 | | |
| 10 | TA 1200L | | 2.070.000 | | |
| 11 | TA 1500N | | 3.460.000 | | |
| 12 | TA 1700N | | 4.430.000 | | |
| *Ghi chú: Phụ kiện đi kèm: 04 cút nhựa và 01 nắp nhựa /01 mã hiệu sản phẩm* | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| ***V*** | ***Máy nước nóng năng lượng mặt trời hướng dương SUNFLOWER*** | | | | | |
| STT | Mã hiệu sản phẩm | Dung tích (Lít) | Thông số lắp đặt Dài * Rộng * Cao | Giá vật liệu gốc (đ) | Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng | Ghi chú |
| ***A*** | ***Loại không có hỗ trợ điện*** | | | | | |
| 1 | Hướng Dương 47-15 | 120 | 1690*1080*1100 | 5.810.000 | | |
| 2 | Hướng Dương 47-18 | 140 | 1690*1290*1100 | 6.182.000 | | |
| 3 | Hướng Dương 47-21 | 160 | 1690*1500*1100 | 6.745.000 | | |
| 4 | Hướng Dương 47-24 | 180 | 1690*1710*1100 | 7.273.000 | | |
| 5 | Hướng Dương 58-15 | 140 | 1850*1230*1380 | 6.436.000 | | |
| 6 | Hướng Dương 58-18 | 180 | 1850*1470*1380 | 7.164.000 | | |
| 7 | Hướng Dương 58-21 | 200 | 1850*1710*1380 | 7.718.000 | | |
| 8 | Hướng Dương 58-24 | 230 | 1850*1950*1380 | 8.318.000 | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| ***B*** | ***Loại có hỗ trợ điện: Tính thêm 40.000đ/bộ. Bao gồm: Thiết bị hỗ trợ nhiệt (công suất 2500w), bộ Rơ le nhiệt, thiết bị an toàn chống dò điện ELCB. (Toàn bộ linh kiện nhập khẩu châu Âu)*** | | | |
| ***VI*** | ***Bình nước nóng gián tiếp TATA – TITAN*** | | | |
| STT | Mã hiệu sản phẩm | Giá vật liệu gốc (đ) | Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng | Ghi chú |
| 1 | BT 15-Ti (2500W) | 1.955.000 | | |
| 2 | BT 20-Ti (2500W) | 2.045.000 | | |
| 3 | BT 30-Ti (2500W) | 2.180.000 | | |
| ***VII*** | ***Bình nước nóng công nghệ caoROSSI-HIGH-TECH*** | | | |
| STT | Mã hiệu sản phẩm | Giá vật liệu gốc (đ) | Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng | Ghi chú |
| 1 | R15 HT | 2.750.000 | | |
| 2 | R20 HT | 2.850.000 | | |
| 3 | R30 HT | 2.950.000 | | |
| ***VIII*** | ***Bình nước nóng gián tiếp ROSSI-HQ*** | | | |
| STT | Mã hiệu sản phẩm | Giá vật liệu gốc (đ) | Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng | Ghi chú |
| 1 | R15 HQ | 2.136.000 | | |
| 2 | R20 HQ | 2.227.000 | | |
| 3 | R30 HQ | 2.364.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| ***IX*** | ***Chậu rửa INOX Tân Á, ROSSI*** | | | | |
| STT | Tên sản phẩm | Thông số lắp đặt Dải * Rộng * Cao | Giá vật liệu gốc (đ) | Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng | Ghi chú |
| 1 | Chậu 2 hố 1 bàn | 1000*460*180 | 736.000 | | |
| 2 | Chậu 2 hố không bàn | 710*460*180 | 655.000 | | |
| 3 | Chậu 1 hố 1 bàn | 700*400*180 | 436.000 | | |
| 4 | Chậu 1 hố 1 bàn | 800*440*180 | 510.000 | | |
| 5 | Chậu 1 hố không bàn | 450*365*180 | 300.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| *Ghi chú: Phụ kiện kèm theo: một bộ xi phông /01 mã hiệu sản phẩm* | | | | | |
| ***X*** | ***Sen vòi ROSSI*** | | | | |
| STT | Tên sản phẩm | Ký hiệu | Giá vật liệu gốc (đ) | Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng | Ghi chú |
| 1 | Sen | R801 S | 1.436.000 | | |
| 2 | Vòi 2 chân | R801 V2 | 1.436.000 | | |
| 3 | Vòi 1 chân | R801 V1 | 1.345.000 | | Mẫu 01 |
| 4 | Vòi chậu | R801 C1 | 1.310.000 | | |
| 5 | Vòi tường | R801 C2 | 1.436.000 | | |
| 1 | Sen | R802 S | 1.536.000 | | |
| 2 | Vòi 2 chân | R802 V2 | 1.536.000 | | |
| 3 | Vòi 1 chân | R802 V1 | 1.482.000 | | Mẫu 02 |
| 4 | Vòi chậu | R802 C1 | 1.355.000 | | |
| 5 | Vòi tường | R802 C2 | 1.436.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **217** | **Trụ, lan can Inox** | | | | |
| *a* | ***Trụ Inox*** | ***Trụ*** | | | |
| * | Φ 76 | - | 280.000 | | |
| * | Φ 90 | - | 330.000 | | |
| * | Φ 110 | - | 430.000 | | |
| * | Φ 250 | - | 800.000 | | |
| *b* | ***Lan can Inox*** | ***m*** | | | |
| * | - Không hoa văn loại Φ 22, Φ 25 | - | 450.000 | | |
| * | - Có hoa văn thanh đứng Φ 25, uốn Φ 19 | - | 500.000 | | |

| | |
|---|---|
| **218** | **Sản phẩm của Công ty CP bóng đèn phích nước Rạng Đông (Địa chỉ: Cửa hàng Bảo Giới số nhà 11 - phố Kim Đồng - phường Hợp Giang – TP. Cao Bằng)** |

| | Tên hàng và quy cách | Đơn vị | Giá bán lẻ đồng/đv | Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *I* | ***Đèn huỳnh quang*** | | | | |
| | Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight | Cái | 9.091 | | |
| | Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight | Cái | 12.000 | | |
| | Đèn huỳnh quang T8 - 18W Delux (E) - 6500K | - | 29.400 | | |
| | Đèn huỳnh quang T8 - 36W Delux (E) - 6500K | - | 55.000 | | |
| *II* | ***Đèn HQ compact*** | | | | |
| | Compact 2U T4 6000h - 11W (E27, B22 - 6500K, 2700K) | - | 28.000 | | |
| | Compact 3U T4 6000h - 15W (E27, B22 - 6500K, 2700K) | - | 36.000 | | |
| | Compact 3U T4 6000h - 20W (E27, B22 - 6500K, 2700K) | - | 41.000 | | |
| | Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W E27 (6500K, 2700K) | - | 107.000 | | |
| | Đèn HQ Compact CFH-H 4U-50W E27 (6500K, 2700K) | - | 127.000 | | |
| | Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W E27 (6500K, 2700K) | - | 127.000 | | |
| | Đèn HQ Compact CFH-H 4U-50W E40 (6500K, 2700K) | - | 131.000 | | |
| | Đèn HQ Compact CFL 4UT5 -50W E40 (6500K, 2700K) | - | 131.000 | | |
| | Đèn HQ Compact CFH-H 4U-65W E27 (6500K, 2700K) | - | 142.000 | | |
| | Đèn HQ Compact CFL - 4UT5 - 65W E27 (6500K, 2700K) | - | 142.000 | | |
| | Đèn HQ Compact CFH-H 4U-65W E40 (6500K, 2700K) | - | 145.000 | | |
| | Đèn HQ Compact CFL 4UT5 - 65W E40 (6500K, 2700K) | - | 145.000 | | |
| | Đèn HQ Compact CFL 5UT5 80W E27 (6500K, 2700K) | - | 196.000 | | |
| | Đèn HQ Compact CFL 5UT5-80W E40 (6500K, 2700K) | - | 198.000 | | |
| | Đèn HQ Compact CFH-H 5U 100W E27 (6500K) | - | 215.000 | | |
| | Đèn HQ Compact CFL 5UT5 100W E27 (6500K, 2700K) | - | 215.000 | | |
| | Đèn HQ Compact CFL 5UT5 100W E40 (6500K, 2700K) | Cái | 218.000 | | |
| *III* | ***Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)*** | | | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | Bộ đèn HQ T8 - 18W x 1 M9G - balát đ/tử | bộ | 106.000 |
| | Bộ đèn HQ T8 - 36W x 1 M9G - balát đ/tử | - | 119.000 |
| | Bộ đèn ốp trần 15w (CL 04 15 3UT3) | - | 104.000 |
| | Bộ đèn ốp trần 16w ( CL -01-16) | - | 108.000 |
| | Bộ đèn ốp trần 28w ( CL -03-28) | - | 144.000 |
| | Bộ đèn ốp trần Led (LED CL - 01) 8w - trắng, vàng | - | 316.000 |
| *IV* | ***Chao đèn compact âm trần (chưa bao gồm bóng)*** | | |
| | Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 110 | cái | 47.000 |
| | Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 120 | - | 54.000 |
| | Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 145 | - | 58.000 |
| | Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 190 | - | 89.000 |
| *V* | ***Chao đèn ngõ xóm (chưa bao gồm bóng)*** | | |
| | Bộ chao đèn ngõ xóm RSL - 05/50W/E40 (không bóng) | cái | 115.000 |
| | Bộ chao đèn ngõ xóm RSL -05/20W x1 /E27 (không bóng) | - | 90.000 |
| | Bộ chao đa năng RSL - 06/400/E27 (không bóng) | - | 96.000 |
| | Bộ chao đa năng RSL - 06/270/E27 (không bóng) | - | 57.000 |
| *VI* | ***Máng HQ âm trần M6 (chưa bao gồm bóng)*** | | |
| | Máng HQ âm trần FS - 40/36x2-M6 Balát đ/tử | cái | 539.000 |
| | Máng HQ âm trần FS - 40/36 x 2 - M6 - Balát đtử IC | - | 703.000 |
| | Máng HQ âm trần FS - 40/36x3-M6 Balát đ/tử | - | 887.000 |
| | Máng HQ âm trần FS - 40/36 x 3 - M6 - Balát đtử IC | - | 1.090.000 |
| | Máng HQ âm trần FS - 40/36x4-M6 Balát đ/tử | - | 1.110.000 |
| | Máng HQ âm trần FS - 40/36 x 4 - M6 - Balát đtử IC | - | 1.186.000 |
| | Máng HQ âm trần FS - 20/18 x 2 - M6 - Balát đtử IC | - | 558.000 |
| | Máng HQ âm trần FS - 20/18x3-M6 Balát đ/tử | Cái | 626.000 |
| | Máng HQ âm trần FS - 20/18 x 3 - M6 - Balát đtử IC | - | 727.000 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | Máng HQ âm trần FS - 20/18x4-M6 Balát đ/tử | - | 692.000 |
| | Máng HQ âm trần FS - 20/18 x 4 - M6 - Balát đtử IC | - | 969.000 |
| *VII* | ***Máng HQ M8 (chưa bao gồm bóng)*** | | |
| 1 | Máng đèn HQ FS-40/36x1-M8 - Balát điện tử | cái | 125.000 |
| 2 | Máng đèn HQ FS-40/36x1-M8 - Balát điện tử IC | - | 205.000 |
| 3 | Máng đèn HQ FS-40/36x2-M8 - Balát điện tử | - | 187.000 |
| 4 | Máng đèn HQ FS-40/36x2-M8 - Balát điện tử IC | - | 254.000 |
| *VIII* | ***Máng HQ lắp nổi M10 (chưa bao gồm bóng)*** | | |
| | Máng HQ lắp nổi FS-40/36x2-M10 - BL đ/tử | cái | 539.000 |
| | Máng HQ lắp nổi FS - 40/36 x 2 - M10 - BL đtử IC | - | 703.000 |
| | Máng HQ lắp nổi FS-40/36x3-M10 - BL đ/tử | - | 887.000 |
| *IX* | ***Đèn cao áp*** | | |
| | Đèn METAL HALIDE (MH - TD 70W/742) R7s | - | 128.000 |
| | Đèn METAL HALIDE (MH - TD 150W/742) R7s | - | 141.000 |
| | Đèn METAL HALIDE (MH - TS 70W/742) G12 | - | 141.000 |
| | Đèn METAL HALIDE (MH - TS 150W/742) G12 | - | 156.000 |
| | Đèn METAL HALIDE (MH - T 150W/642) E27 | - | 156.000 |
| | Đèn METAL HALIDE (MH - ED 150W/642) E27 | - | 170.000 |
| | Đèn METAL HALIDE (MH - T 250W/642) E40 | - | 195.000 |
| | Đèn METAL HALIDE (MH - ED 250W/642) E40 | - | 214.000 |
| | Đèn METAL HALIDE (MH - ED 400W/642) E40 | - | 268.000 |
| | Đèn METAL HALIDE (MH - BT 400W/642) E40 | Cái | 298.000 |
| | Đèn cao áp NATRI (HPS - T 70W/220) E27 | - | 123.000 |
| | Đèn cao áp NATRI (HPS - T 150W/220) E40 | - | 133.000 |
| | Đèn cao áp NATRI (HPS - T 250W/220)E40 | - | 147.000 |
| | Đèn cao áp NATRI (HPS - ED 250W/220)E40 | - | 159.000 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Đèn cao áp NATRI (HPS - T 400W/220)E40 | - | 162.000 | | |
| | Đèn cao áp NATRI (HPS - ED 400W/220)E40 | - | 189.000 | | |
| *X* | ***Đèn LED*** | | | | |
| | Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S | - | 500.000 | | |
| | Bóng đèn LED (LED A60 7w) E27/5000K/220V | - | 300.000 | | |
| | Đèn Down Light âm trần LED (LDL-120) 4w | - | 196.000 | | |
| | Đèn LED Panel 300mm x 300mm x 15mm | - | 1.255.000 | | |
| | Đèn LED Panel 300mm x 600mm x 15mm | - | 1.773.000 | | |
| | Đèn LED Panel 300mm x 1200mm x 15mm | - | 3.818.000 | | |
| | Đèn LED Panel 600mm x 600mm x 15mm | - | 3.727.000 | | |
| *XI* | ***Bộ đèn chiếu sáng lớp học (trọn bộ)*** | | | | |
| | Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E | bộ | 454.000 | | |
| | Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E | - | 590.000 | | |
| | Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E BACS | - | 510.000 | | |

| **219** | **Sản phẩm của Công ty CP bóng đèn Điện Quang (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)** | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Tên hàng và quy cách | Đơn vị | Giá bán lẻ đồng/đv | Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng | Ghi chú |
| 1 | Bộ đèn Led Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 KT :300x300 (12W daylight) | cái | 501.818 | TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2007 | |
| 2 | Bộ đèn Led Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 KT :300x300 (12W warmwhite) | - | 501.818 | | |
| 3 | Bộ đèn Led Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 KT :600x600 (45W daylight) | - | 1.257.273 | | |
| 4 | Bộ đèn Led Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 KT :200 (16W daylight F200) | - | 667.273 | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 5 | Bộ đèn Led Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 KT :120 (6W daylight F120) | - | 100.909 | |
| 6 | Bộ đèn Led Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 KT :120 (6W warmwhite F120) | cái | 100.909 | |
| 7 | Bộ đèn Led Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 KT :170 (12W daylight F170) | - | 177.273 | |
| 8 | Bộ đèn Led Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0,6m 18W daylight nguồn tích hợp) | - | 192.273 | |
| 9 | Bộ đèn Led Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1,2m 36W daylight nguồn tích hợp) | - | 345.455 | |
| 10 | Bộ đèn Led tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1,2m 18W daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rơi) | - | 160.909 | |
| 11 | Bộ đèn Led tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1,2m 18W daylight thân thủy tinh) | - | 73.636 | |
| 12 | Bộ đèn Led tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0,6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ) | - | 102.727 | |
| 13 | Bộ đèn Led tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1,2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ) | - | 148.182 | |
| 14 | Bộ đèn Led tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18272 (1,2m 18W warmwhite thân nhựa mờ, đầu đèn xoay) | - | 152.727 | |
| 15 | Bộ đèn Led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1,2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ) | - | 206.364 | |
| 16 | Bộ đèn Led Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight) | - | 357.273 | |
| 17 | Bộ đèn Led Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight) | - | 315.455 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Bộ đèn Led ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W daylight D255mm) | - | 284.000 | | |
| 19 | Bộ đèn Led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ) | Bộ | 29.091 | | |
| 20 | Bộ đèn Led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ) | Bộ | 37.273 | | |
| 21 | Bộ đèn Led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W daylight/warmwhite chụp cầu mờ) | Bộ | 62.727 | | |
| 22 | Bộ đèn Led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W daylight/warmwhite chụp cầu mờ) | Bộ | 72.727 | | |
| 23 | Bộ đèn Led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite) | Bộ | 79.091 | | |
| 24 | Bộ đèn Led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite) | Bộ | 125.455 | | |
| 23 | Bộ đèn Led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm) | Bộ | 76.364 | | |
| **220** | **Sản phẩm của Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam** | | | | |
| 1 | Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100 | Kg | 19.200 | BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1 | |
| 2 | Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100 | - | 19.200 | | |
| 3 | Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100 | - | 18.900 | | |
| 4 | Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. Đường kính từ DN10 đến DN100 | - | 18.900 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN10 đến DN100 | - | 19.100 | | |
| 6 | Ống thép đen độ dày từ 3,4 đến 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200 | - | 18.900 | | |
| 7 | Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200 | - | 19.900 | | |
| 8 | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100 | - | 25.200 | | |
| 9 | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100 | - | 24.400 | | |
| 10 | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100 | - | 24.400 | | |
| 11 | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200 | - | 24.600 | | |
| 12 | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200 | - | 25.400 | | |
| 13 | Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. Đường kính từ DN10 đến DN200 | - | 20.200 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **221** | **Sản phẩm của Công ty cổ phần CARBON Việt Nam (Địa chỉ: Lô 2B, cụm TTCN Nam Châu Sơn, xã Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. ĐT: 4 3795 8528)** | | | | |
| | *Carboncor asphalt* trong xây dựng và sửa chữa mặt đường | Tấn | 3.780.000 | | |

*Ghi chú: Giá này đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến trung tâm thành phố Cao Bằng. Ngoài địa điểm trên, mỗi Km phụ trội sẽ tính them 3000VNĐ/tấn*

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **222** | **Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Việt Thành ( Đ/c cung cấp: Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Linh Vu & Côı ty TNHH Đầu tư và Thương mại Dũng Hà)** | | | | |
| * | Thép thanh vằn Φ10 (SD295A, CB300,CII, Gr40) | Kg | 13.050 | | |
| * | Thép thanh vằn Φ12 (SD295A, CB300,CII, Gr40) | - | 13.000 | | |
| * | Thép thanh vằn Φ14- Φ25 (SD295A, CB300,CII, Gr40) | - | 12.950 | | |
| * | Thép thanh vằn Φ10 (SD390A, CB400,CIII, Gr60) | - | 13.350 | | |
| * | Thép thanh vằn Φ12 (SD390A, CB400,CIII, Gr60) | - | 13.300 | | |
| * | Thép thanh vằn Φ14- Φ32 (SD390A, CB400,CIII, Gr60) | - | 13.250 | | |

**KT.GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

SỞ XÂY DỰNG TỈNH CAO BẰNG

**Lý Văn Thắng**

**KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH CAO BẰNG

**Hoàng Hiển**

***Nơi nhận:***
- Bộ Xây dựng;
- Cục quản lý giá - Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành liên quan;
- UBND huyện, thành phố;
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng
- Lưu: VT+ P.KTVLXD+ P.QLG.